



BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
KINH TẾ NĂM 2026 TRUNG ƯƠNG

SỔ TAY HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU DOANH NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2026

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra kinh tế năm 2026 là cuộc tổng điều tra được thực hiện theo Quyết định số 2837/QĐ-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2026 và Quyết định số 3100/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2026 (TĐTKT 2026). TĐTKT 2026 được tiến hành trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản của các: Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổ hợp tác; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

TĐTKT 2026 thu thập thông tin cơ bản về số lượng đơn vị, quy mô và lao động, kết quả hoạt động SXKD, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, hoạt động logistic, sử dụng năng lượng, cơ cấu, sự phân bố của các cơ sở và của lao động theo địa phương và ngành kinh tế... Thông tin từ các doanh nghiệp góp phần quan trọng tạo nên một bức tranh tổng hợp chung của toàn bộ nền kinh tế giúp Đảng, Nhà nước có căn cứ thực tiễn vững chắc trong việc ban hành những chính sách phát triển phù hợp cho từng vùng, từng ngành.

Để thu thập được số liệu một cách đầy đủ, chính xác, bảo đảm thành công của TĐTKT 2026 yêu cầu lực lượng tham gia điều tra, đặc biệt là điều tra viên thống kê phải am hiểu nghiệp vụ và có tinh thần trách nhiệm cao. Cuốn **“Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm thu thập thông tin phiếu doanh nghiệp”** được biên soạn nhằm giúp lực lượng tham gia điều tra hiểu rõ ý nghĩa, mục đích, phạm vi, đối tượng điều tra, những công việc cần làm, nội dung thông tin cần thu thập và một số trường hợp đặc biệt có thể gặp trong quá trình chuẩn bị và triển khai thu thập thông tin của doanh nghiệp. Cuốn sổ tay cũng hướng dẫn và lưu ý một số vấn đề sử dụng phần mềm điều tra doanh nghiệp trên nền tảng webform.

Đối với mỗi điều tra viên thống kê và giám sát viên thống kê, cuốn **“Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm thu thập thông tin phiếu doanh nghiệp”** là cẩm nang không thể thiếu trong thực hiện nhiệm vụ của TĐTKT 2026. Trước khi tiến hành triển khai thu thập thông tin của doanh nghiệp, điều tra viên thống kê và giám sát viên thống kê cần nghiên cứu kỹ những nội dung được trình bày trong cuốn Sổ tay này nhằm hướng dẫn doanh nghiệp kê khai thông tin và là căn cứ để bóc tách cũng như kiểm tra số liệu điều tra.

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026 TRUNG ƯƠNG

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
DANH MỤC VIẾT TẮT	7
A. QUY ĐỊNH CHUNG	9
Phần I. PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026 (Tóm tắt)	11
1. Mục đích điều tra	11
2. Đối tượng điều tra	11
3. Đơn vị điều tra	12
4. Loại điều tra	14
5. Thời điểm, thời kỳ, thời gian và phương pháp thu thập thông tin	14
6. Công bố kết quả	14
PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY VÀ DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN TOÀN NGÀNH	15
PHẦN II. QUY TRÌNH CHỌN MẪU ĐIỀU TRA VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2026	17
I. CHỌN MẪU CHUYÊN NGÀNH, CHUYÊN ĐỀ	17
1. Chọn mẫu điều tra chuyên ngành	17
2. Mẫu điều tra chuyên đề	19
3. Chọn mẫu thay thế trong trường hợp mất mẫu	20
II. THUẬT TOÁN SUY RỘNG	21
1. Suy rộng phiếu 1.3/DN-VTKB	21
2. Suy rộng phiếu 1.11/DN-NL	23
3. Suy rộng phiếu 1.12/DN-TM	25
4. Suy rộng phiếu 1.13/DN-DVK	26

Phần III. NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN	28
I. NHIỆM VỤ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU TRA VIÊN	28
1. Nhiệm vụ của điều tra viên	28
2. Yêu cầu đối với điều tra viên	28
II. NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN CÁC CẤP	29
1. Đối với giám sát viên cấp cơ sở	29
2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh	30
3. Đối với giám sát viên cấp Trung ương	30
B. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU	31
Phần I. SƠ ĐỒ KÊ KHAI THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP	33
Phần II. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU	34
Phần III. PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026	128
C. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP	169
I. HỆ THỐNG	170
II. RÀ SOÁT	176
III. NHẬP TIN	182
IV. KIỂM TRA DỮ LIỆU	206

DANH MỤC VIẾT TẮT

HTX: Hợp tác xã

LH HTX: Liên hiệp hợp tác xã

DN: Doanh nghiệp

SXKD: Sản xuất kinh doanh

BHXXH: Bảo hiểm xã hội

BHYT: Bảo hiểm y tế

BHTN: Bảo hiểm thất nghiệp

TSCĐ: Tài sản cố định

NL: Nguyên liệu

A

QUY ĐỊNH CHUNG

Phần I

PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

(Tóm tắt)

1. Mục đích điều tra

Tổng điều tra kinh tế năm 2026 (viết tắt là TĐTKT 2026) thu thập thông tin về các cơ sở kinh tế nhằm đáp ứng các mục đích chính sau:

Một là, đánh giá sự phát triển về số lượng, quy mô và lao động của các cơ sở kinh tế; kết quả sản xuất kinh doanh (viết tắt là SXKD); mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; cơ cấu, phân bố của các cơ sở và lao động theo địa phương, theo ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế và theo hình thức sở hữu nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành của Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành và địa phương.

Hai là, phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; nhất là chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) và các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê khác có liên quan.

Ba là, cập nhật thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi năm gốc so sánh phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội; làm mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong giai đoạn tiếp theo của ngành Thống kê, các bộ, ngành và địa phương.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là đơn vị cơ sở hay còn được gọi là đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn thuộc: Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổ hợp tác; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Đơn vị cơ sở thỏa mãn các điều kiện sau đây:

(1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế;

(2) Có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động được trả lương/lao động thường xuyên;

(3) Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh;

(4) Chỉ đóng tại 1 địa bàn xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là xã) và chỉ tiến hành 1 hoạt động kinh tế thuộc ngành cấp 3.

Một đơn vị cơ sở đóng trên cùng một địa điểm nhưng thuộc địa bàn quản lý của từ 2 xã trở lên, quy ước theo diện tích lớn nhất của đơn vị cơ sở thuộc địa bàn xã nào thì đơn vị cơ sở được tính vào xã đó. Trường hợp, chưa xác định được theo diện tích, tiếp tục căn cứ vào địa điểm thực hiện công tác quản lý (hợp, phổ biến nghiệp vụ...) để sắp xếp đơn vị cơ sở vào địa bàn xã phù hợp.

3. Đơn vị điều tra

3.1. Tổng điều tra kinh tế năm 2026 thực hiện thu thập thông tin đối với các loại đơn vị điều tra sau:

(1) Tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân (gọi chung là doanh nghiệp).

(2) Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

(3) Cơ sở SXKD cá thể do một người, một nhóm người hoặc một gia đình thực hiện hoạt động SXKD (không bao gồm hộ thực hiện duy nhất một hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ hợp tác.

(4) Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác do ít nhất 02 thành viên tự nguyện thành lập, cùng góp vốn, góp sức lao động để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm; đã thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định.

(5) Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam.

(6) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

3.2. Đơn vị điều tra đối với phiếu doanh nghiệp

Đơn vị điều tra phiếu doanh nghiệp gồm: Tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân (gọi chung là doanh nghiệp).

- *Tập đoàn, tổng công ty* gồm 64 tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành (danh sách tại Phụ lục).

- *Doanh nghiệp* là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành như: Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán,...

- *Chi nhánh doanh nghiệp hạch toán độc lập* là đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền; có mã số thuế riêng (mã số thuế có 13 số); có con dấu riêng; tài khoản ngân hàng riêng; sử dụng hóa đơn và thực hiện báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn tại chi nhánh; trực tiếp kê khai thuế tại chi nhánh; có tổ chức bộ máy kế toán; tự lập và nộp Báo cáo tài chính tại chi nhánh.

- *Hợp tác xã* là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

- *Liên hiệp hợp tác xã* là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 03 hợp tác xã là thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực tham gia thị trường, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

- *Quỹ tín dụng nhân dân* là tổ chức tín dụng do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Luật Hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống.

Phân loại doanh nghiệp theo số lượng đơn vị cơ sở, bao gồm:

- *Doanh nghiệp đơn cơ sở* chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đơn cơ sở, đơn vị điều tra cũng chính là đối tượng điều tra và được xếp ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính của địa điểm SXKD duy nhất.

- *Doanh nghiệp đa cơ sở* có từ hai đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý hoặc có ít nhất một đơn vị cơ sở đóng tại địa bàn xã khác với văn phòng quản lý. Theo đó, văn phòng quản lý được xác định là một đơn vị cơ sở và xếp vào ngành hoạt động của trụ sở văn phòng (trừ văn phòng quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm được xếp vào cùng ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm).

Các đơn vị cơ sở khác được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà đơn vị cơ sở sản xuất ra. Đối với doanh nghiệp đa cơ sở, đơn vị cơ sở có thể đóng trên cùng hoặc không cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý.

4. Loại điều tra

TĐTKT 2026 thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

- Điều tra toàn bộ: Thực hiện điều tra toàn bộ các thông tin chung về sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Điều tra chọn mẫu: Thực hiện điều tra chọn mẫu đối với doanh nghiệp nhằm thu thập các thông tin phục vụ đánh giá chuyên sâu, chuyên đề. Mẫu được thiết kế bảo đảm đại diện đến cấp tỉnh theo ngành kinh tế. Số lượng, phương pháp và quy trình chọn mẫu được quy định riêng cho từng loại đơn vị điều tra.

5. Thời điểm, thời kỳ, thời gian và phương pháp thu thập thông tin

5.1. Thời điểm, thời kỳ số liệu

- Thời điểm số liệu: Là thông tin của chỉ tiêu thống kê hiện có tại ngày 01/01/2025, ngày 31/12/2025 hoặc tùy theo từng chỉ tiêu và đơn vị điều tra được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

- Thời kỳ số liệu: Là thông tin của chỉ tiêu thống kê phát sinh trong năm 2025 hoặc theo một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể cho từng chỉ tiêu trong phiếu điều tra.

5.2. Thời gian thu thập thông tin

- Cấp tỉnh, thành phố: Từ ngày 01/3/2026 đến hết ngày 30/4/2026.

- Tập đoàn, tổng công ty: Từ ngày 01/3/2026 đến hết ngày 30/4/2026.

5.3. Phương pháp thu thập thông tin

Trong TĐTKT 2026 việc thu thập thông tin đối với doanh nghiệp được thực hiện theo hình thức gián tiếp. Đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin vào phiếu điều tra điện tử trên trang thông tin điện tử của TĐTKT 2026 (phiếu Webform). Tài khoản truy cập phiếu Webform được cung cấp tới đơn vị điều tra trước thời điểm bắt đầu thu thập thông tin.

6. Công bố kết quả

Trưởng ban Ban Chỉ đạo trung ương công bố kết quả TĐTKT 2026.

Trưởng ban Ban Chỉ đạo các cấp tại địa phương công bố kết quả TĐTKT 2026 của địa phương sau khi Ban Chỉ đạo trung ương công bố kết quả TĐTKT 2026.

Kết quả sơ bộ công bố vào tháng 06/2026.

Kết quả chính thức công bố vào quý IV/2026.

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY VÀ DOANH NGHIỆP
CÓ HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN TOÀN NGÀNH

1. Công ty TNHH Manulife (Việt Nam);
2. Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm Petrolimex;
3. Công ty Cổ phần bảo hiểm Viễn Đông;
4. Công ty Cổ phần FPT;
5. Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet;
6. Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam);
7. Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam;
8. Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam;
9. Ngân hàng Chính sách xã hội;
10. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;
11. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;
12. Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
13. Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam;
14. Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số;
15. Ngân hàng TMCP Á Châu;
16. Ngân hàng TMCP An Bình;
17. Ngân hàng TMCP Bắc Á;
18. Ngân hàng TMCP Bản Việt;
19. Ngân hàng TMCP Bảo Việt;
20. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
21. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam;
22. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
23. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
24. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam;
25. Ngân hàng TMCP Kiên Long;
26. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;
27. Ngân hàng TMCP Nam Á;
28. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
29. Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;
30. Ngân hàng TMCP Phương Đông;

31. Ngân hàng TMCP Quân đội;
32. Ngân hàng TMCP Quốc dân;
33. Ngân hàng TMCP Quốc Tế;
34. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội;
35. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương;
36. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín;
37. Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
38. Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển;
39. Ngân hàng TMCP Tiên Phong;
40. Ngân hàng TMCP Việt Á;
41. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng;
42. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
43. Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam;
44. Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí toàn cầu;
45. Ngân hàng TNHH MTV số Vikki;
46. Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại;
47. Tập đoàn Bảo Việt;
48. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
49. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;
50. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel);
51. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
52. Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
53. Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam;
54. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
55. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam;
56. Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện;
57. Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
58. Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội;
59. Tổng công ty cổ phần Bảo Minh;
60. Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel;
61. Tổng công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT - Vinaphone);
62. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;
63. Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
64. Tổng công ty Viễn thông Mobiphone.

PHẦN II

QUY TRÌNH CHỌN MẪU ĐIỀU TRA VÀ SUY RỘNG

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

NĂM 2026

I. CHỌN MẪU CHUYÊN NGÀNH, CHUYÊN ĐỀ

1. Chọn mẫu điều tra chuyên ngành

Doanh nghiệp, hợp tác xã, chi nhánh doanh nghiệp hạch toán độc lập (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) được chọn mẫu điều tra chuyên ngành dựa trên kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2025 và kết quả điều tra phiếu 1/DN-TB năm 2026.

1.1. Ngành sản phẩm tương ứng với phiếu chuyên ngành

Mẫu điều tra chuyên ngành thuộc các ngành sau:

- Doanh nghiệp hoạt động ngành công nghiệp (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 05100 đến 39000) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.1/DN-CN;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành xây dựng (mã ngành sản phẩm cấp 5 là 41010 đến 43900) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.2/DN-XD;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành thương mại (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 46101 đến 47900) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.12/DN-TM;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ vận tải, kho bãi (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 49111 đến 53300) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.3/DN-VTKB;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ lưu trú (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 55100 đến 55909) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.4/DN-LT;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ lữ hành (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 79110 đến 79900) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.5/DN-LH;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ trung gian tiền tệ khác và dịch vụ cho thuê tài chính (mã ngành sản phẩm cấp 5 là 64190 và 64910) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.8/DN-TCTD;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành bảo hiểm (mã ngành sản phẩm cấp 5 là 65110 đến 65300) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.9/DN-BH;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ giáo dục và đào tạo (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 85110 đến 85690) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.15/DN-GD;

- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ y tế (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 86101 đến 88900) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.14/DN-YT;

- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ khác (các mã ngành sản phẩm I (trừ ngành 55xxx), ngành J, ngành K, ngành L (trừ 64190, 64910, 65xxx), ngành M, ngành N, ngành O (trừ 79xxx), ngành S, ngành T (trừ ngành 94xxx)) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.13/DN-DVK.

1.2. Chọn mẫu điều tra chuyên ngành

1.2.1. Chọn từ kết quả Phiếu 1/DN-TB

a. Chọn doanh nghiệp thực hiện tất cả các phiếu chuyên ngành nếu doanh nghiệp thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 50 lao động trở lên;
- Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc đóng tại tỉnh khác tỉnh doanh nghiệp mẹ.

Lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp kê khai nhiều ngành sản phẩm sẽ kê khai đủ chuyên ngành tương ứng.

b. Chọn toàn bộ các doanh nghiệp điều tra phiếu chuyên ngành tương ứng nếu có kê khai các ngành sau:

- Ngành công nghiệp (ngành từ 05100 đến 39000);
- Ngành xây dựng (ngành 41, 42, 43);
- Ngành vận tải đường sắt, vận tải đường không, vận tải ven biển và viễn dương (ngành 491, 501, 51);
- Ngành dịch vụ lưu trú (ngành 55);
- Ngành hoạt động của đại lý du lịch (ngành 79);
- Ngành giáo dục và đào tạo (85);
- Ngành hoạt động y tế, chăm sóc điều dưỡng và trợ giúp xã hội (ngành 86, 87, 88);
- Ngành hoạt động trung gian tiền tệ khác và ngành hoạt động cho thuê tài chính (ngành 64190, 64910 trừ quỹ tín dụng nhân dân);
- Ngành bảo hiểm (ngành 65).

Lưu ý:

- Chỉ thu thập thông tin phiếu chuyên ngành tương ứng với các ngành liệt kê ở mục b, trường hợp doanh nghiệp có kê khai ngành khác ngành mục b nhưng không được chọn mẫu thì doanh nghiệp đó chỉ kê chuyên ngành tương ứng với các ngành ở mục b.

- Toàn bộ các đơn vị thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Bộ Quốc phòng kê khai ngành sản xuất kinh doanh nào sẽ phải thực hiện kê khai toàn bộ các phiếu chuyên ngành tương ứng (không chọn mẫu).

1.2.2. Chọn mẫu điều tra phiếu chuyên ngành thương mại, vận tải, tài chính, dịch vụ khác

(1) Lập dàn chọn mẫu

Dàn mẫu điều tra: Là danh sách doanh nghiệp ngoài nhà nước có tổng số lao động nhỏ hơn 50 người và có hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) chính thuộc ngành thương mại, vận tải, kho bãi, tài chính (chỉ áp dụng cho quỹ tín dụng nhân dân), dịch vụ (trừ các ngành đã chọn trong mục 1.2.1).

(2) Phương pháp chọn mẫu

Mẫu được chọn đại diện cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo nhóm quy mô lao động và theo từng ngành kinh tế cấp 4 (riêng với quỹ tín dụng nhân dân chọn mẫu theo ngành sản phẩm cấp 5 là 64190). Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống theo tiêu chí lao động. Tỷ lệ chọn mẫu trong từng nhóm cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 10-49 lao động: Chọn 30% số doanh nghiệp hoạt động trong từng ngành cấp 4, riêng các địa phương: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chọn 10%;

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có dưới 10 lao động: Chọn 10% số doanh nghiệp hoạt động, riêng: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chọn 5%.

Lưu ý: Các doanh nghiệp được chọn mẫu chuyên ngành tại mục 1.2.2 sẽ được dùng để tính hệ số suy rộng kết quả điều tra cho các chuyên ngành tương ứng.

Danh sách mẫu doanh nghiệp điều tra chuyên ngành do Ban Chỉ đạo trung ương chọn và gửi Ban Chỉ đạo các tỉnh.

2. Mẫu điều tra chuyên đề

2.1. Chọn mẫu điều tra tiêu dùng năng lượng, phiếu 1.11/DN-NL

Dàn chọn mẫu dựa trên kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2025 theo ngành SXKD chính. Mẫu chọn đại diện cho toàn quốc và theo ngành kinh tế cấp 4.

Bước 1: Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

- Chọn 100% doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ Khí thiên nhiên (CNG), Nhiên liệu sinh khối (Gỗ nhiên liệu, bã mía, rơm, trấu ...) và có ngành sản xuất kinh doanh cấp 3 là 501.

- Đối với ngành 23, 24, 25, 49, 50 (trừ ngành 501): Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 70% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

- Đối với các ngành công nghiệp còn lại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 30% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

- Đối với các ngành kinh tế khác ngành công nghiệp: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 10% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

Bước 2: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

Bước 3: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2.2. Đối với các phiếu chuyên đề

- Phiếu 1.6/DN-DVGC điều tra toàn bộ doanh nghiệp có hoạt động gia công cho bên ngoài trong năm 2025;

- Phiếu 1.7/DN-FATS điều tra toàn bộ doanh nghiệp có tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài chiếm trên 50%;

- Phiếu 1.10/DN-VĐT điều tra toàn bộ doanh nghiệp có phát sinh vốn đầu tư trong năm 2025;

- Phiếu 1.17/DN-XNKDV điều tra toàn bộ doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu dịch vụ trong năm.

3. Chọn mẫu thay thế trong trường hợp mất mẫu

- Trường hợp các doanh nghiệp mẫu chuyên ngành, chuyên đề không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD hoặc ngừng hoạt động, giải thể (tình trạng hoạt động là 3, 4, 5) không thực hiện thu thập thông tin phiếu chuyên ngành, chuyên đề (trừ phiếu 1.10/DN-VĐT);

- Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước thuộc mẫu điều tra chuyên ngành và phiếu 1.11/DN-NL: Nếu doanh nghiệp ngừng hoạt động SXKD, không phát sinh doanh thu, chi phí

SXKD hoặc thay đổi ngành hoạt động SXKD thực hiện thay thế mẫu theo nguyên tắc chọn doanh nghiệp cùng loại hình doanh nghiệp, cùng ngành kinh tế cấp 4 (VSIC 2025) và cùng nhóm lao động với doanh nghiệp cần thay thế.

II. THUẬT TOÁN SUY RỘNG

1. Suy rộng phiếu 1.3/DN-VTKB

1.1. Suy rộng doanh thu theo công thức sau:

$$Q_n(\text{SR-T}) = \frac{\sum Q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times \sum L \quad (1)$$

Trong đó:

- $Q_n(\text{SR-T})$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh;
- $\sum Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu 1/DN-TB;
- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 của phiếu số 1/DN-TB có phiếu 1.3/DN-VTKB được chọn mẫu;
- $\sum L$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

1.2. Suy rộng cho chỉ tiêu sản lượng

Suy rộng khối lượng luân chuyển cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/Hàng hóa (4933, 5022)

Bước 1: Tính đơn giá bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào Mẫu của phiếu 1.3/DN-VTKB

$$\text{Đgbq}_i = \frac{\sum DT_{i(M)}}{\sum LC_{i(M)}} \quad (2)$$

Trong đó:

- Đgbq_i : Đơn giá bình quân của ngành i;
- $\sum DT_{i(M)}$: Tổng doanh thu mẫu của ngành i;
- $\sum LC_{i(M)}$: Tổng khối lượng luân chuyển mẫu của ngành i.

Bước 2: Suy rộng khối lượng luân chuyển cho các doanh nghiệp không làm mẫu phiếu số 1.3/DN-VTKB:

$$LC_i = \sum \text{DTSR}_i \text{ (của những DN phiếu 1/DN-TB và không làm mẫu phiếu 1.3/DN-VTKB có hoạt động chính là ngành } i) / \text{Đgbq}_i \quad (3)$$

Trong đó:

- LC_i : Khối lượng luân chuyển ngành i ;
- $\sum \text{DTSR}_i$: Tổng doanh thu ngành i của những doanh nghiệp không làm mẫu phiếu 1.3/DN-VTKB;
- Đgbq_i : Đơn giá bình quân của ngành i .

Lưu ý: Chỉ tính suy rộng cho ngành cấp 4.

Suy rộng khối lượng vận chuyển cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/Hàng hóa (4933, 5022)

Bước 1: Tính cự ly bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào mẫu của phiếu 1.3/DN-VTKB.

$$Kmbq_i = \frac{\sum LC_{i(M)}}{\sum VC_{i(M)}} \quad (4)$$

Trong đó:

- $Kmbq_i$: Cự ly bình quân của ngành i (i đến ngành cấp 4);
- $\sum LC_{i(M)}$: Tổng số khối lượng luân chuyển mẫu;
- $\sum VC_{i(M)}$: Tổng số khối lượng vận chuyển mẫu.

Bước 2: Tính suy rộng cho các doanh nghiệp không thực hiện phiếu 1.3/DN-VTKB:

$$\sum VC_{i(\text{Tổng thể})} = \sum LC_{(\text{ngành } i \text{ đã suy rộng theo công thức (3)})} / Kmbq_i \text{ (mẫu)} \quad (5)$$

Suy rộng khối lượng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng (ngành 52):

- **Bước 1:** Dựa vào phiếu 1.3/DN-VTKB để tính đơn giá bình quân cho 1 tấn bốc xếp;
- **Bước 2:** Khi có đơn giá bình quân của mẫu thì tính suy rộng cho ngành cấp 4 của những doanh nghiệp/Chi nhánh phiếu 1/DN-TB và không là mẫu phiếu 1.3/DN-VTKB có hoạt động ngành 52 bằng cách:

Khối lượng hàng bốc xếp = Doanh thu suy rộng của những doanh nghiệp thực hiện phiếu 1/DN-TB và không là mẫu phiếu 1.3/DN-VTKB có hoạt động ngành 52 chia Đơn giá

bình quân.

Suy rộng số lượng phương tiện và trọng tải

Suy rộng số lượng phương tiện hành khách (ô tô dưới 9 chỗ mã sản phẩm 4932) dòng 07 mục I phần I phiếu 1.3/DN-VTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu 1.3/DN-VTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1: Tính doanh thu bình quân một phương tiện = Tổng doanh thu ngành i / Tổng số phương tiện ngành i (từ phiếu 1.3/DN-VTKB).

Bước 2: Suy rộng số phương tiện = Doanh thu suy rộng của những doanh nghiệp phiếu 1/DN-TB và không là mẫu phiếu 1.3/DN-VTKB có hoạt động ngành i / Doanh thu bình quân một phương tiện đã tính ở bước 1.

Suy rộng trọng tải hành khách (ô tô dưới 9 chỗ (4932) dòng 07 mục I phần I phiếu 1.3/DN-VTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu 1.3/DN-VTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1: Tính doanh thu bình quân một trọng tải = Tổng doanh thu ngành i / Tổng trọng tải ngành i (từ phiếu 1.3/DN-VTKB).

Bước 2: Suy rộng trọng tải = Doanh thu suy rộng của những doanh nghiệp phiếu 1/DN-TB và không là mẫu phiếu 1.3/DN-VTKB có hoạt động ngành i / Doanh thu bình quân một trọng tải đã tính ở bước 1.

2. Suy rộng phiếu 1.11/DN-NL

2.1. Phạm vi suy rộng

Phạm vi doanh nghiệp được suy rộng: Toàn bộ doanh nghiệp tham gia vào tổng hợp sách trắng có tình trạng hoạt động khác 3, 4 và không thực hiện phiếu 1.11/DN-NL. Tiến hành suy rộng cho toàn bộ các loại năng lượng (trừ các loại năng lượng chọn mẫu 100%: Khí thiên nhiên CNG và nhiên liệu sinh khối (mã số 06 (061/062) trong phiếu), Khí thiên nhiên (CNG) và Nhiên liệu sinh khối (Gỗ nhiên liệu, bã mía, rơm, trấu... (Mã số 07 (071/072/073) trong phiếu).

Phạm vi doanh nghiệp tham gia tính hệ số suy rộng: Toàn bộ các doanh nghiệp thực hiện phiếu 1.11/DN-NL (trừ doanh nghiệp có vốn nhà nước > 50% mã loại hình doanh nghiệp chuyển đổi = 1, 2, 3).

Hệ số suy rộng được tính theo ngành cấp 4 và theo 4 nhóm lao động (dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động, từ 50 đến 99 lao động và 100 lao động trở lên).

Quy ước: Trường hợp nhóm mẫu không có hệ số ngành cấp 4 theo nhóm lao động thì

mượn hệ số ngành cấp 4 chung; không có hệ số ngành cấp 4 chung mượn hệ số cấp 3 theo nhóm lao động; không có hệ số cấp 3 theo nhóm lao động mượn hệ số cấp 3 chung; không có hệ số cấp 3 chung mượn hệ số cấp 2 theo nhóm lao động; không có hệ số cấp 2 theo lao động thì mượn hệ số cấp 2 chung; không có hệ số cấp 2 chung thì mượn hệ số cấp 1 theo lao động; không có hệ số cấp 1 theo lao động thì mượn hệ số cấp 1 chung của toàn quốc.

Lưu ý: Hệ số suy rộng được tính chung cho toàn quốc.

2.2. Phương pháp suy rộng

Trong trường hợp mẫu không có nhóm lao động để suy rộng thì hệ số suy rộng không tính theo nhóm lao động. Các chỉ tiêu cần suy rộng:

- Tồn kho đầu kỳ;
- Khối lượng mua vào;
- Khối lượng tiêu dùng phi năng lượng;
- Khối lượng tiêu dùng cho vận tải;
- Khối lượng tiêu dùng cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD khác);
- Tồn kho cuối kỳ;
- Giá trị năng lượng mua vào;
- Khối lượng năng lượng đầu vào dùng để chuyển đổi sang năng lượng khác;
- Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất;
- Khối lượng năng lượng bán ra.

Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) theo công thức:

$$Q_n(\text{SR-T}) = \frac{\sum q_{n(M)}}{L_{(M)}} \quad x \quad L \quad (6)$$

Trong đó:

- $Q_n(\text{SR-T})$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 và một nhóm lao động của toàn quốc;
- $\sum q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ phiếu 1.11/DN-NL của ngành cấp 4 và nhóm lao động;
- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 và theo nhóm lao động của doanh nghiệp thực hiện phiếu 1.11/DN-NL;
- L: Số lao động của doanh nghiệp được suy rộng.

Ghi chú: Lao động của DN lấy tại câu A3.2 (tổng số) của phiếu 1/DN-TB (không thực hiện phiếu 1.11/DN-NL).

3. Suy rộng phiếu 1.12/DN-TM

3.1. Phạm vi suy rộng

Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp thực hiện phiếu 1/DN-TB ngoài nhà nước tham gia tổng hợp sách trắng và có doanh thu suy rộng > 0 nhưng không phải là mẫu phiếu 1.12/DN-TM và có ngành cấp 2 là 46, 47.

Lưu ý: Đối với các doanh nghiệp tình trạng hoạt động = 3, 4, 5.2 thuộc đối tượng được suy rộng sẽ mượn ngành kinh tế và lao động từ danh sách nền.

3.2. Phương pháp suy rộng

Suy rộng doanh thu và trị giá vốn hàng bán theo công thức như sau:

(1) Doanh thu = Doanh thu suy rộng của doanh nghiệp

(2) Suy rộng trị giá vốn hàng bán (TGV):

- Đối với DN có báo cáo tài chính do Cục Thuế gửi:

TGV hàng bán suy rộng = TGV hàng bán trong báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp.

- Đối với DN không có trong BCTC Cục Thuế gửi:

TGV hàng bán = Tỷ lệ TGV phiếu 1.12/DN-TM của DN mẫu (loại mẫu =2) x DT suy rộng của doanh nghiệp.

Trong đó:

Tỷ lệ TGV phiếu 1.12/DN-TM của DN mẫu = TGV ngành cấp 4 trong phiếu 1.12/DN-TM/DT ngành cấp 4 trong phiếu 1.12/DN-TM của doanh nghiệp mẫu.

Lưu ý:

- Đối với doanh nghiệp ngành G (46, 47), chỉ các sản phẩm thuộc phiếu 1.12/DN-TM mẫu có tỷ lệ TGV trong khoảng [30%-99%] mới được đưa vào tính toán hệ số suy rộng;

- Hệ số suy rộng được tính cho từng tỉnh theo ngành kinh tế cấp 4 và theo nhóm lao động (dưới 10 lao động; từ 10 đến 49 lao động; từ 50 đến 99 lao động và 100 lao động trở lên);

- Tính hệ số suy rộng cho nhóm dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu 1.12/DN-TM của các doanh nghiệp thực

hiện phiếu 1/DN-TB suy rộng (loại mẫu =2) có tổng số lao động thời điểm 31/12/2025 dưới 100 người;

- Tính hệ số suy rộng cho nhóm trên 100 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu 1.12/DN-TM của các doanh nghiệp thực hiện phiếu 1/DN-TB (trừ các Tập đoàn, Tổng công ty) có tổng số lao động thời điểm 31/12/2025 từ 100 người trở lên;

- Trường hợp DN không có hệ số suy rộng TGV ngành cấp 4 theo nhóm lao động, thứ tự ưu tiên mượn hệ số như sau: Hệ số ngành cấp 4 chung không phân theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 chung; hệ số ngành cấp 2 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 2 chung.

4. Suy rộng phiếu 1.13/DN-DVK

4.1. Phạm vi suy rộng

Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện phiếu 1/DN-TB tham gia tổng hợp sách trắng và có doanh thu suy rộng > 0 và hoạt động các ngành: các mã ngành sản phẩm I (trừ ngành 55xxx), ngành J, ngành K, ngành L (trừ 64190, 64910, 65xxx), ngành M, ngành N, ngành O (trừ 79xxx), ngành S, ngành T (trừ ngành 94xxx) và không được chọn mẫu phiếu số 1.13/DN-DVK.

Lưu ý: Đối với các doanh nghiệp tình trạng hoạt động = 3, 4, 5.2 thuộc đối tượng được suy rộng sẽ mượn ngành kinh tế và lao động từ danh sách nền.

4.2. Phương pháp suy rộng

Phương pháp suy rộng doanh thu và các chỉ tiêu trị giá hàng chuyển bán không qua chế biến, trị giá vốn bất động sản, chi trả thưởng (gọi chung là TGV) như sau:

(1) Doanh thu = Doanh thu suy rộng của doanh nghiệp

(2) Suy rộng TGV:

Suy rộng các chỉ tiêu theo công thức sau:

$$TGV_n(SR) = \frac{\sum TGV_{n(M)}}{\sum DT_{n(M)}} \times DT(SR) \quad (7)$$

Trong đó:

- $TGV_n(SR)$: Giá trị chỉ tiêu TGV được suy rộng của doanh nghiệp;

- $\sum TGV_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu TGV ngành cấp 4 n trong phiếu 1.13/DN-DVK;

- $\sum DT_{n(M)}$: Tổng doanh thu thuần của ngành cấp 4 n được chọn mẫu điều tra phiếu 1.13/DN-DVK;

- DT (SR): Doanh thu thuần suy rộng của doanh nghiệp.

Lưu ý:

- Chỉ suy rộng “Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến năm 2025” đối với mã ngành sản phẩm có 2 số đầu là 56;

- Chỉ suy rộng chỉ tiêu “Trị giá vốn bất động sản năm 2025” đối với mã ngành sản phẩm 68101 và 68102.

- Chỉ suy rộng chỉ tiêu “Chi trả thưởng năm 2025” đối với mã ngành SP 92001 và 92002.

- Trường hợp DN không có hệ số suy rộng TGV ngành cấp 4 theo nhóm lao động, thứ tự ưu tiên mượn hệ số như sau: Hệ số ngành cấp 4 chung không phân theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 chung; hệ số ngành cấp 2 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 2 chung.

- Đối với doanh nghiệp ngành kinh doanh bất động sản M (68101, 68102) chỉ các sản phẩm trong phiếu 1.13/DN-DVK có tỷ lệ TGV chia doanh thu trong khoảng [30%-99%] mới được tham gia tính hệ số suy rộng.

- Hệ số suy rộng được tính cho từng tỉnh theo ngành kinh tế cấp 4 và theo nhóm lao động (dưới 10 lao động; từ 10 đến 49 lao động; từ 50 đến 99 lao động và 100 lao động trở lên), cụ thể:

+ Tính hệ số suy rộng cho nhóm dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu 1.13/DN-DVK của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có lao động thời điểm 31/12/2025 dưới 100 người;

+ Tính hệ số suy rộng cho nhóm 100 lao động trở lên: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu 1.13/DN-DVK (trừ các Tập đoàn, Tổng công ty) có lao động thời điểm 31/12/2025 từ 100 người trở lên.

Phần III

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

I. NHIỆM VỤ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU TRA VIÊN

1. Nhiệm vụ của điều tra viên

Điều tra viên là người được cơ quan thống kê trung tập, huy động để thực hiện việc thu thập thông tin của doanh nghiệp trong cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2026.

Điều tra viên có các nhiệm vụ:

- Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho điều tra viên;
- Liên hệ với doanh nghiệp để cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn đăng nhập vào trang Web thu thập thông tin doanh nghiệp;
- Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp cung cấp thông tin theo yêu cầu của phương án điều tra;
- Kiểm soát tiến độ, đơn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với thực tế của cơ sở SXKD;
- Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do doanh nghiệp cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin;
- Kiểm tra mã, chuyển đổi những chỉ tiêu liên quan theo các bảng mã quy định (đơn vị hành chính, ngành kinh tế, sản phẩm sản xuất, tiêu thụ và tồn kho...) sau khi doanh nghiệp kê khai phiếu;
- Báo cáo cho giám sát viên phụ trách những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra;
- Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Yêu cầu đối với điều tra viên

Để thực hiện tốt nhiệm vụ, điều tra viên phải đáp ứng các yêu cầu:

- Phải nắm chắc quy trình và nghiệp vụ thông qua nghiên cứu tài liệu hướng dẫn và tham dự đầy đủ, nghiêm túc các lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra; nghiên cứu kỹ các trường hợp, tình huống đặc biệt, đặc thù trong điều tra thu thập thông tin;

- Có kỹ năng và phương pháp tuyên truyền phù hợp để truyền tải mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra đến doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp hiểu, hợp tác và cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác;

- Phải thành thạo kỹ năng khai thác thông tin, kỹ năng sử dụng Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp năm 2026 để hướng dẫn doanh nghiệp kê khai thông tin;

- Nắm vững quy định về việc xác định mã, chuyển đổi mã để kiểm tra mã nhằm hỗ trợ kịp thời doanh nghiệp trong quá trình kê khai thông tin;

- Nắm vững các cảnh báo logic và báo lỗi trong Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp năm 2026 để giải đáp và tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình kê khai, phê duyệt thông tin;

- Có kỹ năng kiểm soát tiến độ kê khai thông tin của doanh nghiệp, bảo đảm tất cả doanh nghiệp được phân công phụ trách hoàn thành nhiệm vụ kê khai thông tin đúng thời hạn quy định với chất lượng thông tin đáp ứng yêu cầu;

- Có kỹ năng thuyết phục doanh nghiệp kê khai các thông tin. Đối với các doanh nghiệp không hợp tác hoặc không đáp ứng đủ điều kiện thực hiện kê khai thông tin trên phiếu điện tử cần sẵn sàng có hỗ trợ phù hợp.

II. NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN CÁC CẤP

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp cơ sở

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của điều tra viên;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

- Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ;

- Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra số liệu theo đơn vị hành chính hoặc theo điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được xác nhận hoàn thành;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp cơ sở về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- Thông báo cho giám sát viên cấp cơ sở những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp cơ sở liên quan đến nghiệp vụ;
- Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được xác nhận hoàn thành;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;
- Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ.

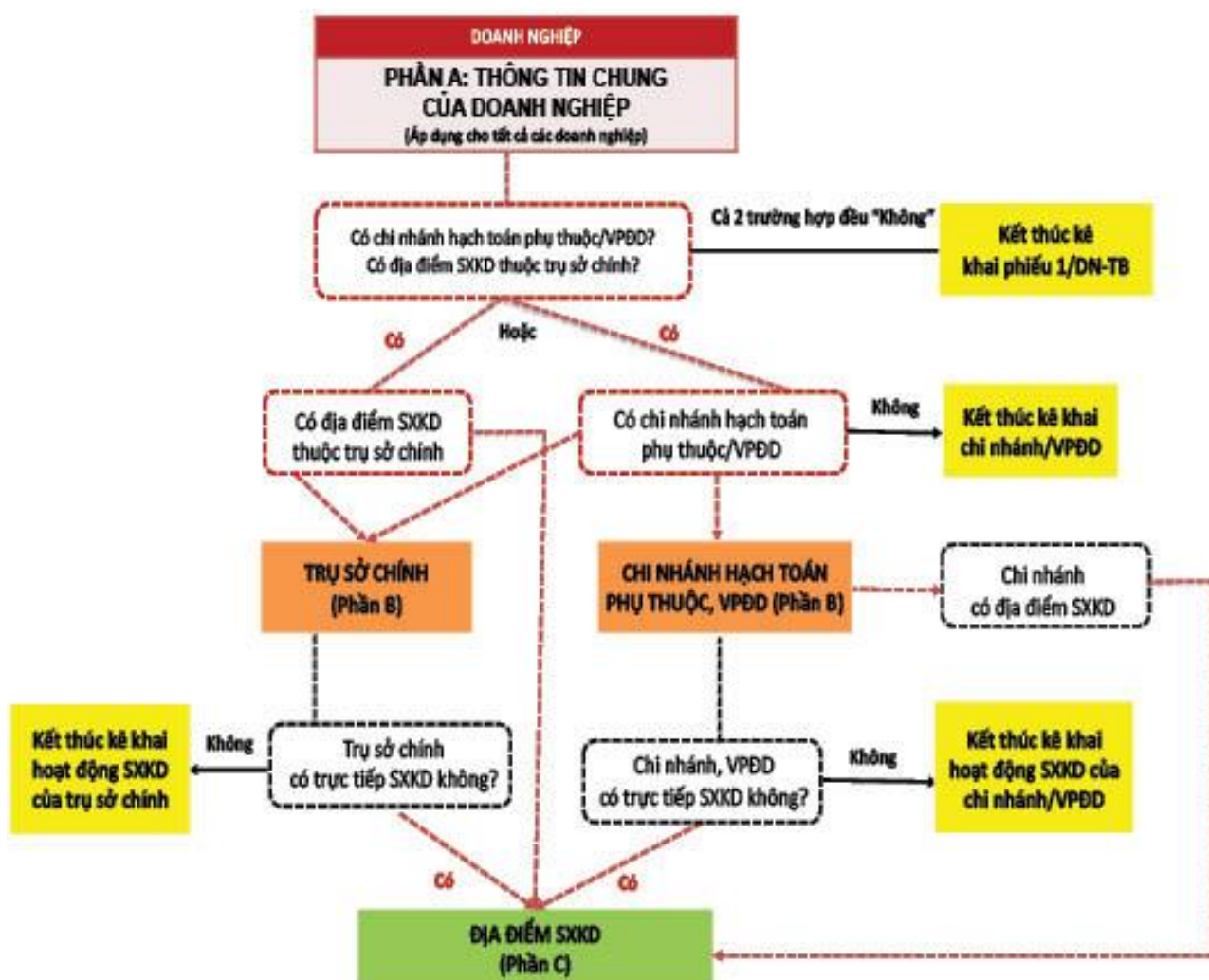
B

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

Phần I

SƠ ĐỒ KÊ KHAI THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

LƯỒNG KÊ KHAI THÔNG TIN PHIẾU 1/DN-TB



Phần II

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

Phiếu 1/DN-TB:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA TOÀN BỘ CÁC DOANH NGHIỆP

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với toàn bộ doanh nghiệp.

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.

A1. THÔNG TIN CHUNG

A1.1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

A1.3, A1.4. Số điện thoại, email: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

A1.5. Loại hình doanh nghiệp: Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp và điền số liệu.

Lưu ý: Một số trường hợp đặc biệt

- Văn phòng Luật sư được đưa vào mã 04. Doanh nghiệp tư nhân;
- Văn phòng Công chứng đưa vào mã 03. Công ty hợp danh;
- Các doanh nghiệp được một doanh nghiệp nhà nước khác góp vốn, thành lập không phải là doanh nghiệp nhà nước;

A1.5.1. Doanh nghiệp có được HTX, liên hiệp HTX thành lập hoặc góp vốn không?

Nghị định số 113/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động, liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đáp ứng các điều kiện sau:

Một là, ngành nghề sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần liên quan đến ngành nghề sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Hai là, việc quản lý nguồn vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp phải được Đại hội thành viên thông qua phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

Ba là, việc quản lý, sử dụng nguồn thu nhập thu được từ doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần phải được Đại hội thành viên thông qua, trong đó nêu rõ tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia từ nguồn thu nhập này phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

A1.5.2. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp: Chỉ hỏi câu A1.5.2 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.

A1.6. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2025 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí và có phát sinh VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc, nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể: Doanh nghiệp ngừng hẳn các hoạt động SXKD để chờ làm các thủ tục với cơ quan nhà nước để giải thể doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp giải thể, phá sản: Doanh nghiệp đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2025 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí SXKD và không phát sinh thuế VAT.

Lưu ý: Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Công nghiệp, Xây dựng, Trồng rừng nếu trong năm 2025 không phát sinh doanh thu nhưng vẫn phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và phát sinh thuế VAT thì vẫn được xếp vào mã tình trạng đang hoạt động.

A1.7. Thông tin về chủ doanh nghiệp/giám đốc

Ghi họ và tên, năm sinh, giới tính, dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là **“Nước ngoài”**), quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất).

Trình độ chuyên môn của mỗi người được ghi theo trình độ chuyên môn cao nhất mà người đó đã hoàn thành.

- Người chưa học qua bất cứ một trường, lớp nào về chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý) và cũng không có bất kỳ một bằng, chứng chỉ nào về chuyên môn, được xác định là **“chưa qua đào tạo”**.

- Người đã được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật nhưng không được cấp chứng chỉ (thường là những khóa đào tạo ngắn hạn) hoặc tự học một nghề nào đó, được xác định là **“Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ”**.

Ví dụ: Thợ may quần áo, thợ sửa xe máy...

- Người đã được đào tạo nghề theo hình thức đào tạo thường xuyên, bao gồm: (i) Chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; (ii) Chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; (iii) Chương trình chuyển giao công nghệ; (iv) Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng và đã được cấp chứng chỉ thì được xác định là **“Có chứng chỉ đào tạo”**.

*Lưu ý: Người không qua đào tạo ở bất kỳ một trường lớp công nhân kỹ thuật hoặc chuyên môn nghiệp vụ nào, nhưng đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận có trình độ tay nghề nào đó, thì quy ước là **“Có chứng chỉ đào tạo”**.*

- Người đã học hết chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và được cấp chứng chỉ sơ cấp được xác định là có trình độ **“Sơ cấp”**.

Lưu ý:

+ Bằng lái xe ô tô hạng B2, C, D, E, F tương đương trình độ **“Sơ cấp”**.

+ Bằng lái xe máy KHÔNG tương đương trình độ **“Sơ cấp”**.

+ Không quy đổi “sơ cấp chính trị” sang trình độ **“Sơ cấp”**.

- Người học hết chương trình đào tạo trung cấp và đã được cấp bằng tốt nghiệp trung cấp, được xác định là có trình độ **“Trung cấp”**.

Lưu ý:

+ *Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều thuộc trình độ “Trung cấp”.*

+ *Không quy đổi “trung cấp chính trị” sang trình độ “Trung cấp”.*

- Người đã học và có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy hoặc tại chức, được xác định là có trình độ **“Cao đẳng”**.

Lưu ý: *Cao đẳng hệ chính quy, tại chức và cao đẳng nghề đều thuộc trình độ “Cao đẳng”.*

- Người đã học và có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy, tại chức... được xác định là có trình độ **“Đại học”**.

Lưu ý: *Không quy đổi “cao cấp chính trị” sang trình độ “Đại học”.*

- Người đã hoàn thành chương trình đào tạo sau đại học và được cấp bằng thạc sỹ, tiến sỹ được xác định là có trình độ tương ứng **“Thạc sỹ”** hoặc **“Tiến sỹ”**.

- **Trình độ “Hoàn thành sau tiến sỹ”**: Là trường hợp được cấp bằng, chứng chỉ tiến sỹ, đã hoàn thành các khóa học chuyên sâu sau tiến sỹ.

Lưu ý:

+ *Bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ nội trú không được quy đổi sang trình độ thạc sỹ.*

+ *Bác sỹ chuyên khoa II không được quy đổi sang trình độ tiến sỹ.*

A1.8. Doanh nghiệp có nằm trong khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

Doanh nghiệp có trụ sở chính hoặc chi nhánh thuộc khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao được ghi nhận “có”. Trường hợp trụ sở chính và chi nhánh thuộc các khu công nghiệp khác nhau ghi nhận tên khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao theo trụ sở chính của doanh nghiệp.

A1.9. Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện không?

A1.9.1. Doanh nghiệp có địa điểm SXKD nào khác địa điểm với trụ sở chính/chi nhánh của doanh nghiệp không?

Chi nhánh: Khoản 1 điều 45 của Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải đúng với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Có hai loại chi nhánh:

- **Chi nhánh hạch toán độc lập:**

+ Có bộ máy kế toán riêng theo Luật Kế toán;

+ Kê khai và nộp lệ phí môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp,... tại chi nhánh hạch toán độc lập;

+ Lập và nộp báo cáo tài chính tại cơ quan thuế chủ quản của chi nhánh đó;

+ Đăng ký sử dụng hóa đơn riêng;

+ Có con dấu riêng, mã số thuế riêng, tài khoản ngân hàng riêng;

+ Chi nhánh hạch toán độc lập cũng sẽ lập báo cáo và hạch toán giống như một công ty riêng rẽ. Doanh nghiệp chủ quản sẽ làm báo cáo tài chính hợp nhất;

+ Chi nhánh hạch toán độc lập vẫn chịu sự chi phối của doanh nghiệp chủ quản. Doanh nghiệp có thể thay đổi người đứng đầu chi nhánh mà không cần thông qua người đứng đầu chi nhánh.

- Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được chia làm hai loại: Là chi nhánh hạch toán phụ thuộc cùng tỉnh với doanh nghiệp chủ quản và chi nhánh hạch toán phụ thuộc khác tỉnh với doanh nghiệp chủ quản.

+ *Chi nhánh hạch toán phụ thuộc cùng tỉnh với doanh nghiệp chủ quản*

Không phải kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân tại nơi đặt trụ sở chi nhánh; kê khai tập trung tại doanh nghiệp chủ quản;

Không phải lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp;

Không phải kê khai thuế giá trị gia tăng nếu không kinh doanh lĩnh vực nhà hàng ăn uống;

Có thể sử dụng con dấu;

Có thể sử dụng hóa đơn riêng.

+ *Chi nhánh hạch toán phụ thuộc khác tỉnh với doanh nghiệp chủ quản*

Không phải kê khai thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi đặt trụ sở chi nhánh; kê khai tập trung tại doanh nghiệp chủ quản;

Có bộ máy kế toán thuộc bộ máy kế toán của doanh nghiệp;

Không phải lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp;

Kê khai thuế giá trị gia tăng tại nơi đặt trụ sở chi nhánh;

Kê khai và nộp lệ phí môn bài tại nơi đặt trụ sở chi nhánh;

Có thể sử dụng con dấu, hóa đơn riêng.

Văn phòng đại diện: Khoản 2 Điều 45 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó.

Địa điểm sản xuất kinh doanh: Khoản 3 Điều 45 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: địa điểm kinh doanh là nơi mà doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể.

Lưu ý: Câu này chỉ hỏi doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện không. Trường hợp doanh nghiệp chỉ có chi nhánh độc lập mà không có chi nhánh phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện nào khác sẽ trả lời “Không”.

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2025: Mô tả và kê khai các ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ mà doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2025.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng: bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2025. Trong đó, ghi riêng số lao động là nữ, số lao động là người nước ngoài.

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2025: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng tại thời điểm 31/12/2025. Trong đó, ghi riêng số lao động là nữ, lao động là người nước ngoài, lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) và lao động được đóng BHXH.

Lao động thời điểm 31/12/2025 phân theo nhóm tuổi

Lao động thời điểm 31/12/2025 phân theo trình độ chuyên môn

A3.3. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025: Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm:

Tham khảo Có TK 334.

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;
- Thưởng có tính chất như lương;
- Lương nghỉ phép;
- Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;
- Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội: ốm đau, tai nạn, thai sản,...).

Lưu ý:

- Tổng số tiền phải trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động tại đơn vị trong năm 2025, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

- Tổng số tiền phải trả cho người lao động: bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...

- Trong trường hợp không tính được tổng thu nhập của giám đốc doanh nghiệp thì căn cứ vào số tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của giám đốc doanh nghiệp để ước tính ra tổng thu nhập.

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi: Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát (tham khảo Nợ TK 353).

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp:

Là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2025, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN của trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện bao gồm tổng hai khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và tính trừ vào lương người lao động.

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên Nợ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); Nợ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2025

Tổng cộng tài sản: Là tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2025 và thời điểm 01/01/2025, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Tài sản ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn được hiểu khái quát là tài sản lưu động, là loại tài sản tồn tại và được sử dụng trong khoảng thời gian ngắn. Loại tài sản ngắn hạn này đại diện cho tất cả tài sản của doanh nghiệp sẽ sử dụng, phân phối và thu hồi trong một năm hoặc trong một chu kỳ hoạt động.

Tài sản ngắn hạn được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

Hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Hàng tồn kho: Ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2025 và thời điểm 01/01/2025.

Trong hàng tồn kho, tách riêng: Hàng tồn kho công nghiệp, chi phí SXKD dở dang, thành phẩm.

Tài sản dài hạn: Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Tài sản dài hạn được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

Tài sản cố định: Ghi giá trị còn lại của tài sản cố định của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025.

Tổng cộng nguồn vốn = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

Nợ phải trả: Được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

Vốn chủ sở hữu: Được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

A5. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2025

A5.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	=	Tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ	-	Các khoản giảm trừ doanh thu
---	---	--	---	------------------------------

Doanh thu trợ cấp, trợ giá: Là số tiền Nhà nước chính thức thông báo hoặc thực tế trợ cấp, trợ giá cho doanh nghiệp khi doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước (khai thác tài khoản 5114).

A5.2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ chia theo ngành hoạt động

Cột 1: Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho từng ngành sản xuất kinh doanh cấp 5 của doanh nghiệp.

Cột 2: Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến trong môi trường internet (Web, ứng dụng trực tuyến của doanh nghiệp, sàn thương mại điện tử...).

Cột 3: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của từng ngành chủ yếu đến từ? Doanh nghiệp chọn 1 đáp án duy nhất.

1. Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó: Là doanh thu mà đơn vị cung cấp các nền tảng trực tuyến và thu phí từ nền tảng đó, nhưng loại trừ doanh thu thu được từ việc cung cấp các nền tảng trực tuyến của chính đơn vị. Những đơn vị sử dụng nền tảng trực tuyến để tương tác với khách hàng sẽ phải trả phí cho đơn vị cung cấp nền tảng.

2. Từ bán dịch vụ quảng cáo trực tuyến (như quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử, ...): Là doanh thu thu được từ việc bán dữ liệu hoặc không gian quảng cáo trên các nền tảng truyền thông xã hội, công cụ tìm kiếm, nền tảng chia sẻ kiến thức.

3. Từ việc bán dịch vụ lưu trữ đám mây (như không gian lưu trữ trên google driver, icloud, ...): Là doanh thu thu được từ việc cung cấp dịch vụ điện toán đám mây trên một tập hợp các danh mục điện toán có thể truy cập một cách dễ dàng, linh hoạt hoặc theo nhu cầu của người sử dụng. Danh mục điện toán bao gồm đầy đủ các dịch vụ liên quan đến điện toán đám mây như: người tiêu dùng chỉ cần truy cập vào các ứng dụng của nhà cung cấp (phần mềm được coi là một dịch vụ); người tiêu dùng triển khai các ứng dụng của riêng họ trên cơ sở hạ tầng của nhà cung cấp (nền tảng được coi là một dịch vụ); và người tiêu dùng nắm quyền kiểm soát hoạt động hệ thống, lưu trữ và các ứng dụng đã triển khai (cơ sở hạ tầng được coi là một dịch vụ).

4. Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính đơn vị: Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính đơn vị.

5. Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua các nền tảng trung gian (như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...): Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua các nền tảng trung gian như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...

Cột 4: Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của từng ngành tại cột 1:

Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD: Là tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến so với doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm của đơn vị trong năm 2025.

Doanh nghiệp kê khai thông tin trong trường hợp doanh nghiệp có thực hiện giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ tới khách hàng trên môi trường internet (sản phẩm, dịch vụ của đơn vị phải được sử dụng trên môi trường số). Ví dụ: Các sản phẩm, dịch vụ: Khóa học tiếng Anh giao tiếp cơ bản trực tuyến 02 tháng, gói xem phim trực tuyến 01 năm,...

Lưu ý: Đối với đơn vị có sản phẩm thuộc các ngành từ ngành A đến ngành F và ngành I, L không trả lời câu hỏi này.

Cột 5: Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70). Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động ngành 64190, 64910.

A5.3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của doanh nghiệp: Lợi nhuận trước thuế phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận trước thuế bao gồm tất cả các khoản lợi nhuận thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận tài chính và lợi nhuận phát sinh khác. Lợi nhuận trước thuế được tính bằng tổng doanh thu trừ đi chi phí.

Tổng lợi nhuận trước thuế = Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + (Thu nhập khác - Chi phí khác)

A5.4. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau không?

1. Phần cứng bao gồm tất cả những thiết bị vật lý hữu hình nằm ở bên trong và bên ngoài máy tính bao gồm các thiết bị phần cứng nằm bên ngoài như: Màn hình máy tính, bàn phím (keyboard), chuột máy tính (mouse), tai nghe (headphone), máy in, máy chiếu, loa, USB... Những thiết bị nằm bên trong bao gồm: bộ nguồn, chip CPU, bo mạch chủ (mainboard), RAM, ROM, card màn hình, card âm thanh, quạt tản nhiệt, Modem... cùng một số Drive như: Bluray, DVD, CD-ROM, ổ cứng, ổ đĩa mềm, ...

2. Phần mềm bao gồm: Tất cả các chương trình chạy máy tính được chia thành 3 loại: phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và phần mềm lập trình.

- Phần mềm hệ thống bao gồm: Hệ điều hành; BIOS; Chương trình khởi động; Bộ hợp dịch; Trình điều khiển thiết bị driver...;

- Phần mềm ứng dụng: Bao gồm các phần mềm như phần mềm xử lý văn bản (MS Word, WordPad, Notepad); Phần mềm bảng tính (Microsoft Excel); Phần mềm đa phương tiện (VLC player, Window Media Player);

- Phần mềm doanh nghiệp (SCM, BI, CRM, ERP): Phần mềm doanh nghiệp được phát triển phục vụ cho các hoạt động kinh doanh;

- Phần mềm lập trình: Phần mềm lập trình hỗ trợ tạo, gỡ lỗi và bảo trì phần mềm, ứng dụng hoặc chương trình.

Gia công phần mềm là hoạt động trong đó bên nhận gia công thực hiện việc sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phần mềm hoặc thực hiện một số công đoạn để hoàn thành sản phẩm, dịch vụ phần mềm theo yêu cầu của bên thuê gia công.

3. Nội dung số là nội dung tồn tại dưới dạng dữ liệu số. Nội dung số cũng sẽ có thể được lưu trữ trên các thiết bị lưu trữ kỹ thuật số hoặc thiết bị lưu trữ kỹ thuật tương tự ở các định dạng cụ thể, bao gồm các thông tin được phát sóng quảng bá, truyền phát trên mạng bằng công nghệ số hoặc chứa trong các tập tin máy tính. Nội dung số bao gồm nhạc số, phần mềm, các bộ phim được truyền phát qua mạng, sách điện tử, game online và các ứng dụng. Phương thức cung cấp các nội dung số trên thực tế cũng rất đa dạng, nội dung số có thể được tải hoặc truyền phát qua Internet, gửi qua email hoặc qua các phương thức khác như cung cấp qua phương thức vật lý (ví dụ như đĩa DVD) hoặc tích hợp vào các sản phẩm khác...

4. Dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến (loại trừ kinh doanh thương mại điện tử) là hoạt động kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến trên Internet như: Nền tảng tìm kiếm trực tuyến, nền tảng trung gian trực tuyến, nền tảng mạng xã hội, nền tảng chia sẻ video, nền tảng liên lạc không dựa trên số điện thoại, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ nền tảng gọi xe trực tuyến, dịch vụ nền tảng chia sẻ trực tuyến, dịch vụ làm việc trực tuyến, các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến nền tảng số và kinh doanh trực tuyến.

A5.5. Trong năm 2025, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) phục vụ hoạt động SXKD không?

Vốn đầu tư của doanh nghiệp là số vốn mà thực thể doanh nghiệp chi ra để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn đầu tư của doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...): Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 2412 (xây dựng cơ bản);

- Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc. Mục này khai thác từ tài khoản 211, 212, 213, 2411;

- Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 2413 (sửa chữa lớn TSCĐ).

A5.6. Trong năm 2025, doanh nghiệp có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

Sử dụng Internet cho hoạt động sản xuất kinh doanh là việc ứng dụng công nghệ mạng để hỗ trợ, quản lý và triển khai các hoạt động sản xuất, buôn bán, cung ứng dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí và mở rộng thị trường của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Nếu chọn “**Có**”, doanh nghiệp trả lời tiếp câu A5.6.1 và A5.6.2

Nếu chọn “**Không**”, doanh nghiệp chuyển đến câu A5.7.

A5.7. Trong năm 2025, doanh nghiệp có chi tiền: Thuê, mua phần cứng; thuê, mua phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại, các chi phí khác liên quan đến công nghệ thông tin phục vụ cho SXKD và quản lý điều hành... không?

Xem giải thích chi tiết về phần cứng, phần mềm tại câu A5.3

A5.8. Trong năm 2025, doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?

Nghiên cứu và phát triển (R&D): Là các hoạt động mà doanh nghiệp thực hiện để đổi mới, cải thiện quy trình, dịch vụ, sản phẩm sẵn có hoặc để tạo ra những sản phẩm mới.

Đổi mới sáng tạo (innovation): Là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa (theo Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013).

A5.9. Trong năm 2025, doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến sản phẩm không?

Đổi mới/cải tiến sản phẩm: Là các sáng kiến, phương pháp, kỹ thuật và các quy trình mới để tạo ra sản phẩm (hàng hóa/dịch vụ) mới hoặc cải tiến khác biệt đáng kể so với sản phẩm (hàng hóa/dịch vụ) trước đây.

A5.10. Trong năm 2025, doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động không?

Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động: Áp dụng những ý tưởng mới; ứng dụng các kiến thức mới về công nghệ và thị trường vào quá trình quản lý thực hiện nhằm tạo ra lợi nhuận và giá trị gia tăng cho tổ chức.

A5.11. Trong năm 2025, doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh không?

Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh: Áp dụng những sáng kiến, phương pháp, kỹ thuật và các quy trình mới hay cải tiến các quy trình trước đây vào hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị nhằm tạo ra giá trị mới.

A5.12. Trong năm 2025, doanh nghiệp có tự thực hiện một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: Vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

Câu này hỏi về chi phí doanh nghiệp bỏ ra tự mình tổ chức, thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... của chính doanh nghiệp.

Lưu ý: Đây là khoản chi phí doanh nghiệp chi mua xăng xe, chi trả nhân công trực tiếp thực hiện các hoạt động logistics, chi mua máy móc, công cụ phục vụ hoạt động logistics mà đơn vị tự làm (nếu đơn vị hạch toán là TSCĐ thì tính khấu hao vào chi phí logistics đơn vị tự thực hiện, nếu đơn vị hạch toán là công cụ dụng cụ thì tính toàn bộ chi phí vào chi phí logistics đơn vị tự thực hiện)

Doanh nghiệp chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Nếu chọn “**Có**”, doanh nghiệp trả lời tiếp câu A5.12.1 và A5.12.2

A5.12.1. Tổng số tiền chi do doanh nghiệp tự thực hiện cho các hoạt động logistics trong năm 2025: Câu hỏi này hỏi về số tiền chi cho hoạt động logistics mà đơn vị tự thực hiện (chi phí xăng xe, chi phí nhân công trực tiếp thực hiện hoạt động logistics (lái xe, bốc hàng, làm thủ tục thông quan, quản lý tồn kho, quét mã vạch,...), chi phí mua sắm máy móc, công cụ phục vụ hoạt động logistics mà đơn vị tự thực hiện và các chi phí khác nếu có (nếu đơn vị hạch toán là TSCĐ thì tính khấu hao vào chi phí logistics đơn vị tự thực hiện, nếu đơn vị hạch toán là công cụ dụng cụ thì tính toàn bộ chi phí vào chi phí logistics đơn vị tự thực hiện).

Trong đó: Chi phí vận tải hàng hóa năm 2025 doanh nghiệp tự thực hiện (gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa): là chi phí vận chuyển, bốc xếp do doanh nghiệp tự thực hiện.

A5.12.2. Chi phí logistics do doanh nghiệp tự thực hiện chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh: Câu hỏi này hỏi về chi phí tự thực hiện của DN ở câu A5.12.1 chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nếu chọn “**Không**”, doanh nghiệp chuyển đến câu A5.13

A5.13. Trong năm 2025, doanh nghiệp có thuê ngoài một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

Câu này hỏi về chi phí doanh nghiệp thuê đơn vị ngoài cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Nếu chọn “**Có**”, doanh nghiệp trả lời tiếp câu A5.13.1 và A5.13.2

A5.13.1. Tổng số tiền chi cho thuê ngoài hoạt động logistics trong năm 2025 của doanh nghiệp: Câu hỏi này hỏi về chi phí đơn vị thuê đơn vị ngoài thực hiện các hoạt động logistics (bao gồm thuê vận chuyển; thuê công ty logistics thực hiện các hoạt động thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm,...) có hóa đơn chứng từ và được hạch toán là chi phí của đơn vị.

A5.13.2. Chi phí logistics thuê ngoài chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Câu hỏi này hỏi về chi phí logistics DN thuê ngoài ở câu A5.13.1 chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nếu chọn “**Không**”, doanh nghiệp chuyển đến câu A5.14

A5.14. Trong năm 2025, doanh nghiệp sản xuất, sử dụng (phục vụ hoạt động SXKD) những loại năng lượng nào dưới đây?

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều loại năng lượng mà doanh nghiệp sản xuất hoặc tiêu dùng cho hoạt động SXKD.

A5.15. Trong năm 2025, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa/ dịch vụ không?

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn (nếu có).

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ là việc doanh nghiệp có thực hiện mua/bán hàng hóa với nước ngoài hoặc doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ cho đối tác nước ngoài hoặc doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ do nước ngoài cung cấp.

A5.16. Trong năm 2025, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa với đơn vị bên ngoài không?

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn (nếu có).

Hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài là việc doanh nghiệp thực hiện việc nhận nguyên liệu, linh kiện từ nước ngoài để gia công, lắp ráp (không phải thanh toán) và nhận phí gia công theo hợp đồng ký kết hoặc doanh nghiệp Việt Nam gửi nguyên liệu, linh kiện ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp và trả phí cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng ký kết.

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Đơn vị kê khai thông tin: *Doanh nghiệp kê khai thông tin về hoạt động quản lý của trụ sở chính, chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp (nếu có).*

Cách kê khai thông tin: *Đối với chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện chưa có sẵn trong danh sách nền: doanh nghiệp chỉ kê khai thông tin các chi nhánh, văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2025.*

Cột 1: Mã số thuế

Ghi mã số thuế do cơ quan thuế/cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

Cột 2: Tên chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện

Ghi tên chính thức của chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện theo quyết định thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chi nhánh/văn phòng đại diện.

Cột 3, 4, 5: Địa chỉ

Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Cột 6: Tình trạng hoạt động

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện trong 05 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động;
2. Tạm ngừng hoạt động;
3. Ngừng hoạt động chờ giải thể;

4. Giải thể, phá sản;

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD.

Đối với chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng “*ngừng hoạt động chờ giải thể*” hoặc “*giải thể, phá sản*” thì kết thúc phần kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện đó và chuyển sang kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện tiếp theo trong danh sách.

Cột 7: Lao động tại thời điểm 31/12/2025

Lao động là tổng số lao động mà chi nhánh trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương tại thời điểm 31/12/2025.

Cột 8: Loại hình tổ chức

Chọn 01 loại hình tổ chức phù hợp nhất, bao gồm: Chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện.

Cột 9: Có trực tiếp SXKD không?

- Trụ sở chính của DN có trực tiếp SXKD khi tại trụ sở chính diễn ra hoạt động sản xuất hoặc hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động quản lý.

- Chi nhánh không trực tiếp SXKD trong các trường hợp:

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm nông nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện hoạt động mua sản phẩm khác về bán.

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm công nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện mua bán các sản phẩm khác (cửa hàng giới thiệu sản phẩm).

+ Văn phòng giao dịch bán nhà, căn hộ do chính doanh nghiệp xây dựng.

Đối với trụ sở chính:

Nếu trụ sở chính không trực tiếp SXKD: Dừng kê khai thông tin về trụ sở chính và tiếp tục kê khai thông tin của chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện, trực thuộc doanh nghiệp;

Nếu trụ sở chính có trực tiếp sản xuất kinh doanh: Tiếp tục kê khai thông tin về hoạt động SXKD của trụ sở chính tại phần C.

Đối với chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện:

Nếu chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện không trực tiếp SXKD: Dừng kê khai thông tin về chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện đang kê khai và chuyển sang kê khai chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện tiếp theo cho đến khi hết chi nhánh/văn phòng đại diện phụ thuộc doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không?

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”. Nếu “**Có**” thì bổ sung thêm. Lưu ý chỉ bổ sung thêm nếu có chi nhánh **hạch toán phụ thuộc** khác các chi nhánh đã có.

PHẦN C: THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM SẢN XUẤT KINH DOANH

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ/ngành hoạt động thương mại do doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện trong năm 2025.

Đối với địa điểm SXKD đã có sẵn trong danh sách nền: Doanh nghiệp kê khai thông tin xem và sửa lại cho đúng thực tế các thông tin đã cung cấp trong mục này bao gồm: mã địa điểm SXKD, tên địa điểm SXKD, tình trạng hoạt động, mã số thuế của đơn vị chủ quản.

Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện chưa có sẵn trong danh sách nền: Doanh nghiệp/chi nhánh được ủy quyền kê khai thông tin chỉ bổ sung và kê khai thông tin của các địa điểm SXKD có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2025. **Cột 1: Mã địa điểm SXKD**, ghi mã địa điểm SXKD đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp. Trường hợp không có mã địa điểm SXKD thì ghi theo số thứ tự từ 1 đến hết của địa điểm SXKD trực thuộc doanh nghiệp/chi nhánh. **Cột 2: Tên địa điểm SXKD**, ghi tên chính thức của địa điểm SXKD theo quyết định thành lập hoặc theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh. Trường hợp không có quyết định thành lập và không có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh thì ghi theo tên thường dùng của địa điểm SXKD. **Cột 3, 4, 5: Địa chỉ địa điểm SXKD**.

Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra theo địa chỉ thực tế địa điểm đang thực hiện hoạt động SXKD.

Trường hợp địa điểm SXKD không có địa chỉ thực hiện hoạt động SXKD cố định thì quy ước ghi theo địa chỉ của đơn vị chủ quản (đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp) của địa điểm SXKD.

Cột 6: Tình trạng hoạt động

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của địa điểm SXKD đại diện trong 05 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động;
2. Tạm ngừng hoạt động;
3. Ngừng hoạt động chờ giải thể;
4. Chấm dứt hoạt động, phá sản;
5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD.

Đối với địa điểm SXKD đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng “*ngừng hoạt động chờ giải thể*” hoặc “*chấm dứt hoạt động, phá sản*” thì kết thúc phần kê khai thông tin của địa điểm SXKD đó và chuyển sang kê khai thông tin của địa điểm SXKD tiếp theo trong danh sách.

Cột 7: Mã số thuế đơn vị chủ quản

Là mã số thuế của đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp của địa điểm sản xuất kinh doanh.

Ví dụ 1: Địa điểm sản xuất kinh doanh A trực thuộc chi nhánh K thì mã số thuế của chi nhánh K sẽ là mã số thuế của đơn vị chủ quản địa điểm sản xuất kinh doanh A;

Ví dụ 2: Địa điểm sản xuất kinh doanh B trực thuộc trụ sở chính của doanh nghiệp thì mã số thuế của doanh nghiệp sẽ là mã số thuế của đơn vị chủ quản địa điểm sản xuất kinh doanh B.

Cột 8: Lao động tại thời điểm 31/12/2025

Ghi tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2025 mà địa điểm SXKD trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương.

Cột 9, 10: Hiện các mô tả và mã sản phẩm doanh nghiệp đã kê khai ở câu A2 để doanh nghiệp chọn cho từng địa điểm.

Cột 11: Sản phẩm/dịch vụ chính của địa điểm: Là sản phẩm, dịch vụ tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất của địa điểm.

Phiếu số 1.1/DN-CN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 05100 - 39000)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp/chi nhánh.

2. Địa chỉ: Ghi rõ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Ngành sản phẩm chính: Mô tả sản phẩm chính của doanh nghiệp/chi nhánh.

4. Lao động thời điểm 01/01/2025 và lao động thời điểm 31/12/2025: Là số lao động tham gia hoạt động sản xuất công nghiệp tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025.

5. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2025

(Ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Cột A: Tên sản phẩm: Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do đơn vị sản xuất trong năm 2025.

Cột B: Mã sản phẩm: Doanh nghiệp/chi nhánh lựa chọn mã tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột C: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A.

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng sản phẩm thực tế doanh nghiệp/chi nhánh đã sản xuất, tiêu thụ, sản phẩm xuất kho chế biến tiếp, tồn kho đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ.

Cột 6: Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do doanh nghiệp/chi nhánh đã tiêu thụ trong năm 2025 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 2).

Cột 7: Sản lượng (phân phối điện hoặc phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống): Chỉ kê thông tin cột này nếu sản phẩm thuộc ngành 35132, 35400 và 35202.

Cột 8: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ: Chỉ kê thông tin cột này nếu sản phẩm thuộc ngành 35132, 35400 và 35202.

Cột 9: Trị giá vốn hàng bán: Chỉ kê thông tin cột này nếu sản phẩm thuộc ngành 35132, 35400 và 35202.

Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp/chi nhánh là sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp/chi nhánh, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của doanh nghiệp/chi nhánh và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp/chi nhánh).

Phiếu số 1.2/DN-XD
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 41010 - 43900)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động xây dựng.

1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp.

2. Lao động:

- **Lao động có tại thời điểm 01/01/2025:** Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân), lao động thời vụ và lao động được thuê qua đơn vị cung ứng dịch vụ lao động tại thời điểm 01/01/2025.

- **Lao động có tại thời điểm 31/12/2025:** Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân), lao động thời vụ và lao động được thuê qua đơn vị cung ứng dịch vụ lao động tại thời điểm 31/12/2025.

3. Kết quả hoạt động xây dựng

3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng, ...

Chia ra:

- **Chi phí vật liệu trực tiếp:** Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

- Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “chi phí sử dụng máy thi công”.

- Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

- Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua

ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

- Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

- Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

- Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp: Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cung cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính trong các mục chi phí trên (trong trường hợp đơn vị không theo dõi giá trị của phần này có thể căn cứ vào giá trị dự toán công trình phần giá trị vật liệu do chủ đầu tư cung cấp và khối lượng thực tế đã làm để xác định).

3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng: Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

Quy ước: Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động xây dựng có lợi nhuận âm (nhỏ hơn 0) thì quy ước ghi vào mục này lợi nhuận bằng 0.

3.4. Giá trị sản xuất xây dựng: Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:

- (1) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;
- (2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);
- (3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng.

4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2025

- Tên công trình/hạng mục công trình: Ghi lần lượt từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Quy ước:

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng.

+ Mã công trình: Ghi mã công trình theo mã sản phẩm xây dựng thuộc ngành F trong danh mục hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam cấp 5.

+ Địa điểm xây dựng

Tên tỉnh: Ghi tên tỉnh/thành phố theo địa chỉ nơi công trình, hạng mục công trình xây dựng được thực hiện.

Mã tỉnh: Ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính hiện hành.

Tên xã: Ghi tên xã theo địa chỉ nơi công trình, hạng mục công trình xây dựng được thực hiện.

Mã xã: Ghi mã xã theo danh mục hành chính hiện hành.

+ Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

+ Năm khởi công: Ghi năm bắt đầu thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình xây dựng.

+ Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi năm hoàn thành hoặc năm dự kiến hoàn thành của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

+ Tổng giá trị công trình/hạng mục công trình: Ghi tổng giá trị dự toán của công trình (giá trước thuế) theo hợp đồng xây dựng.

+ Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2025: Ghi tổng giá trị thực hiện của công trình/hạng mục công trình được thực hiện trong năm 2025.

Lưu ý: Tổng giá trị sản xuất xây dựng của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng tổng giá trị sản xuất xây dựng của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2025} = \text{Giá trị mã số 14 của cột 2, mục 3}$$

+ Giá trị nhà thầu phụ thi công: Ghi phần giá trị do nhà thầu phụ thực hiện trong năm báo cáo của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

Lưu ý: Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:

$$\text{Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công} = \text{Giá trị mã số 07 của cột 2, mục 3}$$

+ Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2025: Ghi tổng giá trị công trình đã thực hiện từ khi khởi công đến hết năm 2025.

Quy ước:

- Công trình được xây dựng nằm trên nhiều tỉnh/thành phố quy ước kê khai giá trị thực hiện xây dựng trên từng tỉnh/thành phố.
- Công trình được xây dựng thuộc nhiều xã trên một tỉnh/thành phố quy ước chọn xã có giá trị thực hiện xây dựng nhiều nhất.

5. Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm 2025

Thông tin từ cột A đến cột H xem giải thích chi tiết tại mục 4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2025

- Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m^2 sàn): Ghi diện tích nhà ở mới hoàn thành trong năm 2025.

Lưu ý: Chỉ ghi ô này đối với những công trình xây dựng là nhà ở và có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành là năm 2025. Những công trình xây dựng không phải nhà ở hoặc những công trình có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành từ năm 2026 trở đi thì ô này bỏ trống.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m^2 , bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: Là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

- Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

Phiếu số 1.3/DN-VTKB
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 49111 đến 53300)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYÊN PHÁT NĂM 2025

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp/chi nhánh để ghi số liệu vào các mục, dòng tương ứng. Trên một dòng, các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở một dòng nào đó thì cần điền đủ thông tin ở các cột (không ghi số liệu vào các ô đánh dấu x).

I. Vận tải hành khách

Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là số tiền thu được của doanh nghiệp/chi nhánh sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ hành khách đi lại (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hành khách được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu thuần; tổng số hành khách vận chuyển, luân chuyển; trong đó tách riêng hành khách vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương; đường thủy nội địa và đường hàng không.

Doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

Số lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 hành khách).

Số lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.km).

Căn cứ để tính số lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước và số người thực tế đi trên quãng đường nhất định mà không có vé. Số lượng hành khách luân chuyển là tích của số lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc bằng doanh thu/đơn giá bình quân*1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

II. Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hàng hóa được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển trong đó: tách riêng khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Doanh thu bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường hàng không.

Lưu ý: Doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.

Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ: Trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,...).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000 tấn).

Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000 tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc được tính bằng doanh thu/đơn giá bình quân $\times 1000$. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường mà phương tiện đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy, những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là đang dở trên đường và chưa được tính.

III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

Doanh thu: Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của cơ sở trong kỳ báo cáo.

- *Dịch vụ bưu chính bao gồm:* Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện (không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm:* Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các cơ sở không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2025

I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa

Tổng doanh thu thuần bao gồm doanh thu cho thuê dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

II. Bốc xếp hàng hóa

Sản lượng hàng hoá doanh nghiệp/chi nhánh bốc xếp thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế đã được bốc xếp xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là TTQ (tấn thông qua). Riêng đơn vị tính đối với đường sắt và đường bộ là 1000T.

Tổng số hàng hoá cơ sở bốc xếp thông qua cảng bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu và bốc xếp hàng nội địa.

Hàng xuất khẩu: Là số hàng hoá thực tế đã được cơ sở xếp lên phương tiện để vận tải ra nước ngoài.

Hàng nhập khẩu: Là số hàng hoá thực tế do phương tiện vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội

Xuất nội: Là số hàng hoá đã được doanh nghiệp xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển đến các cảng khác ở trong nước.

Nhập nội: Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng đã được bốc ra khỏi phương tiện.

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu thuần bao gồm: Dịch vụ cảng, đại lý vận tải.

Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và Cột 3, quản lý bay, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thủy)...

Cột 2 và cột 3 ghi số lượng hành khách và hàng hóa thông qua các cảng hàng không, cảng biển, nhà ga đường sắt thực tế trong kỳ.

Lưu ý:

Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:

Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thủy vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

Phiếu số 1.4/DN-LT
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 55100 đến 55909)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

Dịch vụ lưu trú bao gồm các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp/chi nhánh chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lại.

Các doanh nghiệp/chi nhánh cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dừng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (chẳng hạn như hoạt động của các làng sinh viên) và nhà điều dưỡng.

Lưu ý: Không bao gồm dịch vụ cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.

1. Tổng doanh thu thuần: Là toàn bộ số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng.

2. Số lượt khách phục vụ: Là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 01/7/2025 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy, số lượt khách ngày 01/7/2025 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó, chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý:

Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già và trẻ em đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

Trong năm 2025, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính, ví dụ đoàn khách có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách; khách sạn B là 2 lượt khách.

3. Số ngày khách phục vụ: Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ, ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Hai chỉ tiêu "Lượt khách phục vụ" và "Ngày khách phục vụ" được thống kê riêng đối với khách quốc tế (khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) và khách trong nước.

Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú: Chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ, vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

4, 5. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm: Là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

Lưu ý:

Trường hợp chỉ có 01 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 01 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy, trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách.

Ngược lại, đối với trường hợp chỉ có 01 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 02 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 02 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 01 ngày giường. Trong trường hợp này thì số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách.

Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:

Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến 2 hoặc 3 giường, vì vậy nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên, chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2025 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

6. Giá phòng bình quân một lượt khách thuê trong ngày

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng doanh thu của khách thuê trong ngày trên tổng số lượt khách thuê trong ngày (Không tính giá ngủ qua đêm).

7. Năng lực của cơ sở lưu trú

“Số cơ sở”, “số buồng”, “số giường” có đến thời điểm 31/12/2025: Ghi tổng số cơ sở, số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2025.

“Số cơ sở”, “số buồng”, “số giường” (Mục năng lực mới tăng trong năm 2025): Ghi tổng số cơ sở, số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú **mới tăng** trong năm 2025.

Năng lực mới tăng của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú được thể hiện qua các chỉ tiêu về số lượng cơ sở lưu trú, số buồng, số giường mới tăng trong năm, như: tăng về hạng sao, tăng mới do mở rộng quy mô cơ sở, tăng mới về số buồng, tăng mới về số giường (bao gồm thay thế và xây mới).

Lưu ý:

Không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.

Phiếu số 1.5/DN-LH
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 79110 đến 79900)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

Dịch vụ du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch: Bao gồm các hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour)

Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, kể cả phần thu của khách để chi trả cho các đơn vị kinh doanh khác như tiền vé, tiền ăn, ngủ, tiền vui chơi, giải trí...

Thu từ khách quốc tế là phần cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách trong nước là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để thăm quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo tour thu từ khách là người thường trú tại Việt Nam đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng, với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch

Là số tiền hoa hồng mà các cơ sở chuyên làm đại lý du lịch được hưởng do bán các chương trình du lịch của một cơ sở lữ hành khác cho khách du lịch và số tiền thu được của các cơ sở chuyên cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch,...

3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour

Là số tiền mà các cơ sở du lịch lữ hành thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, như: Chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé thăm quan, vui chơi, giải trí...

4. Lượt khách du lịch theo tour

Là tổng số lượt khách đi du lịch theo từng tour do cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

5. Ngày khách du lịch theo tour

Là tổng số ngày khách đi du lịch của tất cả các tour du lịch do cơ sở thực hiện trong kỳ. Số ngày khách du lịch của từng tour được tính bằng cách lấy số khách tham gia tour nhân với độ dài (số ngày) của tour tương ứng.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành

Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

Phiếu số 1.6/DN-DVGC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA
VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2025

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài.

Các khái niệm:

Điều 178 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 quy định “Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao”.

Gia công hàng hóa với nước ngoài: Được quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài”.

Hàng hóa gia công: Là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công (khoản 9 Điều 3 Thông tư 13/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2014).

MỤC A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2025

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Cột 1: Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã nhập khẩu từ nước thuê gia công, lắp ráp (nguyên liệu do nước ngoài sở hữu toàn bộ và khi nhập khẩu DN không phải thanh toán), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

Cột 3: Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài

Ghi tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2025 từ chủ sở hữu nước ngoài (nước thuê gia công) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho họ theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài

(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).

Cột 1: Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp xuất trả lại cho chủ sở hữu nguyên liệu ở nước ngoài (nước thuê gia công).

Cột 3: Ghi tổng giá trị của hàng hóa được xuất cho nước khác: Là tổng trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp được xuất cho nước khác (không phải nước thuê gia công).

Cột 4: Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công, lắp ráp được doanh nghiệp xuất, bán tại Việt Nam.

MỤC B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2025

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Cột 1: *Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công (nguyên liệu do DN sở hữu)*

Là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa do doanh nghiệp sở hữu toàn bộ được gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp trong năm 2025.

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã xuất khẩu sang nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa (nguyên liệu thuộc sở hữu của DN), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

Cột 2: *Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài*

Ghi tổng số tiền (phí gia công) là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2025 cho nước thực hiện gia công, lắp ráp để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa của doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài

(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).

Cột 1: Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp nhập khẩu trở lại từ đối tác nước ngoài (nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa cho DN).

Cột 3: Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công được doanh nghiệp chỉ định bên nhận gia công xuất khẩu cho nước thứ 3 và doanh nghiệp trực tiếp nhận thanh toán từ nước nhập khẩu.

Cột 4: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp xuất bán tại nước nhận gia công, lắp ráp.

Phiếu số 1.7/DN-FATS
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2025

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tổng số: Là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc, ... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

Bên Việt Nam: Là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: Các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,...

Bên nước ngoài: Là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

Cột B: Mã số: Căn cứ tên các nước tham gia góp vốn, DN chọn mã nước phù hợp với danh mục quy định.

Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2025: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2025 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2025: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 01/01/2025 đến 31/12/2025.

Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2025: Là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2025 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

Phiếu số 1.8/DN-TCTD
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 64190 và 64910)

Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ở Việt Nam.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam, các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trong Thông tư 22/2017/TT-NHNN.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu của mục này được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số quy định Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Tổng thu nhập: Bao gồm các khoản sau:

Thu nhập từ hoạt động tín dụng: Bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ đầu tư chứng khoán, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu lãi cho thuê tài chính, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và thu khác về hoạt động tín dụng.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối: Bao gồm các khoản thu về kinh doanh

ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác: Là các khoản thu nhập phát sinh thuộc tài khoản 74, bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741) là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

Thu nhập góp vốn, mua cổ phần: Là các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng.

Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu khác của tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

Tổng chi phí, bao gồm các khoản sau:

Chi phí hoạt động tín dụng: Bao gồm các khoản sau: Trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi phát hành giấy tờ có giá, trả lãi tiền thuê tài chính và chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Trong đó, cần tách riêng chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809): Gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối: Bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng: Được lấy từ tài khoản 8822.

Các khoản chi phí còn lại: Là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2025

1. Dư nợ tín dụng

Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng với khách hàng; Phát hành thẻ tín dụng; Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu

VAMC) và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Dư nợ tín dụng đối với dân cư và tổ chức kinh tế: Là dư nợ tín dụng đối với các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa một năm.

Tín dụng trung và dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Số dư huy động vốn

Khái niệm

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

Huy động vốn từ dân cư và tổ chức kinh tế: Là số dư huy động vốn từ các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa một năm.

Huy động vốn trung và dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân

Khái niệm

Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.

Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Lãi suất cho vay bình quân bằng VND hoặc USD của năm 2025 được tính theo phương

pháp bình quân giản đơn các mức lãi suất của các tháng trong năm 2025 đối với từng loại kỳ hạn. Trong đó, lãi suất tháng đối với từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND hoặc USD với lãi suất tương ứng cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Phương pháp tính tương tự được áp dụng đối với lãi suất tiền gửi bình quân bằng VND của năm 2025.

Kỳ ngắn hạn: Có thời hạn tối đa một năm.

Kỳ trung và dài hạn: Có thời hạn trên một năm.

III. MỘT SỐ LƯU Ý

1. Đối với doanh nghiệp có nhiều đơn vị cơ sở trực thuộc đóng tại các địa điểm khác nhau: mỗi đơn vị cơ sở cấp tỉnh áp dụng 01 phiếu chuyên ngành 1.8/DN-TCTD (trụ sở chính cũng được coi là 01 đơn vị cơ sở).

2. Phiếu số 1.8/DN-TCTD không áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán.

3. Đối với các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống trong phương án Tổng điều tra Kinh tế 2026 sẽ do Cục Thống kê thu thập thông tin.

4. Cần lưu ý đánh mã ngành đúng theo ngành hoạt động, qua kiểm tra cho thấy các ngành hoạt động trong lĩnh vực tài chính tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán đánh mã ngành còn có sự nhầm lẫn.

Ví dụ cụ thể: Ngân hàng, công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân: Mã ngành sản phẩm là 64190.

Công ty cho thuê tài chính: Mã ngành 64910.

Doanh nghiệp cầm đồ: Mã ngành 64950.

Công ty bao thanh toán: Mã ngành 64930.

Công ty kiều hối, công ty đầu tư, mua bán nợ: Mã ngành 64990.

Công ty bảo hiểm nhân thọ: Mã ngành 65110.

Công ty bảo hiểm phi nhân thọ: Mã ngành 65120.

Công ty chứng khoán: Mã ngành 66120.

Công ty tư vấn đầu tư: Mã ngành 66190.

Công ty làm đại lý, môi giới bảo hiểm: Mã ngành 66220.

Phiếu số 1.9/DN-BH
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 65110 đến 65300)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các công ty/chi nhánh có hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Các chỉ tiêu này được khai thác từ Báo cáo tài chính của doanh nghiệp lập theo Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính; Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ban hành theo Thông tư 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

1. Doanh thu phí bảo hiểm

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ; giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

2. Doanh thu phí bảo hiểm thuần

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm phát sinh sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, hoàn phí, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

4. Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm

Đối với DNBH phi nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với DNBH nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

5. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

6. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

7. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: Là tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm các khoản chi bồi thường, tăng giảm dự phòng dao động lớn và các khoản chi khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Là tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bao gồm các khoản chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

8. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo. Doanh thu từ kinh doanh bất động sản đầu tư là thu nhập từ hoạt động mua bán, cho thuê và chuyển nhượng bất động sản trong kỳ báo cáo.

9. Giá vốn bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo. Giá vốn bất

động sản đầu tư bao gồm chi phí mua, chi phí phát triển và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư bất động sản

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

11. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu; Cổ tức lợi nhuận được chia; Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác.

12. Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Trả lãi tiền vay; Lỗ đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu; Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

13. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

14. Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm: Chi phí nhân viên, chi phí vật tư văn phòng, chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ báo cáo

16. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm cộng (+) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản cộng (+) Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Một số lưu ý:

Trong điều tra Tập đoàn, Tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành do Trung ương tiến hành có 13 Tập đoàn, tổng công ty bảo hiểm nên không thuộc phạm vi điều tra của các Thống kê tỉnh, thành phố.

Trên thị trường bảo hiểm bao gồm 53 công ty hoạt động lĩnh vực bảo hiểm (32 công ty bảo hiểm phi nhân thọ; 19 công ty bảo hiểm nhân thọ và 2 công ty tái bảo hiểm) và tập trung ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh. Kiến nghị trong tổng điều tra sẽ thu thập được toàn bộ đủ 53 công ty.

Các công ty hoạt động môi giới và đại lý bảo hiểm thuộc ngành 66220 ngành cấp 5 của hoạt động tài chính khác (ngành 66) không thuộc Hoạt động bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ hưu trí (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) ngành 65.

Chỉ tiêu tổng chi bồi thường/tra tiền bảo hiểm được thu thập từ mã số 15 không phải mã số 11 trong báo cáo tài chính của các công ty bảo hiểm.

Phiếu số 1.10/DN-VĐT:
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2025

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2025 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ... phục vụ hoạt động SXKD.

Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp:

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp ***để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*** nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

Câu I: Vốn đầu tư thực hiện năm 2025 theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện theo khoản mục đầu tư bao gồm:

Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư khác (đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp).

1. Xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);
- Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

1.1. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu, ...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất, ... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

1.2. Vốn mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm: Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc, dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm, ... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài, ...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in, ...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuê và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

1.3. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- + Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

- + Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

- + Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

- + Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

- + Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

- + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác, ...

- + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

- + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

- + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

- + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

- + Chi bảo hiểm công trình.

- + Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

- + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi), ...

- + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
- + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được), ...

Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:

(1) Trường hợp 1: Trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc...) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

Cách 1: Giá trị đầu tư XD CB trong năm được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

Cách 2: Giá trị đầu tư XD CB trong năm được lấy từ số **tăng trong năm** trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản (**không tính** phần tăng trong năm khi mua sắm máy móc thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng).

(2) Trường hợp 2: Trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng và quyền sử dụng đất (***gồm cả mua lại đã qua sử dụng***) và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XD CB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng kèm máy móc thiết bị dùng để sản xuất thì cách ghi giá trị vốn đầu tư như sau:

+ Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất (công trình trên đất): Ghi vào mục “Vốn xây dựng và lắp đặt” của “Xây dựng cơ bản”.

+ Giá trị máy móc thiết bị đi kèm nhà làm việc, nhà xưởng: Ghi vào mục máy móc, thiết bị.

+ Giá trị quyền sử dụng đất: Ghi vào mục “vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác” và “tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất”.

Cách khai thác thông tin như sau:

- Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột nhà cửa, vật kiến trúc** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị máy móc, thiết bị gắn liền với nhà làm việc, xưởng sản xuất khai thác từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn)** của cột máy móc thiết bị trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị quyền sử dụng đất được lấy từ mục ***mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột quyền sử dụng đất*** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản:

Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. ***Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng.*** Cụ thể như sau:

- Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, ...

- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác, ...

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình... Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính;

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính;

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Cách khai thác giá trị đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB:

- Đối với TSCĐ hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn có thể đưa vào sử dụng ngay, không cần qua lắp đặt chạy thử: ***lấy giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất*** trong bảng “*Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng: lấy số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ).

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: **Lấy giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm), ... Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ được lấy từ **số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413** (Sửa chữa lớn TSCĐ).

- Quy ước: **Không tính** chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

$$\text{Thay đổi vốn lưu động trong kỳ} = \text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ} - \text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ}$$

Có 2 cách tính thay đổi vốn lưu động trong kỳ:

+ Cách 1: Sử dụng chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã 140) trong Bảng cân đối kế toán.

+ Cách 2: Sử dụng tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 2294 trong Bảng cân đối tài khoản.

Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực, ... của doanh nghiệp trong kỳ.

- Vốn đầu tư chi ra với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động xây dựng cơ bản, thông qua mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác).

- Vốn đầu tư thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động, khoản vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động này là khoản vốn đầu tư **thực tế đã được biểu hiện bằng hình thái vật chất** tức là khoản chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào vốn lưu động).

- Vốn đầu tư khác: Vốn đầu tư cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

Câu II: Nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước được mua lại

Nếu trong năm 2025 doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào câu 2.

Giá trị đầu tư mua lại bao gồm: (1) giá trị đầu tư được hướng dẫn ghi tại **trường hợp 2 mục 1. Xây dựng cơ bản** của câu 1 và (2) giá trị tài sản cố định mua lại tại mục 2. **Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản** của câu 1.

Câu III: Nguồn vốn thực hiện đầu tư năm 2025

Nguồn vốn thực hiện đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: Là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): Là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Vốn vay: Là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các nguồn:

- Vốn vay ở trong nước: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước (không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

Lưu ý:

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

4. Vốn tự có: Là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

5. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Quy ước: Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.

Câu IV: Vốn đầu tư chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm

Giá trị đầu tư phát sinh trong năm (tại câu I) nhằm phục vụ việc sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm nào thì ghi cho nhóm sản phẩm đó.

(Cột A, cột B chương trình tự động liên kết với nhóm sản phẩm mà doanh nghiệp đã ghi tại phiếu 1/DN-TB).

Ví dụ: Trong năm doanh nghiệp mua ô tô để chở nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nhóm sản phẩm “quần áo các loại” thì giá trị đầu tư này được ghi cho nhóm sản phẩm này.

Câu V: Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố: Là vốn đầu tư để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố nào thì tính cho tỉnh/thành phố đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Trong năm 2025, doanh nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy tại tỉnh Vĩnh Phúc thì giá trị đầu tư được tính cho tỉnh Vĩnh Phúc.

Câu VI: Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2025.

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng đang được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2025 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất, ...) do doanh nghiệp là chủ đầu tư, **được tính là TSCĐ của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2025.**

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì

quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2025 theo danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam quy định cho cuộc điều tra này. ***Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.***

Cột A: Số thứ tự: Doanh nghiệp ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2025.

Cột B: Tên công trình: Doanh nghiệp ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng mà doanh nghiệp là chủ đầu tư.

Cột C: Mã công trình: Doanh nghiệp thực hiện chức năng tìm kiếm và chọn mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B tại giao diện tìm kiếm mã công trình hoàn thành.

Cột 1: Địa điểm xây dựng: Là nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình. Doanh nghiệp chọn tên tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

Cột 2: Năm khởi công: Ghi năm khởi công thực tế của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

Cột 3: Năm hoàn thành: Ghi năm hoàn thành của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

Cột 4: Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

Cột 5: Số lượng công trình: Ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

Cột 6: Tổng mức đầu tư của dự án: Ghi tổng số vốn đầu tư theo kế hoạch của dự án.

Cột 7: Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2025: Ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện trong năm 2025 của dự án.

Cột 8: Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2025: Ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện từ lúc khởi công đến cuối năm 2025.

Phiếu số 1.11/DN-NL:
SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG NĂM 2025

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng.

I. Giải thích biểu

1. Tồn kho đầu kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp tại thời điểm đầu năm 1/01/2025.

2. Khối lượng mua vào

2.1. Tại Việt Nam: Là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại Việt Nam.

2.2. Tại Trực tiếp tại nước ngoài: Là lượng năng lượng doanh nghiệp nhập khẩu phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ nước ngoài.

3. Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác: Là khối lượng năng lượng được sử dụng để tạo ra năng lượng khác. Ví dụ như than, khí dùng để chuyển đổi ra điện; dầu thô chuyển đổi ra xăng, dầu, LPG ...

4. Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất: Là lượng năng lượng doanh nghiệp thu được từ quá trình sản xuất, chuyển đổi năng lượng. Ví dụ như xăng, dầu thu được từ quá trình lọc dầu, nhiệt điện thu được từ quá trình điện than ...

5. Khối lượng tiêu dùng: Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh, vận chuyển của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

5.1. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường bộ - Nội địa: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường bộ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, (không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp).

5.2. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường bộ - Quốc tế: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường bộ ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5.3, 5.5. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường hàng không và hàng hải - Nội địa: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không và hàng hải trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, (không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp).

5.4, 5.6. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải hàng không và hàng hải - Quốc tế: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không và hàng hải ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5.7. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường sắt nội địa: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5.8. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường sắt quốc tế: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5.9. Khối lượng tiêu dùng cho phương tiện giao thông khác như máy xây dựng, máy nông nghiệp: Là năng lượng sử dụng cho các máy móc chuyên dụng cho công nghiệp, nông nghiệp và xây dựng (khác các loại phương tiện từ mục 5.1 đến 5.5).

6. Cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD): Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

7. Tiêu dùng phi năng lượng: Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

8. Khối lượng bán ra: Là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

9. Tồn kho cuối kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm cuối năm 31/12/2025.

10. Giá trị năng lượng mua vào: Là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

II. Định nghĩa các loại nhiên liệu

1. Điện

1.1. Thủy điện: Thủy điện là việc sản xuất điện nhờ vào năng lượng nước tạo ra, năng lượng điện được tạo ra từ thế năng của nước được tích lại trên các đập.

1.2. Nhiệt điện than: Là hóa năng của nhiên liệu - than, biến thành nhiệt năng cấp nhiệt cho nước để biến thành hơi. Nước được đun nóng, chuyển thành hơi nước và quay một tua bin hơi nước và tuabin này tạo ra điện.

1.3. Nhiệt điện dầu: Là hóa năng của nhiên liệu - dầu, biến thành nhiệt năng cấp nhiệt cho nước để biến thành hơi. Nước được đun nóng, chuyển thành hơi nước và quay một tua bin hơi nước và tuabin này tạo ra điện.

1.4. Nhiệt điện khí: Là hóa năng của nhiên liệu - khí, biến thành nhiệt năng cấp nhiệt cho nước để biến thành hơi. Nước được đun nóng, chuyển thành hơi nước và quay một tua bin hơi nước và tuabin này tạo ra điện.

1.5. Điện gió: Là một nguồn năng lượng tái tạo từ sức gió

1.6. Điện mặt trời: Là ứng dụng kỹ thuật biến đổi ánh sáng mặt trời trực tiếp thành điện năng nhờ pin mặt trời.

1.7. Điện sinh khối (nhiên liệu sinh học): Là việc sử dụng sinh khối (biomass: rơm rạ, bã mía, vỏ, xơ bắp, lá khô, vụn gỗ) để sản xuất điện năng.

1.8. Nhiệt điện từ rác thải (rác thải từ đô thị hoặc công nghiệp): Nhiệt thừa trong quá trình đốt tiêu hủy rác sẽ được tận dụng để đun nóng nước, qua đó sinh hơi và chuyển sang tua bin để sản xuất ra điện năng.

2. Than

2.1. Than antracite (Antraxit): Than antraxit là loại than đá cứng có ánh bán kim loại, và loại than này hàm lượng cacbon cao nhất, có ít tạp chất và cho năng lượng cao nhất trong tất cả các loại than.

2.2. Than khác: Gồm Than đá (một loại than có màu đen hoặc nâu-đen. Than đá thường sẽ hiếm hơn than nâu và có ánh mờ. Than đá có tính chất rất giòn và khi được nung nóng sẽ có nhiệt độ từ 900 - 1100°C. Ở mức nhiệt độ này, than sẽ bị kết thành một loại cốc rắn chắc và xốp); Than nâu (là một khối đặc hoặc xốp, có màu nâu, ít khi có màu đen hoàn toàn và thường không có ánh. Than nâu có độ cứng kém, khả năng sinh nhiệt thấp và chứa nhiều tro. Ngoài ra, than nâu cũng có độ ẩm cao và thường có lưu huỳnh ở mức 1-2%, mức độ biến chất thấp); Than gầy (loại than này hoàn toàn sẽ không bị thiêu kết, không thành cốc. Nó sẽ có dạng bột với mức độ biến chất cao nhất cùng với antraxit. Than gầy được dùng chủ yếu để làm nhiên liệu trong nồi hơi và trong các nhà máy nhiệt điện), Than khí (là loại than mang khả năng sản sinh ra một lượng lớn khí thấp, được sử dụng tương tự như than gầy).

3. Dầu thô: Dầu mỏ hay dầu thô là một chất lỏng sánh đặc màu nâu hoặc ngả lục. Dầu mỏ tồn tại trong các lớp đất đá tại một số nơi trong vỏ Trái Đất.

4. Xăng dầu:

4.1. Xăng ô tô, xe máy: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

4.2. Xăng máy bay (Jet fuel): Là nhiên liệu có chỉ số ốctan cao, được sử dụng cho các máy bay.

4.3. Dầu Mazut (FO): Là loại nhiên liệu khí đốt cho các ngành công nghiệp đặc thù.

4.4. Dầu Diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

4.6. Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

4.7. Dầu nhờn: Là loại dầu dùng để bôi trơn cho các động cơ.

5.1. LPG (gas, khí hóa lỏng): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

5.2. Bitumen (Nhựa đường): Là một chất hữu cơ có dạng lỏng, độ nhớt cao, màu nâu hoặc đen.

6. Khí

6.1. Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

6.2. Khí đồng hành: Được tìm thấy cùng dầu thô, có thể ở dạng hoà lẫn với dầu thô hoặc tạo thành không gian phía trên lớp dầu thô trong mỏ dầu.

7. Nhiên liệu sinh học

7.1. Khí sinh học: Khí sinh học là nguồn năng lượng tái tạo sạch, dễ dàng kiểm soát từ chất thải hữu cơ, có thể thay thế củi đun và nhiên liệu hóa thạch như khí gas tự nhiên trong nhiều trường hợp.

7.2. Chất rắn sinh học: Chất thải rắn sinh hoạt là tên gọi chung cho những loại chất thải rắn phát sinh từ quá trình sinh hoạt hằng ngày của con người. Chất thải rắn bao gồm cả thành phần vô cơ và hữu cơ như thực phẩm, thức ăn thừa, bao bì ni lông, hộp nhựa, vỏ chai, thủy tinh, bìa carton, gỗ, giấy...

7.3. Chất lỏng sinh học (bio-liquid): Là nhiên liệu lỏng được sản xuất từ sinh khối (biomass), dùng để phát điện, sản xuất nhiệt hoặc làm nhiên liệu giao thông. Chúng là một dạng của năng lượng tái tạo vì được tạo ra từ nguồn gốc sinh học: cây trồng, tảo, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải hữu cơ...

8. Chất thải (chỉ sử dụng cho mục đích sản xuất năng lượng).

Phiếu số 1.12/DN-TM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI NĂM 2025

(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 46101 đến 47900)

Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp /Chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ mà đơn vị SXKD thu được trong năm 2025 từ việc bán hàng hóa hoặc phí nhận được từ hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Lưu ý, ghi riêng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ theo từng ngành cấp 5 do doanh nghiệp kê khai.

Cột 2: Trị giá vốn hàng bán

Chỉ tính trị giá vốn của hàng chuyển bán đã bán trong năm tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán trong năm. Thông thường “trị giá vốn hàng chuyển bán” phải nhỏ hơn “doanh thu hàng chuyển bán”, nếu ngược lại là kinh doanh hàng hóa đó không có lãi hoặc bị lỗ (mua vào lúc giá cao, bán khi giá thấp) trừ trường hợp bán lỗ để thu hồi vốn.

Phiếu 1.13/DN-DVK

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC NĂM 2025

Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động thuộc ngành dịch vụ khác.

Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025 theo từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ do đơn vị cung cấp.

Cột 2: Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán (không qua chế biến)

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm có 2 số đầu là 56. Trị giá vốn hàng chuyển bán không qua chế biến là số tiền thực tế đơn vị kinh doanh ngành dịch vụ ăn uống bỏ ra để mua các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (còn gọi là trị giá mua thực tế). Trị giá vốn hàng chuyển bán bao gồm giá mua hàng; chi phí vận chuyển, đóng gói, bảo quản (chi phí doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống phải bỏ ra),... phân bổ cho hàng chuyển bán.

Cột 3: Trị giá vốn bất động sản

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 68101 và 68102. Trị giá vốn bất động sản bao gồm tất cả các khoản chi phí bỏ ra để có được bất động sản ở trạng thái sẵn sàng để bán, bao gồm: Chi phí bất động sản mua vào, chi phí giao dịch, phí làm thủ tục, các khoản chi phí khác,...

Cột 4: Chi trả thưởng

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 92001 và 92002. Ghi phần chi trả thưởng cho khách hàng và các chi phí liên quan đến việc chi trả thưởng.

Phiếu số 1.14/DN-YT
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Y TẾ NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 86101 đến 88900)

Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ Hoạt động y tế; Chăm sóc, điều dưỡng tập trung và Trợ giúp xã hội không tập trung.

Mục 4: Hoạt động y tế của cơ sở thuộc loại nào: Lựa chọn dựa theo giấy phép đăng ký thành lập. (Chỉ điền với các doanh nghiệp được cấp phép bởi Sở Y tế/ Bộ Y tế/ Sở Lao động thương binh và xã hội/cơ quan được ủy quyền).

Lưu ý đối với trường hợp sau:

Các cơ sở khám chữa bệnh khác theo quy định của pháp luật (Căn cứ vào Luật Khám chữa bệnh Luật số 15/2023/QH15 ngày 07/02/2025 và Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Khám chữa bệnh) bao gồm:

+ Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng bao gồm các hình thức: Cơ sở xét nghiệm; Cơ sở chẩn đoán hình ảnh; Cơ sở xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh.

+ Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình.

+ Cơ sở kỹ thuật phục hình răng.

+ Cơ sở kỹ thuật phục hồi chức năng.

+ Cơ sở tâm lý lâm sàng.

+ Cơ sở dịch vụ điều dưỡng.

+ Cơ sở dịch vụ hộ sinh.

+ Cơ sở chăm sóc giảm nhẹ.

+ Cơ sở cấp cứu ngoại viện.

+ Cơ sở kính thuốc có thực hiện việc đo, kiểm tra tật khúc xạ.

+ Cơ sở lọc máu.

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tiêm chủng dịch vụ là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tiêm chủng và thuộc lĩnh vực y tế dự phòng, không phải là cơ sở khám, chữa bệnh. (Được quy định bởi Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định về hoạt động tiêm chủng và sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 13/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024).

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thẩm mỹ thuộc phạm vi phiếu này khi thực hiện hoạt động thẩm mỹ có xâm lấn, tác động đến cấu trúc của cơ thể gây chảy máu hoặc có dùng gây tê/gây mê dạng tiêm hoặc có sử dụng sản phẩm có tác dụng dược lý sẽ được coi là doanh nghiệp thẩm mỹ y tế và phải được thành lập theo một trong các hình thức tổ chức là: bệnh viện hoặc phòng khám đa khoa hoặc phòng khám chuyên khoa.

Các doanh nghiệp có phun xăm thẩm mỹ thủ công chỉ bôi tê thì không được xếp vào cơ sở y tế và không được thống kê trong hoạt động này.

Số lao động làm toàn thời gian: Là lao động làm việc tại doanh nghiệp có hợp đồng lao động với thời gian ký từ 1 năm trở lên, không tính hợp đồng ngắn hạn. (Hợp đồng ngắn hạn tính vào lao động bán thời gian).

Đối với các lao động thuộc biên chế của đơn vị khác nhưng được điều động đến làm việc thường xuyên (toàn thời gian) tại cơ sở theo quyết định cử/biệt phái chính thức, có thời hạn rõ ràng từ 1 năm, liên tục 100% thời gian làm việc tại cơ sở thì tính vào lao động của cơ sở được cử đến và ghi rõ trong phần ghi chú là lao động biệt phái từ đâu đến, làm việc thường xuyên theo quyết định nào.

Đối với lao động điều động dưới 1 năm thì thống kê là lao động toàn thời gian ở cơ sở gốc, cơ sở được điều động là lao động bán thời gian.

Số lao động làm bán thời gian: Là lao động chỉ làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần.

Lao động phân theo trình độ chuyên ngành Y tại thời điểm 31/12/2025: Căn cứ vào bằng cấp cao nhất hiện có của lao động tại cơ sở để phân tổ theo trình độ chuyên ngành được đào tạo về y hoặc dược.

Lưu ý: Bác sỹ sau đại học là bác sỹ đã tốt nghiệp một trong các hình thức đào tạo: Bác sỹ nội trú, Thạc sỹ, Tiến sỹ, Bác sỹ chuyên khoa I, Bác sỹ chuyên khoa II.

Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2025

Số giường bệnh theo đăng ký: Là số giường được ghi trong giấy phép hoạt động của cơ sở khám, chữa bệnh.

Số giường bệnh thực tế: Là số giường thực tế của cơ sở y tế tại thời điểm báo cáo. Theo Thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019 thì số giường thực tế là số giường thực tế được kê theo đúng quy định của Bộ Y tế. Bao gồm cả giường tạm thời đủ điều kiện sử dụng được bổ sung theo nhu cầu của bệnh viện. Không bao gồm: Giường chờ, giường lưu bệnh nhân đã thanh lý, hoặc đã ngừng sử dụng; Giường hành chính, giường nghỉ của nhân viên.

Ví dụ: Có 100 giường kế hoạch + 5 giường tăng cường thì giường thực tế là 105. Nhưng nếu trong 100 giường kế hoạch có 5 giường hỏng không sử dụng được thì số giường thực tế là $105 - 5 = 100$. Phải trừ giường hỏng đi, chỉ tính giường sử dụng được.

Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2025

Số lượt người khám bệnh: Một lượt khám bệnh là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị.

Điều trị nội trú: Là hình thức khám bệnh, chữa bệnh trong đó người bệnh đã hoàn tất thủ tục nhập viện, được tiếp nhận vào nằm điều trị tại các khoa lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; được quản lý, theo dõi và điều trị theo chế độ nội trú; có thời gian điều trị thực tế từ 4 giờ trở lên. Bao gồm việc lưu lại cơ sở y tế qua đêm hoặc được xếp vào chế độ điều trị nội trú theo quy định chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Không bao gồm các trường hợp điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày (daycare) hoặc theo dõi, lưu người bệnh tại khoa cấp cứu mà không nhập viện.

Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú: Là số lần người bệnh được nhập viện và điều trị theo chế độ nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong kỳ báo cáo. Mỗi lần người bệnh hoàn tất thủ tục nhập viện và được tiếp nhận điều trị nội trú được tính là một lượt, không phân biệt người bệnh đó đã từng điều trị nội trú trước đó hay chưa.

Tổng số ngày điều trị nội trú: Là tổng số ngày người bệnh nội trú thực tế nằm điều trị tại đơn vị trong kỳ báo cáo, được tính bằng tổng số ngày nằm viện của tất cả người bệnh nội trú.

Kết quả hoạt động SXKD của cơ sở

Tổng thu

Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ hoạt động y tế; Chăm sóc, điều dưỡng tập trung và Trợ giúp xã hội không tập trung bao gồm: toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về khi cung cấp dịch vụ Hoạt động y tế; Chăm sóc, điều dưỡng tập trung và Trợ giúp xã hội không tập trung có thu phí. Không bao gồm doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế gia dụng như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage,... (được ghi vào mục “các khoản thu khác”).

Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước: là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm cả tiền và hiện vật quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

Lưu ý: Khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong khoản thu này (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp).

Khoản thu do được chia lãi đầu tư được ghi vào mục “Các khoản thu khác”.

Các khoản thu khác: gồm những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

Tổng chi

Bao gồm toàn bộ các khoản chi của doanh nghiệp như sau:

- *Chi phí liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ Hoạt động y tế; Chăm sóc, điều dưỡng tập trung và Trợ giúp xã hội không tập trung* bao gồm các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao, khấu hao tài sản cố định cho quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong đó cần tách riêng ra: Các khoản phải trả cho người lao động như chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên.

- *Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ:* toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2025 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- *Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD:* những khoản chi cho người lao động được trích từ các quỹ như quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi...

- *Các khoản chi phí khác:* gồm những khoản chi của doanh nghiệp ngoài các khoản chi nói trên như: chi thanh lý TSCĐ, chi tiền phạt vi phạm hợp đồng...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2025

(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 85110 đến 85690)

Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động giáo dục.

1. Hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở:

- **Đại học:** Bao gồm các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu có đào tạo trình độ đại học trở lên. Tiêu chí nhận diện là có tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ theo Luật Giáo dục đại học. Trong trường hợp cơ sở đồng thời đào tạo cao đẳng hoặc trung cấp thì vẫn được xếp vào nhóm đại học.

- **Cao đẳng:** Bao gồm các trường cao đẳng có tuyển sinh và đào tạo trình độ cao đẳng theo Luật Giáo dục nghề nghiệp. Tiêu chí chính là chương trình đào tạo trình độ cao đẳng được cấp phép, có mã trường cao đẳng. Nếu cơ sở vừa đào tạo cao đẳng và trung cấp thì được xếp vào nhóm cao đẳng.

- **Trung cấp:** Bao gồm trường trung cấp chuyên nghiệp hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ trung cấp. Tiêu chí xác định là có tuyển sinh trung cấp, chương trình đào tạo được phê duyệt. Nếu cơ sở chỉ đào tạo trung cấp hoặc kết hợp trung cấp và sơ cấp thì ghi trung cấp.

- **Trường phổ thông liên cấp:** Là các cơ sở giáo dục tổ chức giảng dạy từ hai cấp học phổ thông trở lên trong cùng một đơn vị. Tiêu chí là có ít nhất hai cấp trong ba cấp giáo dục phổ thông gồm tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông; có chung mã trường và chung bộ máy quản lý. Đối với trường liên cấp sẽ chọn tất cả các cấp học mà trường đó đang thực hiện giảng dạy. Lựa chọn này sẽ liên quan đến phân loại số học sinh theo từng cấp học để tổng hợp chung cho toàn quốc theo số học sinh của từng cấp học.

Lưu ý:

- Đối với các trường ngoài công lập cung cấp thông tin là trường liên cấp từ mầm non đến cấp học cao hơn phải hỏi rõ các thông tin: có cùng một mã trường không? Có cùng một bộ máy quản lý chung hay không? Nếu không cùng các thông tin trên thì phải lựa chọn mã cho phù hợp cho từng cấp học.

- Cơ sở giáo dục khác bao gồm trung tâm ngoại ngữ - tin học, trung tâm bồi dưỡng văn hóa, trung tâm kỹ năng sống, trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên...

2. Lao động của cơ sở giáo dục/đào tạo tại thời điểm 31/12/2025 phân theo ngạch:

Căn cứ phân ngạch theo giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, giáo viên theo Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Loại khác:** Dùng để ghi những lao động có chức danh chuyên môn ngoài các ngạch nêu trên nhưng vẫn thuộc nhóm lao động chuyên môn của cơ sở giáo dục. Nhóm này bao gồm trợ giảng, huấn luyện viên, giáo viên kỹ năng, nghệ nhân tham gia giảng dạy trong các cơ sở văn hóa nghệ thuật, giảng viên mời có hợp đồng thời vụ, nhân viên tư vấn học tập, giáo viên thực hành nghề nếu không được phân vào nhóm giảng viên hoặc giáo viên. Mục tiêu của nhóm này là bảo đảm bao quát đầy đủ các loại lao động tham gia hoạt động giáo dục nhưng không thuộc hệ thống chức danh chuẩn.

- **Lao động làm việc bán thời gian** là lao động chỉ giảng dạy/làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần và được xác định theo thời gian làm việc ghi trong hợp đồng hoặc quyết định phân công. Người lao động được coi là bán thời gian nếu số giờ làm việc bình quân tuần thấp hơn số giờ chuẩn của vị trí tương ứng trong đơn vị.

3. Số phòng học của cơ sở giáo dục/đào tạo tại thời điểm 31/12/2025

- **Số phòng học** là tổng số phòng hiện có của cơ sở, bao gồm cả phòng đang sử dụng và phòng chưa sử dụng nhưng vẫn còn tồn tại về mặt vật chất và thuộc quyền quản lý của đơn vị. Nếu một số phòng đang sửa chữa, tạm ngừng sử dụng hoặc dùng cho mục đích khác nhưng vẫn được xác định là phòng học theo thiết kế thì vẫn tính vào tổng số phòng. Không tính những phòng đã bị dỡ bỏ hoặc chuyển giao ra khỏi quyền quản lý của đơn vị. Mục tiêu của điều tra là phản ánh đầy đủ năng lực cơ sở vật chất thực tế nên số phòng không chỉ tính những phòng đang khai thác.

- **Diện tích phòng học:** Diện tích được tính theo mét vuông, đo theo kích thước thông thủy của phòng, nghĩa là đo phần không gian sử dụng thực tế nằm bên trong tường bao. Không tính phần tường, cột hoặc các phần kết cấu không sử dụng. Trong trường hợp phòng là không gian ghép nhưng vẫn được sử dụng như một phòng thống nhất thì diện tích được tính theo diện tích toàn bộ không gian đó. Nếu một phòng được ngăn bằng các vách di động thành nhiều khu nhỏ và có sử dụng như các phòng độc lập thì phải tách số phòng tương ứng và ghi diện tích từng phòng nhỏ.

Lưu ý:

Không được tính gộp hai không gian thành một phòng nghĩa là nếu cơ sở có hai không gian riêng biệt nhưng liền nhau, mỗi không gian có chức năng phòng học và có cửa riêng, dù có thể mở thông bằng cửa nối hoặc vách ngăn linh hoạt thì vẫn phải tính là hai phòng.

Trường hợp phòng ghép hoặc không gian lớn ngăn thành nhiều phòng nhỏ nếu một phòng lớn được ngăn bằng vách cứng thành hai không gian có cửa riêng và sử dụng như hai lớp học độc lập thì phải tính thành hai phòng. Ngược lại, nếu chỉ đặt vách di động tạm thời trong một phòng lớn nhưng không tách cửa và cơ sở vẫn coi là một phòng thì chỉ tính một phòng. Tiêu chí cốt lõi là khả năng sử dụng độc lập và cấu trúc không gian có tính ổn định.

Trường hợp hội trường hoặc phòng đa năng nếu cơ sở dùng hội trường làm lớp học tạm thời thì dù hội trường rất lớn vẫn chỉ được tính một phòng vì đây là một không gian lớn không chia tách, có một cửa chính và một chức năng sử dụng chính. Hội trường không được chia đôi để tính thành hai phòng, dù đủ diện tích để tổ chức hai lớp cùng lúc. Ví dụ một phòng đa năng rộng một trăm hai mươi mét vuông được dùng cho hai lớp vào hai ca khác nhau vẫn chỉ tính một phòng.

Quy định về việc tính diện tích các phòng học thể chất, phòng thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành: tính theo diện tích sử dụng thực tế (diện tích thông thủy), không tính đến diện tích ban công, chân tường, cột, hộp kỹ thuật. Mục đích để đảm bảo không gian cho học tập, là cơ sở để tính toán và sắp xếp các dụng cụ, thiết bị tập luyện, thí nghiệm, thực hành (như cột bóng rổ, khung thành, thảm tập, máy móc thí nghiệm, máy móc thực hành...) một cách hợp lý, đảm bảo khoảng cách an toàn giữa các khu vực chức năng.

4. Số học viên, sinh viên, học sinh:

Số nhập học và số tốt nghiệp: Các chỉ tiêu này thường được tính theo lượt. Điều này có nghĩa là nếu một sinh viên trong năm báo cáo nhập học hai chương trình đào tạo khác nhau, sinh viên đó sẽ được tính là hai lượt nhập học. Tương tự, nếu sinh viên đó tốt nghiệp hai văn bằng trong cùng một năm, sẽ được tính là hai lượt tốt nghiệp. Việc tính theo “lượt” giúp phản ánh đúng quy mô, năng lực và kết quả đào tạo của một cơ sở giáo dục.

Số học sinh, sinh viên tại thời điểm 31/12: Chỉ tiêu này được tính theo số người. Mỗi người chỉ được tính một lần tại cơ sở giáo dục mà họ đang theo học chính. Điều này giúp phản ánh đúng quy mô người học thực tế tại một thời điểm cụ thể. Mỗi sinh viên sẽ được tính là một người, dù họ có đang theo học nhiều chương trình khác nhau tại cùng một trường hay ở các trường khác nhau.

5. Một số kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp/chi nhánh năm 2025

5.1. Tổng thu trong năm 2025:

Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục/đào tạo bao gồm: toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ giáo dục/đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học; không bao gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng (được ghi vào mục “các khoản thu khác”).

Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước: là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước viện trợ, trợ cấp, cho, biếu, tặng,... bao gồm cả tiền và hiện vật được quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

Lưu ý: Khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong khoản thu này (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp).

Khoản thu do được chia lãi đầu tư được ghi vào mục “các khoản thu khác”.

Các khoản thu khác: gồm những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

5.2. Tổng chi trong năm 2025:

Bao gồm toàn bộ các khoản chi của doanh nghiệp như sau:

- *Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo* bao gồm các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao, khấu hao tài sản cố định cho quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo của doanh nghiệp.

Trong đó cần tách riêng ra: Các khoản phải trả cho người lao động như chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên.

- *Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ:* Toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2025 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- *Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD:* Những khoản chi cho người lao động được trích từ các quỹ như quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi...

- *Các khoản chi phí khác:* Gồm những khoản chi của doanh nghiệp ngoài các khoản chi nói trên như: chi thanh lý TSCĐ, chi tiền phạt vi phạm hợp đồng...

Phiếu số 1.17/DN-XNKDV
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ
NĂM 2025

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho DN có phát sinh giao dịch thu, chi về dịch vụ với nước ngoài được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ (XNK dịch vụ).

Thương mại quốc tế về dịch vụ rộng, vô hình, trừu tượng và không rõ ràng như hàng hóa, vì vậy có thể tạm coi là những giao dịch còn lại ngoài giao dịch về hàng hóa là các giao dịch về XNK dịch vụ.

Xuất khẩu (Thu) dịch vụ: Là toàn bộ các dịch vụ do DN trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) cung cấp cho các DN nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Nhập khẩu (Chi) dịch vụ: Là toàn bộ các dịch vụ do DN trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) tiêu dùng/nhận từ các DN nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài, có lợi ích kinh tế trung tâm tại Việt Nam (ví dụ: học sinh, sinh viên đang học tập ở nước ngoài).

Đơn vị không thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam nhưng có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài (ví dụ: học sinh, sinh viên nước ngoài đang học tập tại Việt Nam).

Phần B. Thu/chi dịch vụ với nước ngoài (xuất/nhập khẩu dịch vụ): Là tổng số tiền mà bên cung cấp dịch vụ (xuất khẩu) hoặc bên sử dụng dịch vụ (nhập khẩu) nhận được từ/trả cho đối tác nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Từng loại dịch vụ được giải thích chi tiết theo Phụ lục II của Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ban hành ngày 05/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam với mỗi mã số (VCTIS) và cấp tương ứng. Cụ thể, bao gồm các loại dịch vụ (VCTIS) như sau:

02. Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác

Bao gồm: Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú, gồm:

- Bảo dưỡng sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy bay;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận tải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị.

Loại trừ:

- Làm sạch thiết bị vận tải, được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);
- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

0201. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng

Bao gồm: Các dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển tại các cảng biển giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0202. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay

Bao gồm: Các dịch vụ về bảo dưỡng, sửa chữa máy bay tại cảng hàng không giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0203. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác

Bao gồm:

- Dịch vụ duy tu, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị, phương tiện vận tải chưa được chi tiết ở trên.

0209. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác

Bao gồm: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);
- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

03. Dịch vụ vận tải

Dịch vụ vận tải bao gồm: Các dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng các phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường ống, truyền tải điện, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải như bốc xếp hàng hóa, kho bãi, dịch vụ cảng hàng không, cảng biển...

Dịch vụ vận tải cũng bao gồm: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải có kèm người điều khiển, thuê, cho thuê chuyến bay;

Dịch vụ vận tải bao gồm cả dịch vụ bưu chính và chuyển phát.

Loại trừ:

- Bảo hiểm vận tải hàng hóa, được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp (mã 0601-06012);

- Thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác (mã 1009 - 10093).

0301. Dịch vụ vận tải biển

Bao gồm: Dịch vụ vận tải bằng phương tiện vận chuyển đường biển như: Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển, vận tải hàng hóa bằng đường biển, dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường biển, dịch vụ kéo đẩy, điều hành cảng, hoa tiêu, lai dắt tàu, cứu hộ, trục vớt tàu thuyền...

Loại trừ:

Vận tải bằng đường ống dưới nước, được phân vào dịch vụ vận tải đường ống (mã 0309).

03011. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách (kể cả hành lý) ven biển và viễn dương bằng các phương tiện vận chuyển đường biển; bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày;

- Dịch vụ cho thuê tàu, thuyền để vận tải hành khách ven biển và viễn dương có kèm thuyền viên.

Loại trừ:

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người nước ngoài trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401) - phần xuất khẩu;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người Việt Nam do các đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401) - phần nhập khẩu;

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03012. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa bằng tàu đông lạnh, tàu thuyền chuyên chở chất lỏng, tàu thuyền chuyên dụng khác;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa đóng trong công-ten-nơ bằng tàu thuyền chở công-ten-nơ;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa loại khác;

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ đoàn.

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải khí hóa lỏng ven biển và viễn dương, được phân vào dịch vụ vận tải đường bộ (mã 0307);

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03013. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển

Bao gồm: Các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải đường biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải biển.

030131. Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

030132. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận môi giới vận tải ven biển và viễn dương.

030133. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện kiểm đếm số lượng hàng hóa thực tế khi giao hoặc nhận với tàu biển hoặc các phương tiện khác theo ủy thác của người giao hàng, người nhận hàng hoặc người vận chuyển.

030134. Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển

Bao gồm: Các dịch vụ hoa tiêu và kéo đẩy tàu thuyền ven biển và viễn dương.

030135. Dịch vụ vệ sinh tàu biển

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện các công việc thu gom và xử lý rác thải, dầu thải, chất thải khác từ tàu biển khi tàu neo, đậu tại cảng.

030136. Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển

Bao gồm: Các dịch vụ bốc dỡ hàng hóa từ tàu lên cảng và hàng hóa từ cảng xuống tàu.

030137. Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển

Bao gồm: Các dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu thuyền ven biển và viễn dương.

030139. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác

Bao gồm: Điều hành cảng biển (phao neo đậu, cầu tàu...), dịch vụ đăng ký hoạt động cho tàu thuyền...

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093);
- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa và lắp đặt thiết bị tại cảng biển, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển tại cảng biển nước ngoài được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0201).

0302. Dịch vụ vận tải hàng không

Bao gồm: Dịch vụ vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường không, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không.

03021. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách theo lịch trình hoặc không theo lịch trình bằng đường hàng không bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày, kể cả vận tải hành lý và hàng hóa của hành khách mang theo nhưng không phải tính thêm cước phí;
- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm phi hành đoàn (thuê ướt).

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường hàng không giữa các sân bay trong nước được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401) - phần xuất khẩu;
- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam bằng đường hàng không do đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào nhập khẩu dịch vụ du lịch (mã 0401);
- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03022. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu giữa sân bay Việt Nam và sân bay nước ngoài; vận chuyển hàng hóa giữa các sân bay của nước ngoài;

- Dịch vụ vận tải bưu phẩm, bưu kiện,...;
- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm theo phi hành đoàn (thuê ướn).

Loại trừ:

Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03023. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;
- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị tại sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0202).

030231. Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

Bao gồm: Các dịch vụ tại cảng hàng không (trừ bốc xếp hàng hóa), dịch vụ quay check-in, dịch vụ băng chuyền hành lý, dịch vụ soi chiếu an ninh.

030232. Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay

Bao gồm: Dịch vụ hạ/cất cánh, dịch vụ không lưu.

030239. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm: Các dịch vụ khác chưa được chi tiết ở trên.

0303. Dịch vụ vận tải đa phương thức

Bao gồm:

- Các dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...;

- Bao gồm các hình thức vận tải có từ hai phương thức vận tải trở lên như: Vận tải đường biển - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải đường sắt; vận tải đường sắt - đường bộ - vận tải nội thủy - vận tải đường biển,... trên cơ sở một hợp

đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở một nước khác để giao hàng.

- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường sắt, đường bộ giữa các nhà ga trong nước (*được tính vào xuất khẩu dịch vụ đi lại*);

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam do đơn vị thường trú nước ngoài thực hiện bằng đường sắt, đường bộ trong phạm vi lãnh thổ của họ (*được tính vào nhập khẩu dịch vụ đi lại*);

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động (mã 10093);

0304. Dịch vụ bưu chính và chuyển phát

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ:

- Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10);

- Dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm, ... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

0311. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đầu

Bao gồm:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

- Dịch vụ kho bãi: Kho đông lạnh, kho bãi công-ten-nơ, kho chứa chất lỏng hoặc chất khí.

Loại trừ:

Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị, phương tiện vận tải, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác (mã 0203).

03114. Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp

Nhóm này gồm một chuỗi các dịch vụ (thực hiện đồng thời từ 02 hoạt động trở lên cho một hợp đồng dịch vụ): Hoạt động lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi

và phân phối hàng hóa, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ký mã hiệu giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Lưu ý: Nếu chỉ thực hiện một công đoạn dịch vụ thì phải đưa vào dịch vụ tương ứng phù hợp với một trong các dịch vụ đã đưa ra trong danh mục.

03119. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác

Bao gồm: Các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ vận tải mà chưa được chi tiết ở trên.

05. Dịch vụ xây dựng

Bao gồm: Các công việc xây dựng, quản lý, cải tạo, sửa chữa và các hoạt động lắp đặt trang thiết bị, máy móc cho các công trình xây dựng cũng như các hoạt động liên quan đến các công việc xây dựng; bao gồm cả các công trình như đường, cầu, đê, do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là đơn vị thường trú của Việt Nam, thực hiện theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân không thường trú và ngược lại. Dịch vụ này bao gồm toàn bộ chi phí về nhân công, nguyên vật liệu và dịch vụ có liên quan đến công trình hoặc dự án xây dựng mà doanh nghiệp tại quốc gia thực hiện thống kê mua từ đơn vị không thường trú và ngược lại. Không tính vào dịch vụ xây dựng giá trị của giao dịch liên quan đến thay đổi quyền sử dụng đất. Dịch vụ xây dựng được chia thành hai loại là: Dịch vụ xây dựng thực hiện ở nước ngoài và dịch vụ xây dựng thực hiện ở trong nước.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

0501. Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công các công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng ở nước ngoài mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam cung cấp cho doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài;

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ khác của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng ở nước ngoài.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

0502. Dịch vụ xây dựng trong nước

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, lao động, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài) cho các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong nước (đơn vị thường trú) phục vụ cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng.

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân của Việt Nam (đơn vị thường trú) phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng tại Việt Nam.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

06. Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí

Dịch vụ này được tính toán dựa trên cơ sở phí dịch vụ trong tổng phí bảo hiểm (không phải tổng giá trị tiền phí bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp;
- Dịch vụ tái bảo hiểm;
- Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm;
- Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

0601. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp

Bao gồm: Phí dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hàng hóa xuất, nhập khẩu và bảo hiểm trực tiếp khác.

06011. Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ là dịch vụ bảo hiểm tuổi thọ của con người theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Ví dụ: Bảo hiểm niên kim (theo loại hình bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải trả tiền cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định như đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm để thanh toán số tiền bồi thường bảo hiểm cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc tử vong theo như thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng. Loại hợp đồng này có thể có chia lãi hoặc không chia lãi. Các hợp đồng này có thể là các cá nhân hoặc nhóm người;

- Dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng (kế hoạch) để thanh toán các khoản thu nhập định kỳ cho các cá nhân hoặc thành viên nhóm. Tính chất của loại hợp đồng này đòi hỏi người tham gia phải đóng góp một lần hoặc định kỳ, có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc. Các thành viên trong nhóm có thể nhận một khoản thu nhập được xác định trước hoặc tùy thuộc vào giá trị thị trường của điều khoản đưa ra trong hợp đồng và có thể có hoặc không có điều chỉnh theo sự thay đổi về công việc nếu liên quan đến vấn đề việc làm.

- Dịch vụ quản lý vốn đầu tư được hình thành từ quỹ lương hưu trí.

06012. Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu

Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu bao gồm: Dịch vụ bảo hiểm mất mát hoặc hư hỏng đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ kho hàng của người gửi hàng đến kho hàng của người nhận hàng do đơn vị thường trú cung cấp cho đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

Bảo hiểm phương tiện sử dụng vận tải hàng hóa được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác (mã 06013).

06019. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác

Bao gồm: Các dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng bảo hiểm, dịch vụ bảo hiểm vận tải biển, hàng không và vận tải khác, bảo hiểm hỏa hoạn và các loại hình bảo hiểm thiệt hại bất động sản, mất tiền, bảo hiểm đi lại, bảo hiểm liên quan đến các khoản nợ và thẻ tín dụng.

Loại trừ:

Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm được phân vào dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (mã 06011).

0602. Dịch vụ tái bảo hiểm

Dịch vụ tái bảo hiểm: Là quá trình ký kết hợp đồng phụ cho một phần của rủi ro bảo hiểm. Dịch vụ này bao gồm:

- Dịch vụ nhận toàn bộ hoặc một phần hợp đồng bảo hiểm được thanh toán gốc bởi một doanh nghiệp bảo hiểm khác;
- Dịch vụ tái bảo hiểm mà theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm này đã nhận bảo hiểm;
- Doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã giao kết hợp đồng bảo hiểm, căn cứ khả năng tài chính của mình để thực hiện việc chuyển một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm và phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác trên cơ sở hợp đồng tái bảo hiểm. Khi có tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã nhận tái bảo hiểm sẽ bồi thường lại cho doanh nghiệp bảo hiểm gốc một phần tổn thất tương ứng với phần trách nhiệm đã nhận.

06021. Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ

Bao gồm: Hợp đồng tái bảo hiểm giữa các doanh nghiệp bảo hiểm thường trú và không thường trú.

06022. Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ

Bao gồm: Dịch vụ tái bảo hiểm về đi lại, hỏa hoạn, cháy nổ,...

06030. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm

Bao gồm:

- Dịch vụ bán các sản phẩm bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ điều tra bồi thường bảo hiểm, xác định trị giá tổn thất theo phạm vi của hợp đồng bảo hiểm và thương lượng thanh toán bảo hiểm;
- Dịch vụ giám định bồi thường bảo hiểm đã được điều tra và cho phép thanh toán;
- Dịch vụ đánh giá tổn thất;
- Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm;
- Quản trị quỹ bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ đại lý, môi giới bảo hiểm.

0604. Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn

Bao gồm: Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

06041. Dịch vụ hưu trí

Bao gồm: Dịch vụ được cung cấp bởi quỹ thu nhập hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp khuyết tật cho nhóm lao động đặc biệt. Quỹ này hoạt động như tổ chức trung gian liên quan đến đầu tư thu lợi nhuận và phân phối rủi ro.

06042. Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn

Bao gồm: Dịch vụ liên quan đến hệ thống bảo lãnh tiêu chuẩn.

07. Dịch vụ tài chính

Bao gồm: Các dịch vụ trung gian tài chính và các dịch vụ hỗ trợ tài chính trừ dịch vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm và quỹ hưu trí. Các dịch vụ này được thực hiện bởi các ngân hàng thương mại, trung gian tài chính và các tổ chức hỗ trợ tài chính khác. Dịch vụ tài chính bao gồm:

- Hoa hồng và phí liên quan đến các giao dịch tài chính như:
 - + Thư tín dụng, chấp phiếu ngân hàng, hạn mức tín dụng và các công cụ tương tự;
 - + Cho thuê tài chính;
 - + Chuyển tiền;
 - + Bao thanh toán;
 - + Hàng hóa tương lai;
 - + Sắp xếp hợp đồng phái sinh tài chính;
 - + Bảo lãnh phát hành, môi giới và mua lại chứng khoán, bao gồm hoa hồng liên quan đến khoản thanh toán thu nhập về chứng khoán;
 - + Thanh toán bù trừ;
- Dịch vụ lưu ký tài sản tài chính hoặc vàng thỏi;
- Dịch vụ quản lý tài sản tài chính;
- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;
- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm;
- Dịch vụ thẻ tín dụng và cấp tín dụng khác;
- Ngoại hối;

- Quản lý thị trường tài chính;
- Xếp hạng tín dụng;
- Phí dịch vụ của quỹ tiền tệ quốc tế (IMF);
- Phí liên quan đến số dư chưa thu được trong chế độ chờ hoặc thỏa thuận mở rộng với IMF;
- Dịch vụ thanh toán: Dịch vụ chuyển tiền đi cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và chuyển tiền một chiều phù hợp với quy định của pháp luật trên cơ sở hưởng phí giữa hệ thống ngân hàng trong nước với nước ngoài theo lệnh yêu cầu chuyển tiền của khách hàng.
- Dịch vụ bảo lãnh: Dịch vụ cam kết sẽ thanh toán cho bên thụ hưởng của hợp đồng khoản đền bù trong phạm vi của số tiền được nêu rõ trong giấy bảo lãnh nếu bên đối tác không thực hiện được trách nhiệm của mình trong hợp đồng. Nhóm này gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nhận hàng...
- Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư: Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư vàng, quỹ đầu tư bất động sản,...
- Dịch vụ tư vấn tài chính: Các dịch vụ như tư vấn tiền gửi, tư vấn thẩm định và tái thẩm định, tư vấn cổ phần hóa,...
- Dịch vụ ngân hàng đầu tư: Dịch vụ bao tiêu chứng khoán, dịch vụ mua toàn bộ chứng khoán được phát hành ở một mức giá cố định từ các tổ chức phát hành chứng khoán sau đó bán lại cho các nhà đầu tư, tham gia bán chứng khoán được phát hành (chỉ tham gia vào hoạt động bán; không bảo đảm mua toàn bộ các chứng khoán được phát hành từ các tổ chức phát hành);
- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;
- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm: Dịch vụ sắp xếp, chuẩn bị tài trợ tài chính doanh nghiệp, bao gồm tài trợ tài chính các khoản nợ, vốn cổ phiếu (vốn được tài trợ thông qua việc bán cổ phiếu) và đầu tư mạo hiểm;
- Dịch vụ môi giới chứng khoán, bao gồm cả hoạt động đại lý bán cổ phần, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;
- Dịch vụ môi giới sản phẩm tài chính gồm: Dịch vụ môi giới mua bán sản phẩm tài chính, kể cả sản phẩm tài chính tương lai, môi giới các sản phẩm phái sinh tài chính không phải quyền chọn;
- Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch chứng khoán;

- Dịch vụ tín thác gồm: Dịch vụ quản lý và quản trị tín thác và bất động sản, dịch vụ ủy nhiệm đối với hoạt động nghiệp vụ chứng khoán (dịch vụ quản trị liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, thanh toán tiền lãi và cổ tức);

- Dịch vụ lưu ký gồm: Các dịch vụ bảo quản về mặt hiện vật và quản lý về mặt giá trị (kế toán) cho các tài sản cá nhân có giá trị (thường là các tài sản sinh lợi), kể cả chứng khoán, theo hướng dẫn, dịch vụ bảo quản an toàn, dịch vụ tiền gửi an toàn, dịch vụ lưu ký chứng khoán, dịch vụ xác nhận kiểm toán đối với các chứng khoán của khách hàng được thực hiện bảo quản an toàn;

- Dịch vụ ngoại hối gồm: Dịch vụ đổi ngoại tệ được cung cấp bởi các tổ chức thu đổi ngoại tệ,...

- Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính và thanh toán bù trừ gồm: Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như kiểm tra cân đối tài chính, tính hợp pháp của các giao dịch, chuyển đổi các quỹ sang và từ tài khoản của người giao dịch, khai báo ngân hàng (hay các tổ chức phát hành thẻ tín dụng) của các giao dịch cá nhân và cung cấp thông tin chủ yếu hằng ngày, dịch vụ thanh toán séc, hối phiếu, thương phiếu và các lệnh thanh toán khác;

- Dịch vụ trung gian tài chính đo lường gián tiếp (FISIM) là khoản chênh lệch giữa lãi suất cho vay, lãi suất huy động với lãi suất tham chiếu của khoản cho vay và tiền gửi của các thể chế tài chính.

- Dịch vụ hỗ trợ khác cho trung gian tài chính chưa được phân vào đâu.

Loại trừ:

- Dịch vụ tài chính của các công ty bảo hiểm và quỹ hưu trí được phân vào dịch vụ bảo hiểm (mã 06);

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp (như dịch vụ tư vấn quản lý) được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng (mã 100213).

- Lãi từ các khoản tiền gửi, các khoản vay, cho thuê tài chính và các chứng khoán nợ (các khoản này là thu nhập từ đầu tư, không được tính vào giá trị dịch vụ);

- Cổ tức được hưởng;

- Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và quỹ lương hưu được phân vào dịch vụ bảo hiểm và hưu trí (mã 06);

- Dịch vụ bảo hiểm khác;

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp như dịch vụ tư vấn quản lý được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý (mã 1002131);

- Lãi/lỗ do tự mua bán chứng khoán và các công cụ phái sinh tài chính.

08. Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ

Bao gồm:

- Phí sử dụng quyền sở hữu độc quyền như bằng sáng chế, thương hiệu, bản quyền, quy trình và thiết kế công nghiệp, bí mật thương mại, nhượng quyền thương mại phát sinh từ nghiên cứu và phát triển cũng như từ thị trường;

- Phí cấp phép quyền sở hữu trí tuệ như quyền tác giả đối với sách và bản thảo, chương trình máy tính, tác phẩm điện ảnh và các loại hình tác phẩm khác và quyền liên quan như cuộc biểu diễn được định hình, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng (truyền hình, truyền thanh, cáp, vệ tinh...).

0801. Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu

Bao gồm: Các khoản thanh toán và phí sử dụng nhượng quyền thương hiệu và cấp phép giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

09. Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ điện thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web... được kết nối thông qua hệ thống Internet.

09013. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình...

09014. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: Là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

0902. Dịch vụ máy tính

Bao gồm: Các dịch vụ liên quan tới phần cứng, phần mềm và dịch vụ xử lý dữ liệu được lập trình trên cơ sở đơn đặt hàng cụ thể của khách hàng.

Loại trừ:

Các chương trình được lập trình sẵn, chương trình phần mềm quản lý, xử lý, phân tích thông tin có sẵn để sản xuất và phân phối phổ biến trên thị trường.

09021. Dịch vụ phần mềm máy tính

Bao gồm: Các giao dịch liên quan đến phần mềm máy tính như:

- Bán phần mềm trên cơ sở đặt hàng và giấy phép sử dụng có liên quan;
- Phần mềm lập trình sẵn đã tải xuống hoặc giao hàng điện tử, dù có phí giấy phép thanh toán định kỳ hay thanh toán 1 lần;
- Giấy phép sử dụng phần mềm lập trình sẵn đã cung cấp trong thiết bị lưu trữ như đĩa, CD - ROM với phí giấy phép định kỳ;
- Mua và bán quyền sở hữu, bản gốc hệ thống và ứng dụng phần mềm.

Loại trừ:

Phần mềm lập trình sẵn trong thiết bị lưu trữ với giấy phép sử dụng vĩnh viễn được tính vào hàng hóa.

09022. Dịch vụ máy tính khác

Bao gồm:

- Dịch vụ thực hiện và tư vấn phần cứng, phần mềm;
- Dịch vụ cài đặt phần cứng, phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi;
- Dịch vụ khôi phục dữ liệu và tư vấn các vấn đề liên quan đến quản lý nguồn dữ liệu máy tính;
- Phân tích, thiết kế và lập chương trình hệ thống sẵn sàng sử dụng (bao gồm thiết kế và phát triển trang Web) và tư vấn kỹ thuật liên quan đến phần mềm;
- Duy trì hệ thống và dịch vụ hỗ trợ khác như tư vấn dưới dạng đào tạo;
- Dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu như ghi dữ liệu, lập bảng và xử lý trên cơ sở chia sẻ thời gian;
- Dịch vụ lưu trữ trang Web (cung cấp không gian máy chủ trên Internet cho lưu trữ trang web của khách hàng);
- Cung cấp phần mềm ứng dụng, ứng dụng máy trạm chạy trên nền máy chủ và quản lý tiện ích máy tính.

Loại trừ:

- Dịch vụ đào tạo máy tính không thiết kế cho đối tượng cụ thể, được phân vào dịch vụ giáo dục (mã 11092);
- Thuê máy tính không kèm người vận hành, được phân vào dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động (10093);
- Phí giấy phép cho tái sản xuất và phân phối phần mềm được phân vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

0903. Dịch vụ thông tin

Bao gồm: Các dịch vụ về thông tấn, tin tức, sự kiện, hình ảnh, bài viết được cung cấp giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú như:

- Dịch vụ thông tấn: Cung cấp tin tức, ảnh và các bài viết trên truyền thông. Nhóm này bao gồm:
 - + Dịch vụ thông tấn, báo chí và các ấn phẩm định kỳ;
 - + Dịch vụ thông tấn cho phương tiện truyền thông và nghe nhìn.

- Dịch vụ thông tin khác: Các dịch vụ về cơ sở dữ liệu như xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, phổ biến dữ liệu và cơ sở dữ liệu (kể cả niên giám điện thoại và danh sách địa chỉ nhận thông tin thường xuyên), kể cả trực tuyến và thông qua truyền thanh, truyền hình và in ấn; các công cụ tìm kiếm trang web (dịch vụ cung cấp công cụ tìm kiếm giúp tìm kiếm các địa chỉ Internet cho các khách hàng khi gõ những từ khóa yêu cầu). Dịch vụ này bao gồm các dịch vụ đặt báo và tạp chí trực tiếp, số lượng nhỏ hoặc qua đường bưu điện, điện tử hoặc các phương tiện khác gồm: dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến và dịch vụ cung cấp thông tin khác.

Dịch vụ thông tin bao gồm nội dung đã tải xuống không phải là phần mềm hoặc sản phẩm nghe nhìn hoặc sản phẩm liên quan.

10. Dịch vụ kinh doanh khác

Dịch vụ này gồm các dịch vụ về nghiên cứu và phát triển, dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

1001. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển gồm các dịch vụ liên quan đến nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và thử nghiệm các sản phẩm và quy trình mới gồm các lĩnh vực khoa học vật lý, xã hội và nhân văn được giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú, bao gồm:

- Dịch vụ nghiên cứu cơ bản;
- Dịch vụ nghiên cứu phát triển khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ tư vấn và nghiên cứu kỹ thuật được phân vào dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn (mã 1002).

100112. Mua/bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển

Quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển bao gồm: Bằng sáng chế, bản quyền từ nghiên cứu và phát triển, quy trình và thiết kế công nghiệp (bao gồm bí mật thương mại) và dịch vụ khác.

1001121. Bằng sáng chế.

1001122. Bản quyền từ nghiên cứu và phát triển.

1001123. Quy trình và thiết kế công nghiệp.

1001129. Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển khác.

Loại trừ:

Giấy phép để tái sản xuất và giấy phép để sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển được tính trong phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ.

10019. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác

Bao gồm: Hoạt động thử nghiệm và phát triển sản phẩm khác chưa được chi tiết ở đâu.

1002. Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia

Bao gồm:

- Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng;
- Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;

Loại trừ:

Phí quản lý chung toàn hệ thống, phí sử dụng hệ thống thương mại điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở trên (mã 100994).

10021. Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác; dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách, tư vấn thuế, dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng.

Cụ thể:

- Dịch vụ tư vấn, đại diện pháp luật liên quan đến bất kỳ một thủ tục pháp lý, tố tụng và thủ tục theo luật định;
- Dịch vụ dự thảo các tài liệu và công cụ pháp lý;
- Dịch vụ tư vấn về cấp giấy chứng nhận;
- Dịch vụ giao kèo, hòa giải và trọng tài;
- Các dịch vụ pháp luật khác chưa phân loại;
- Dịch vụ ghi chép các giao dịch thương mại cho các cơ sở kinh doanh và đối tượng khác;
- Dịch vụ kiểm tra sổ sách kế toán và các bảng báo cáo tài chính;
- Dịch vụ tư vấn và lập kế hoạch thuế doanh nghiệp;
- Dịch vụ soạn thảo và rà soát lại thuế doanh nghiệp;
- Dịch vụ lập kế hoạch và tính thuế tư nhân;

- Dịch vụ kế toán, kiểm toán có liên quan khác;
- Các dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và các dịch vụ tư vấn có liên quan đến kế toán, kiểm toán;
- Dịch vụ tư vấn thuế, bao gồm các dịch vụ tư vấn liên quan đến thuế doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...
- Dịch vụ tư vấn quản lý chung; quản lý tài chính; quản lý nguồn nhân lực; quản lý thị trường; quản lý sản xuất và quản lý khác;
- Dịch vụ hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động cho các cơ sở sản xuất kinh doanh về chính sách, chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh;
- Dịch vụ quan hệ công chúng;
- Dịch vụ tư vấn quản lý thị trường, quản lý nguồn nhân lực, quản lý sản xuất và quản lý dự án;
- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và vận hành liên quan tới việc cải thiện hình ảnh của khách hàng và quan hệ của khách hàng với công chúng.
- Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý bao gồm: Các dịch vụ tư vấn về quản lý nguồn nhân lực, quản lý tài chính, tư vấn về chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh,...
- Dịch vụ quan hệ công chúng bao gồm: Các dịch vụ liên quan đến việc đưa hình ảnh của doanh nghiệp đến công chúng, cải thiện hình ảnh về sản phẩm với khách hàng,...

10022. Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ lập kế hoạch, thiết kế, sáng tác và tiếp thị quảng cáo do các đại lý quảng cáo đảm nhiệm;
- Dịch vụ mua hoặc bán địa điểm, không gian hoặc thời gian quảng cáo;
- Dịch vụ xúc tiến sản phẩm ở nước ngoài;
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;
- Dịch vụ tổ chức triển lãm do hội chợ thương mại cung cấp.

Cụ thể:

- Dịch vụ tổ chức hội nghị, triển lãm, hội chợ thương mại bao gồm: Dịch vụ tổ chức các sự kiện kinh tế (triển lãm thương mại hoặc triển lãm theo định kỳ hoặc không thường xuyên); tổ chức các cuộc họp và đại hội khoa học hoặc văn hóa; cung cấp và thiết lập các thiết bị triển lãm liên quan đến việc tổ chức triển lãm.
- Dịch vụ quảng cáo: Các dịch vụ cung cấp về không gian, thời gian quảng cáo cho các sản phẩm mới, quảng cáo qua e-mail,... giữa người thường trú và không thường trú.

- Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Các dịch vụ nghiên cứu về giá cả, sản phẩm, sở thích tiêu dùng,... trên thị trường trước khi doanh nghiệp cung cấp sản phẩm mới ra thị trường.
- Dịch vụ tìm hiểu về nhu cầu và dư luận của công chúng về sản phẩm cung cấp.

Loại trừ:

Dịch vụ quảng cáo qua thư tín điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 100994).

1009. Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác

10091. Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ thiết kế kiến trúc, thiết kế sơ bộ (tiền thiết kế) các dự án đô thị và dự án phát triển khác;
- Dịch vụ quy hoạch, thiết kế dự án và giám sát các dự án xây dựng cầu, sân bay và các dự án chìa khóa trao tay;
- Dịch vụ khảo sát, nghiên cứu bản đồ địa chất;
- Dịch vụ khí tượng thủy văn;
- Dịch vụ thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận sản phẩm;
- Dịch vụ thanh tra kỹ thuật.

Loại trừ:

Dịch vụ kỹ thuật hầm mỏ được phân vào dịch vụ khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt (mã 100923).

10092. Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ xử lý chất thải và ô nhiễm, dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ liên quan đến khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt.

10093. Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động

Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động: Là các giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú về việc thuê hoặc cho thuê các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải không có người điều khiển; bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện vận tải hành khách/hàng hóa, công-ten-nơ;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị (kể cả thiết bị viễn thông);
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị, đồ dùng gia đình và cá nhân;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê thiết bị điện, đồ đạc và dụng cụ gia đình khác;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các thiết bị giải trí, thư giãn;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê hàng hóa khác chưa phân loại ở nơi khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê tài chính được tính vào xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các phương tiện vận tải có kèm người điều khiển được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);
- Thuê nhà của các tổ chức quốc tế, đại sứ quán được phân vào hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa được phân loại ở nơi khác (mã 12);
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện cho khách đi lại nước ngoài được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401);
- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê đường truyền viễn thông, Internet được phân vào dịch vụ viễn thông (mã 0901).

10094. Dịch vụ liên quan đến thương mại

Nhóm này bao gồm: Các khoản hoa hồng thu được từ các giao dịch hàng hóa và dịch vụ với thương nhân, môi giới hàng hóa, đấu giá, đại lý hoa hồng giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú. Dịch vụ này bao gồm các khoản phí đấu giá hoặc hoa hồng đại lý bán tàu, thuyền, máy bay và hàng hóa khác.

Loại trừ:

- Các khoản phí trả cho quyền kinh doanh và các quyền tương tự được phân vào phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu (mã 0801);
- Môi giới trong dịch vụ tài chính được phân loại vào dịch vụ tài chính (mã 0701);
- Các khoản phí liên quan đến vận tải như hoa hồng đại lý vận tải được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

10095. Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)

Nhóm này bao gồm: Các giao dịch dịch vụ mà chưa được chi tiết trong bất kỳ nội dung dịch vụ nào trong bảng danh mục này, là các khoản thanh toán giữa các chi nhánh, công ty con, công ty thành viên và công ty mẹ hoặc các doanh nghiệp liên quan khác đại diện cho phần vốn góp vào chi phí quản lý chung của chi nhánh, công ty con hay công ty thành viên đó.

10099. Dịch vụ kinh doanh khác chưa chi tiết ở nơi khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ việc làm;
- Dịch vụ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch;

- Dịch vụ nhân sự, an ninh, điều tra và bảo vệ;
- Dịch vụ biên dịch và phiên dịch;
- Dịch vụ bất động sản cung cấp cho các cơ sở kinh doanh;
- Dịch vụ chụp ảnh;
- Dịch vụ dọn dẹp tòa nhà;
- Dịch vụ phân phối điện, nước, khí đốt và các sản phẩm dầu mỏ khi các sản phẩm này được tách biệt ra khỏi dịch vụ truyền tải;
- Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác.

Loại trừ:

Dịch vụ truyền tải điện, vận chuyển nước, khí đốt được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

11. Dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan;
- Các dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí khác.

1101. Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan

Nhóm này bao gồm: Các dịch vụ và khoản phí liên quan đến hoạt động nghe nhìn như phim ảnh, âm nhạc, phát thanh, truyền hình cũng như dịch vụ liên quan đến biểu diễn nghệ thuật.

Cụ thể:

- Dịch vụ và các khoản phí liên quan tới việc sản xuất phim ảnh (phim nhựa hoặc băng video), các kênh chương trình phát thanh, truyền hình (phát sóng trực tiếp hoặc trên băng tần) và ghi âm ca nhạc, bao gồm:

- + Dịch vụ ghi các chương trình biểu diễn trực tiếp;
- + Dịch vụ thuê, cho thuê những sản phẩm nghe nhìn và liên quan;
- + Dịch vụ truy cập các kênh ti vi được mã hóa;
- + Dịch vụ tải xuống các sản phẩm nghe nhìn đã sản xuất hàng loạt.

Loại trừ:

Phí giấy phép sử dụng quyền để sản xuất, phân phối sản phẩm nghe nhìn, hình ảnh phim và các chương trình truyền hình được đưa vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

1109. Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác

Nhóm này bao gồm:

- Các dịch vụ liên quan tới viện bảo tàng, thư viện, kho lưu trữ tài liệu, các hoạt động văn hóa, thể thao và giải trí khác;

- Các dịch vụ giáo dục và y tế, dịch vụ di sản văn hóa và giải trí và dịch vụ cá nhân khác.

Loại trừ:

Chi phí của khách du lịch chỉ cho giáo dục và y tế được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401).

12. Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác

Phần thu: Gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho các Đại sứ quán, lãnh sự quán, ngoại giao đoàn, đơn vị và cơ quan quân đội nước ngoài đóng tại Việt Nam, các tổ chức quốc tế, Liên hợp quốc,...

Phần chi: Gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi trả/thanh toán cho các đại sứ quán, lãnh sự quán, ngoại giao đoàn, đơn vị và cơ quan quân đội nước ngoài đóng tại Việt Nam, các tổ chức quốc tế, Liên hợp quốc,... về các khoản phí như phí thị thực (visa); phí chứng thực giấy tờ, hợp pháp hóa văn bản, hợp đồng, giấy tờ cá nhân; phí cấp hoặc gia hạn hộ chiếu;...

Xác định nước đối tác: Được xác định theo quốc gia mà cơ quan đó thuộc về, không phải theo lãnh thổ nơi cơ quan này đang đặt trụ sở.

Ví dụ: Đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam mua hàng hóa/dịch vụ từ doanh nghiệp Việt Nam → Đây là xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam → Nước đối tác: Hoa Kỳ (USA).

99. Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài: Số tiền doanh nghiệp chi trả cho phía nước ngoài về việc mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của mình tại các sân bay/cảng biển ở nước ngoài. Đây không phải là dịch vụ (không có mã số trong VCITS) mà bản chất là nhập khẩu hàng hoá nhưng vì được mua và tiêu dùng trực tiếp tại nước ngoài, không qua hải quan Việt Nam nên cần thu thập riêng ở đây.

Phần C. Chi tiết dịch vụ theo nước: Chỉ những dòng có phát sinh số liệu tại cột thực hiện (thu/chi) năm 2025 ở Phần B mới cần kê khai theo nước đối tác ở mục này. Mã dịch vụ được tự động chuyển sang mục C các dịch vụ có giá trị thu/chi của năm 2025 > 0 để kê khai.

- Đối với xuất khẩu là nước mà khách hàng sử dụng dịch vụ do Việt Nam cung cấp.

- Đối với nhập khẩu là nước mà có nhà cung cấp dịch vụ cho khách hàng Việt Nam.

- Ghi giá trị các dịch vụ có phát sinh ở Mục B chi tiết theo từng nước đối tác vào các ô tương ứng.

Phiếu số 2/DN-NN

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI NĂM 2025**

Đối tượng áp dụng: Chi nhánh và văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam đến thời điểm 31/12/2025 và hiện đang tồn tại.

Mã số thuế của doanh nghiệp: Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp (nếu có).

Thông tin về Chi nhánh/Văn phòng đại diện

1. Tên Chi nhánh/Văn phòng đại diện: Ghi tên chính thức của Chi nhánh/Văn phòng đại diện bằng chữ in hoa theo giấy chứng nhận đăng ký.

2. Địa chỉ: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của Chi nhánh/Văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Số điện thoại, địa chỉ email: Ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc người phụ trách của Chi nhánh/Văn phòng đại diện.

3. Thông tin về người quản lý, điều hành Chi nhánh/Văn phòng đại diện: Ghi họ tên, năm sinh, dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là “Nước ngoài”), quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất), lựa chọn một trình độ chuyên môn phù hợp theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có.

6. Lao động năm 2025

6.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025: Ghi tổng số lao động mà Chi nhánh/Văn phòng đại diện trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương tại thời điểm 01/01/2025. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

6.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2025: Ghi tổng số lao động mà Chi nhánh/Văn phòng đại diện trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương tại thời điểm 31/12/2025. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

7. Các khoản chi hoạt động năm 2025

Bao gồm: Chi phí thuê văn phòng, điện, nước, văn phòng phẩm, các công cụ dụng cụ, dịch vụ khác, các khoản chi trả cho người lao động,...

Trong đó: Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025: Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN của doanh nghiệp.

Phần III

PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026									
Phiếu 1/DN-TB	Mã số thuế								
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA TOÀN BỘ CÁC DOANH NGHIỆP									
Thông tin người trả lời phiếu Họ và tên người cung cấp thông tin: Số điện thoại: Email:									
PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP									
A1 THÔNG TIN CHUNG									
A1.1 Tên doanh nghiệp:.....									
A1.2 Địa chỉ doanh nghiệp:									
Tỉnh/TP trực thuộc TW:.....									
Xã/phường/dặc khu:									
Thôn, ấp (số nhà, đường phố):									
A1.3 Số điện thoại:									
A1.4 Email:									
A1.5 Loại hình doanh nghiệp									
(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất và điền số liệu)									
	Nhà nước Trung ương	Nhà nước Địa phương	Ngoài nhà nước	FDI					
○ 01. Công ty TNHH									
○ 02. Công ty cổ phần									
○ 03. Công ty hợp danh									
○ 04. Doanh nghiệp tư nhân									
○ 05. Hợp tác xã/Liên hiệp HTX/Quỹ tín dụng nhân dân									
○ 5.1. Hợp tác xã									
○ 5.2. Liên hiệp HTX									
○ 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân									
KT1 CHỈ HỜI CÂU A1.5.1 TRONG TRƯỜNG HỢP DN CÂU A1.5 CHỌN 1 HOẶC 2 VÀ % VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC > 0									
A1.5.1 Doanh nghiệp có được HTX, liên hiệp HTX thành lập hoặc góp vốn không?									
1 Có 2 Không									
Nếu có, vốn góp của HTX, liên hiệp HTX trong doanh nghiệp chiếm bao nhiêu % vốn điều lệ/cổ phần có quyền biểu quyết								%	
KT2 CHỈ HỜI CÂU A1.5.2 TRONG TRƯỜNG HỢP DN CÓ TỈ LỆ VỐN ĐIỀU LỆ BẰNG NHAU Ở CẢ BA KHU VỰC [NHÀ NƯỚC (TRUNG ƯƠNG + ĐỊA PHƯƠNG)] = NGOÀI NHÀ NƯỚC = FDI] HOẶC HAI KHU VỰC BẰNG NHAU VÀ CÙNG CHIỀM TỈ TRỌNG CAO NHẤT.									
A1.5.2 Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp?									
○ Nhà nước Trung ương									
○ Nhà nước Địa phương									
○ Ngoài nhà nước									
○ FDI									
A1.6 Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp?									
○ 1. Đang hoạt động									
○ 2. Tạm ngừng hoạt động									
○ 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể						→ Kết thúc trả lời			
○ 4. Giải thể, phá sản						→ Kết thúc trả lời			
○ 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD									
○ 5.1 Đang hoạt động nhưng trong năm không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD									
○ 5.2 Mới đăng ký kinh doanh, chưa đầu tư, chưa phát sinh doanh thu, chi phí SXKD						→ Kết thúc trả lời			
○ 5.3 Đang đầu tư, chưa hoạt động sản xuất kinh doanh						→ Chuyển câu A5.5			
A1.7 Thông tin về chủ doanh nghiệp/giám đốc									
A1.7.1 Họ và tên:.....								Năm sinh:	
A1.7.2 Giới tính: 1 Nam 2 Nữ									
A1.7.3 Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):									
A1.7.4 Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):									

(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

- | | | | |
|---|-------------|-----------|---------------------------|
| 1 Chưa qua đào tạo | 4 Sơ cấp | 7 Đại học | 10 Hoàn thành sau tiến sĩ |
| 2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ | 5 Trung cấp | 8 Thạc sĩ | |
| 3 Có chứng chỉ đào tạo | 6 Cao đẳng | 9 Tiến sĩ | |

1 Có 2 Không → Chuyển câu A1.9

(chọn theo danh sách khu công nghiệp)

KT4 KIỂM TRA TỪ DANH SÁCH NỀN: NẾU DN CÓ CHI NHÁNH HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN THÌ TỰ ĐỘNG TÍCH VÀO CÂU A.1.9, A1.9.1 VÀ CHUYỂN SANG A2; NẾU KHÔNG CÓ TRONG DANH SÁCH NỀN THÌ HỒI CÂU A.1.9, A1.9.1

A1.9.1 Doanh nghiệp có địa điểm SXKD nào khác địa điểm với trụ sở chính/chi nhánh của doanh nghiệp không? 1 Có 2 Không

Ngành/sản phẩm 1:..... Mã ngành kinh tế/ngành sản phẩm cấp 5: (Tìm từ danh mục)
 Ngành/sản phẩm 2:..... Mã ngành kinh tế/ngành sản phẩm cấp 5: (Tìm từ danh mục)
 Mã ngành kinh tế/ngành sản phẩm cấp 5: (Tìm từ danh mục)

A3.2 Lao động có tại thời điểm 31/12/2025

Nội dung chi tiêu	Mã số	Số lao động (Người)
A	B	I
I. Lao động tại thời điểm 31/12/2025	01	
Trong đó:		
- Lao động nữ	02	
- Lao động là người nước ngoài	03	
- Lao động không được trả công, trả lương	04	
- Lao động được đóng BHXH	05	
II. LAO ĐỘNG PHÂN THEO NHÓM TUỔI		
Từ 15 đến 24 tuổi	06	
Từ 25 đến 34 tuổi	07	
Từ 35 đến 44 tuổi	08	
Từ 45 đến 54 tuổi	09	
Từ 55 đến 59 tuổi	10	
Từ 60 tuổi trở lên	11	
III. LAO ĐỘNG PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN		
Chưa qua đào tạo	12	
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	13	
Có chứng chỉ đào tạo	14	
Sơ cấp	15	
Trung cấp	16	
Cao đẳng	17	
Đại học	18	
Thạc sĩ	19	
Tiến sĩ	20	
Hoàn thành sau tiến sĩ	21	

A3.3 Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025

A3.3.1 Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm (Có TK 334)

Đồng

A3.3.2 Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353)

Đồng

A3.3.3 Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Đồng

A4 THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2025

Kiểm tra A2: Nếu có mã ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 05 đến 39 thì trả lời các dòng từ 01 đến 11; Nếu không có mã ngành sản phẩm 05 đến 39 thì không trả lời mã 04, 05, 06

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025
A	B	1	2
I Tổng cộng tài sản	01		
1.1 Tài sản ngắn hạn	02		
Trong đó: Hàng tồn kho	03		
Trong hàng tồn kho: Hàng tồn kho công nghiệp	04		
Trong hàng tồn kho ngành công nghiệp			
Chi phí SXKD dở dang	05		
Thành phẩm	06		
1.2 Tài sản dài hạn	07		
Tài sản cố định	08		
II Tổng cộng nguồn vốn	09		
2.1 Nợ phải trả	10		
2.2 Vốn chủ sở hữu	11		

A5 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2025

A5.1 Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đồng

KT6 CHỈ HỜI CẤU DOANH THU TRỢ CẤP, TRỢ GIÁ NẾU % VỐN NNTW + % VỐN NNĐP TẠI CẤU A1.5 > 50

Trong đó: Doanh thu trợ cấp, trợ giá (Tài khoản 5114)

Đồng

A5.2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (gọi tắt là Doanh thu) chia theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Đồng; %

Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (Tự động lấy thông tin từ A2)		Doanh thu (Đồng) từ ngành 64190, 64910	Tỷ trọng qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDĐT)? (%)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của từng ngành chủ yếu đến từ? (chọn 1 đáp án)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong Doanh thu của từng ngành tại cột 1 (Loại trừ những ngành A đến F, I, L sẽ không phải trả lời câu hỏi này)	Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70) (Đồng) Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động ngành 64190, 64910
Mô tả ngành hoạt động sản xuất kinh doanh	Mã ngành kinh tế/ sản phẩm cấp 5					
A	B	1	2	3	4	5
Ngành sản phẩm 1: ...			Tỷ trọng Doanh thu sản xuất kinh doanh qua hình thức trực tuyến > 0 → chuyển cột 3 ☐ Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó ☐ Từ việc bán dịch vụ quảng cáo trực tuyến (như quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,....) ☐ Từ việc bán dịch vụ lưu trữ đám mây (như không gian lưu trữ trên google driver, icloud,) ☐ Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính Doanh nghiệp ☐ Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua các nền tảng trung gian (như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon,...)			
Ngành sản phẩm 2: ...						
.....						

A5.3 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của doanh nghiệp

Đồng

KT7 **NẾU CÂU A2 CÓ HOẠT ĐỘNG MỘT TRONG CÁC NGÀNH 26110; 26190; 26200; 26300; 26400; 28170; 46510; 46520; 47400; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 95110 HỎI TIẾP CÂU A5.4**

A5.4 Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau không?

- | | | | | | | |
|--------|---|---|----------------------|------------------------|---|-------|
| A5.4.1 | 1. Phần cứng | 1 | Có → Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> % | 2 | Không |
| A5.4.2 | 2. Phần mềm | 1 | Có → Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> % | 2 | Không |
| | Trong đó: Gia công phần mềm | 1 | Có → Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> % | 2 | Không |
| A5.4.3 | 3. Nội dung số | 1 | Có → Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> % | 2 | Không |
| A5.4.4 | 4. Dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến | 1 | Có → Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> % | 2 | Không |

A5.5 Trong năm 2025, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) phục vụ hoạt động SXKD không?

- 1 Có 2 Không → Chuyển câu A.5.6

Nếu có: Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2025

Đồng

A5.6 Trong năm 2025, doanh nghiệp có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

- 1 Có 2 Không → Chuyển câu A.5.7

Nếu có:

- | | | | | | | |
|--------|---|---|----|---|-------|--------------------|
| A5.6.1 | Doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ internet cáp quang không? | 1 | Có | 2 | Không | |
| A5.6.2 | DN có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không? | 1 | Có | 2 | Không | → Chuyển câu A.5.7 |
- Nếu có, địa chỉ truy cập:

A5.7 Trong năm 2025, doanh nghiệp có chi tiền: Thuê, mua phần cứng; thuê, mua phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại, các chi phí khác liên quan đến công nghệ thông tin phục vụ cho SXKD và quản lý điều hành.... không?

- 1 Có 2 Không → Chuyển câu A.5.8

Nếu có, số tiền chi cho các dịch vụ công nghệ thông tin trong năm 2025 là bao nhiêu?

- | | | | |
|--------|--|----------------------|------|
| A5.7.1 | Chi thuê, mua phần cứng: | <input type="text"/> | Đồng |
| A5.7.2 | Chi thuê, mua phần mềm: | <input type="text"/> | Đồng |
| A5.7.3 | Chi thuê đường truyền internet, cước điện thoại: | <input type="text"/> | Đồng |
| A5.7.4 | Chi khác liên quan đến công nghệ thông tin: | <input type="text"/> | Đồng |

A5.8 Trong năm 2025, doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?

- 1 Có 2 Không → chuyển câu A.5.9

Nếu có, tổng số tiền chi cho hoạt động R&D trong năm 2025 của doanh nghiệp là bao nhiêu?

Đồng

A5.9 Trong năm 2025, doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến sản phẩm không?

- 1 Có 2 Không

A5.10 Trong năm 2025, doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động không?

- 1 Có 2 Không

A5.11 Trong năm 2025, doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh không?

- 1 Có 2 Không

A5.12 Trong năm 2025, doanh nghiệp có tự thực hiện một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: Vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

- ☐ Có ☐ Không → Chuyển câu A.5.13

KT8 **NẾU CÂU A5.12 TRẢ LỜI "CÓ" HỎI TIẾP CÂU A5.12.1, A5.12.2**

A5.12.1 Tổng số tiền chi do doanh nghiệp tự thực hiện cho các hoạt động logistics trong năm 2025

Đồng

Trong đó: Chi phí vận tải hàng hóa năm 2025 doanh nghiệp tự thực hiện (gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa)

Đồng

A5.12.2 Chi phí logistics do doanh nghiệp tự thực hiện chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh

%

A5.13 Trong năm 2025, doanh nghiệp có thuê ngoài một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: Vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

- 1 Có 2 Không → Chuyển câu A.5.14

KT9 **NẾU CÂU A5.13 TRẢ LỜI "CÓ" HỎI TIẾP CÂU A5.13.1, A5.13.2**

A5.13.1 Tổng số tiền chi cho thuê ngoài hoạt động logistics trong năm 2025 của doanh nghiệp

Đồng

A5.13.2 Chi phí logistics thuê ngoài chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

%

A5.14 Trong năm 2025, doanh nghiệp sản xuất, sử dụng (phục vụ hoạt động SXKD) những loại năng lượng nào dưới đây?

Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp

- | | | | | | |
|--|-------------------------------|--|-------------------------------|---|---|
| ☐ Điện | ☐ Than | ☐ Dầu thô | ☐ Xăng | ☐ Dầu nhiên liệu | ☐ Bitumen (nhựa đường) |
| ☐ LPG (Gas, khí hóa lỏng) | ☐ Khí | ☐ Nhiên liệu sinh học (từ rác thải, trấu, bã mía,...) | | ☐ Chất thải | |

A5.15 Trong năm 2025, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa/dịch vụ không?

- 1 Có 2 Không

Nếu có: ☐ Hàng hóa ☐ Dịch vụ

A5.16 Trong năm 2025, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa với đơn vị bên ngoài không?

- 1 Có 2 Không

Nếu có: ☐ Đơn vị trong nước ☐ Đơn vị nước ngoài

KT10 **NẾU CÂU A1.9 HOẶC A1.9.1 ĐỀU TRẢ LỜI "KHÔNG" THÌ CHUYỂN SANG KÊ KHAI PHIẾU CHUYÊN NGÀNH TIẾP THEO, NẾU ÍT NHẤT 1 TRONG 2 CÂU A1.9 HOẶC A1.9.1 TRẢ LỜI "CÓ" CHUYỂN PHẦN B**

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN										
Liệt kê danh sách Chi nhánh/VPDD được lấy từ Bảng kê										
Mã số thuế	Tên chi nhánh hạch toán phụ thuộc/ văn phòng đại diện	Địa chỉ			Tình trạng hoạt động	Lao động tại thời điểm 31/12/2025	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp SXKD không?		
		Tỉnh	Xã	Số nhà, đường phố						
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	1. Văn phòng trụ sở chính	Lấy theo thông tin chung của doanh nghiệp						☐ Có >> Phần C ☐ Không >> Kê khai chi nhánh/ VPDD tiếp theo		
	2. Tên chi nhánh/ VPDD 1	Tự động lấy từ Bảng kê được phép điều chỉnh			1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể 4. Giải thể, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD		1. Chi nhánh hạch toán phụ thuộc 2. Văn phòng đại diện	☐ Có >> Phần C ☐ Không >> Kê khai chi nhánh/ VPDD tiếp theo		
	3. Tên chi nhánh/ VPDD 2	Tự động lấy từ Bảng kê được phép điều chỉnh			1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể 4. Giải thể, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD		1. Chi nhánh hạch toán phụ thuộc 2. Văn phòng đại diện	☐ Có >> Phần C ☐ Không >> Kê khai chi nhánh/ VPDD tiếp theo		
										
Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/Văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không? 1 Có → Bỏ sung 2 Không										
PHẦN C. THÔNG TIN CỦA ĐỊA ĐIỂM SẢN XUẤT KINH DOANH										
[Doanh nghiệp/chi nhánh] vui lòng kê khai thông tin về hoạt động SXKD tại các địa điểm SXKD trực thuộc [doanh nghiệp/chi nhánh]										
(Chi kê khai thông tin các địa điểm SXKD có hoạt động SXKD trong năm 2025)										
Mã địa điểm SXKD	Tên địa điểm SXKD	Địa chỉ			Tình trạng hoạt động	MST đơn vị chủ quản	Lao động tại thời điểm 31/12/2025	Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra		
		Tỉnh	Xã	Số nhà, đường phố				Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm	Sản phẩm/ dịch vụ chính của địa điểm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Địa điểm				1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể	Tự động hiển thị theo MST ĐV chủ quản theo danh sách nền		SP1.... SP2.... SP....		
	Địa điểm				4. Giải thể, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD			SP1.... SP2.... SP....		
Cục Thống kê trân trọng cảm ơn Quý Doanh nghiệp.....										

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026																																															
Phiếu 1.1/DN-CN			Mã số thuế <table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																																												
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP																																															
(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp)																																															
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....																																															
2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương <table><tr><td></td><td></td></tr></table>																																															
3. Ngành sản phẩm công nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh:..... <table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> Ngành sản phẩm công nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh:..... <table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> Mã sản phẩm cấp 5																																															
4. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025 Lao động có tại thời điểm 31/12/2025 Trong đó: Lao động nữ																																															
<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																																															
5. Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2025																																															
Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (danh mục sản phẩm 8 số)	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm (Chỉ tính khối lượng của các sản phẩm do cơ sở sản xuất bằng nguyên vật liệu của cơ sở và sản phẩm do cơ sở gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công cho cơ sở)					Trị giá sản phẩm xuất kho tiêu thụ (Đồng) (là trị giá tương ứng với SP tiêu thụ ở cột 2, không bao gồm thuế VAT, thuế TTDB, thuế XK)	Sản lượng (phân phối điện hoặc phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống)	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Đồng)	Trị giá vốn hàng bán (Đồng)																																				
			Khối lượng sản phẩm sản xuất	Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ	Khối lượng sản phẩm xuất kho chế biến tiếp	Khối lượng tồn kho																																									
						Đầu năm (01/01/2025)	Cuối năm (31/12/2025)																																								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9																																				
Tổng trị giá sản phẩm công nghiệp đã xuất kho tiêu thụ trong năm 2025:																																															
KTI NẾU CỘT B CẤU 5 MÃ SẢN PHẨM GỒM 5 SỐ ĐẦU LÀ 35132, 35400 VÀ 35202 CHƯƠNG TRÌNH HIỆN CHO NHẬP TIN CÁC CỘT A, B, C, 7, 8 VÀ CỘT 9. NẾU CỘT B MÃ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CÒN LẠI CHỈ HIỆN NHẬP TIN CÁC CỘT A, B, C, 1, 2, 3, 4, 5, 6																																															
6. Khối lượng sản phẩm gia công cho bên ngoài																																															
Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm gia công																																												
A	B	C	1																																												

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026																																																																																																																																																																																																																																																						
Phiếu 1.2/DN-XD		Mã số thuế <table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> <table><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>																																																																																																																																																																																																																																																				
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP																																																																																																																																																																																																																																																						
(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)																																																																																																																																																																																																																																																						
1. Tên doanh nghiệp:																																																																																																																																																																																																																																																						
2. Lao động (bao gồm cả lao động thời vụ)																																																																																																																																																																																																																																																						
2.1. Tổng số lao động tại thời điểm 01/01/2025 <table><tr><td></td></tr></table> Người																																																																																																																																																																																																																																																						
2.2. Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2025 <table><tr><td></td></tr></table> Người																																																																																																																																																																																																																																																						
3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																						
Đơn vị tính: Đồng																																																																																																																																																																																																																																																						
<table><tr><th colspan="6">Tên chỉ tiêu</th><th colspan="2">Mã số</th><th colspan="5">Thực hiện năm 2025</th></tr><tr><th colspan="6">A</th><th colspan="2">1</th><th colspan="5">2</th></tr><tr><td colspan="6">3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01= 02+...+09)</td><td colspan="2">01</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chia ra:</td><td colspan="2"></td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí vật liệu trực tiếp</td><td colspan="2">02</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí nhân công trực tiếp</td><td colspan="2">03</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí sử dụng máy móc thi công</td><td colspan="2">04</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí sản xuất chung</td><td colspan="2">05</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)</td><td colspan="2">06</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)</td><td colspan="2">07</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng</td><td colspan="2">08</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chi phí khác</td><td colspan="2">09</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp</td><td colspan="2">10</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11= 12+13)</td><td colspan="2">11</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Chia ra:</td><td colspan="2"></td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng</td><td colspan="2">12</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng</td><td colspan="2">13</td><td colspan="5"></td></tr><tr><td colspan="6">3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14= 01+10+11)</td><td colspan="2">14</td><td colspan="5"></td></tr></table>													Tên chỉ tiêu						Mã số		Thực hiện năm 2025					A						1		2					3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01= 02+...+09)						01							Chia ra:													Chi phí vật liệu trực tiếp						02							Chi phí nhân công trực tiếp						03							Chi phí sử dụng máy móc thi công						04							Chi phí sản xuất chung						05							Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)						06							Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)						07							Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng						08							Chi phí khác						09							3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp						10							3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11= 12+13)						11							Chia ra:													Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng						12							Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng						13							3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14= 01+10+11)						14						
Tên chỉ tiêu						Mã số		Thực hiện năm 2025																																																																																																																																																																																																																																														
A						1		2																																																																																																																																																																																																																																														
3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01= 02+...+09)						01																																																																																																																																																																																																																																																
Chia ra:																																																																																																																																																																																																																																																						
Chi phí vật liệu trực tiếp						02																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí nhân công trực tiếp						03																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí sử dụng máy móc thi công						04																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí sản xuất chung						05																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)						06																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)						07																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng						08																																																																																																																																																																																																																																																
Chi phí khác						09																																																																																																																																																																																																																																																
3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp						10																																																																																																																																																																																																																																																
3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11= 12+13)						11																																																																																																																																																																																																																																																
Chia ra:																																																																																																																																																																																																																																																						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng						12																																																																																																																																																																																																																																																
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng						13																																																																																																																																																																																																																																																
3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14= 01+10+11)						14																																																																																																																																																																																																																																																
4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2025																																																																																																																																																																																																																																																						
Đơn vị tính: Đồng																																																																																																																																																																																																																																																						
<table><tr><th rowspan="2">Tên công trình/ Hạng mục công trình</th><th rowspan="2">Mã công trình (Theo mã sản phẩm cấp 5)</th><th colspan="4">Địa điểm xây dựng</th><th rowspan="2">Loại công trình^(*)</th><th rowspan="2">Năm khởi công</th><th rowspan="2">Năm hoàn thành/ Dự kiến hoàn thành</th><th rowspan="2">Tổng giá trị công trình/ hạng mục công trình (giá trước thuế)</th><th colspan="2">Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2025</th><th rowspan="2">Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2025</th></tr><tr><th>Tên tỉnh</th><th>Mã tỉnh</th><th>Tên xã</th><th>Mã xã</th><th>Tổng số</th><th>Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công</th></tr><tr><th>A</th><th>B</th><th>C</th><th>D</th><th>E</th><th>F</th><th>G</th><th>H</th><th>I</th><th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>													Tên công trình/ Hạng mục công trình	Mã công trình (Theo mã sản phẩm cấp 5)	Địa điểm xây dựng				Loại công trình ^(*)	Năm khởi công	Năm hoàn thành/ Dự kiến hoàn thành	Tổng giá trị công trình/ hạng mục công trình (giá trước thuế)	Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2025		Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2025	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên xã	Mã xã	Tổng số	Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công	A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4																																																																																																																																																																																																										
Tên công trình/ Hạng mục công trình	Mã công trình (Theo mã sản phẩm cấp 5)	Địa điểm xây dựng				Loại công trình ^(*)	Năm khởi công	Năm hoàn thành/ Dự kiến hoàn thành	Tổng giá trị công trình/ hạng mục công trình (giá trước thuế)	Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2025		Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2025																																																																																																																																																																																																																																										
		Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên xã	Mã xã					Tổng số	Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công																																																																																																																																																																																																																																											
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4																																																																																																																																																																																																																																										

MỤC 5 CHỈ HIỆN KÊ KHAI THÔNG TIN NẾU CỘT B MỤC 4 KÊ KHAI NGÀNH 41010
KT1 VÀ CỘT I BẢNG NĂM 2025

5. Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm 2025

Tên công trình nhà ở	Mã công trình nhà ở (mã sản phẩm 7 số)	Địa điểm xây dựng				Loại công trình (*)	Năm khởi công	Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m^2 sàn)	Giá trị công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành (Đồng)
		Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên xã	Mã xã				
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2

6. Trong năm 2025, ngoài các công trình trên, doanh nghiệp còn công trình nhà ở nào khác không?

1 Có → Chuyển DN kê khai tiếp bảng 5 2 Không

Ghi chú (*): Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

Phiếu 1.3/DN-VTKB

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI CỦA DOANH NGHIỆP

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi)

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

--	--

3. Loại hình doanh nghiệp:

--

4. Ngành vận tải của doanh nghiệp/chi nhánh:

--	--	--	--	--

Ngành vận tải của doanh nghiệp/chi nhánh:

--	--	--	--	--

.....

--	--	--	--	--

Mã sản phẩm cấp 5

PHẦN I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BUƯ CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM 2025

I. Vận tải hành khách (ngành sản phẩm 4911; 492; 4931; 4932; 5011; 5021; 511)

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2025		
			Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.Km)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.Km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Chở)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1. Đường sắt (4911)	01						Toa tàu		
2. Đường bộ (492; 4931; 4932)	02						x	x	x
2.1. Vận tải bằng xe buýt (492)	03						Ô tô		
2.2. Vận tải bằng xe taxi (49312)	04						Ô tô		
2.3. Vận tải bằng xe khách khác (4932; 4931 trừ 49312)	05						Ô tô		
2.4. Vận tải khác (ghi rõ)	06				x	x	x	x	x
3. Ven biển và viễn dương (5011)	07						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa (5021)	08						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không (511)	09						Tàu bay		

II. Vận tải hàng hóa (ngành sản phẩm 49120; 493; 494; 5012; 5022; 512)									
Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2025		
			Vận chuyển (1000 tấn)	Luân chuyển (1000 tấn.km)	Vận chuyển (1000 tấn)	Luân chuyển (1000 tấn.km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Tấn)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (49120)	01						Toa tàu		
2. Đường bộ (4933; 4940)	02						Ô tô		
3. Ven biển và viễn dương (5012)	03						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa (5022)	04						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không (512)	05						Tàu bay		
III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát									
	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Chia ra						
			Đi trong nước	Đi quốc tế	Quốc tế đến				
A	B	I	2	3	4				
Tổng số	01								
1. Doanh thu dịch vụ bưu chính	02								
2. Doanh thu dịch vụ chuyển phát	03								
PHẦN II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2025									
I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa (ngành sản phẩm 521)									
Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra					
				Kho ngoại quan	Kho đông lạnh	Kho khác			
A	B	I	2	3	4				
1. Số lượng kho có tại 31/12/2025		Kho							
2. Tổng diện tích kho dùng cho KD có tại 31/12/2025		m ²							
3. Tổng diện tích bãi dùng cho KD có tại 31/12/2025		m ²		x	x	x			
4. Tổng doanh thu thuần dịch vụ kho, bãi		Đồng							
II. Bốc xếp hàng hóa (ngành sản phẩm 5224)									
Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Hàng hóa bốc xếp thông qua (1000 tấn)				Phương tiện bốc xếp có tại 31/12/2025		
			Tổng số hàng bốc xếp	Bốc xếp hàng xuất khẩu	Bốc xếp hàng nhập khẩu	Bốc xếp hàng nội địa	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng công suất (Tấn)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (52241)	01						Xe nâng		
2. Đường bộ (52242)	02						Xe nâng		
3. Cảng biển (52243)	03						Cần cẩu		
4. Cảng sông (52244)	04						Cần cẩu		
5. Cảng hàng không (52245)	05						Xe nâng		

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải (ngành sản phẩm 52 trừ 521 và 5224)				
Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Hành khách qua nhà ga/ cảng biển/ hàng không (1000 lượt khách)	Hàng hóa qua nhà ga/ cảng biển/ hàng không (1000 tấn)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1. Đường sắt (5221)	01			
2. Đường bộ (5225)	02			
3. Đường biển (52221; 52222)	03			
4. Đường sông (52223; 52224)	04			
5. Đường hàng không (5223)	05			
Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và 3				

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026																											
Phiếu 1.4/DN-LT		Mã số thuế <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																									
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ CỦA DOANH NGHIỆP																											
(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú)																											
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:..... 2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table> 3. Loại hình doanh nghiệp:..... <table border="1"><tr><td></td></tr></table> 4. Ngành lưu trú của doanh nghiệp/chi nhánh: <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> Ngành lưu trú của doanh nghiệp/chi nhánh: <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> Mã sản phẩm cấp 5																											
PHẦN I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025																											
Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Khách trong nước	Khách quốc tế																						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>																						
1. Tổng doanh thu thuần	01	Đồng																									
2. Số lượt khách phục vụ (02=03+04)	02	Lượt khách																									
2.1. Lượt khách ngủ qua đêm	03	"																									
2.2. Lượt khách không ngủ qua đêm	04	"																									
3. Số ngày khách phục vụ (chỉ tính khách có ngủ qua đêm)	05	Ngày khách																									
4. Số ngày buồng sử dụng trong năm	06	Ngày buồng		x	x																						
5. Số ngày giường sử dụng trong năm	07	Ngày giường		x	x																						
6. Giá phòng bình quân 1 lượt khách thuê trong ngày	08	Đồng		x	x																						
PHẦN II. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ LƯU TRÚ																											
Loại cơ sở lưu trú	Mã số	Năng lực hiện có đến 31/12/2025			Năng lực mới tăng trong năm 2025																						
		Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)																				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>																				
Tổng số	01																										
1. Khách sạn 1 sao	02																										
2. Khách sạn 2 sao	03																										
3. Khách sạn 3 sao	04																										
4. Khách sạn 4 sao	05																										
5. Khách sạn 5 sao	06																										
6. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao	07																										
7. Nhà nghỉ, nhà khách	08																										
8. Biệt thự kinh doanh du lịch	09																										
9. Khu nghỉ dưỡng	10																										
10. Căn hộ kinh doanh du lịch	11																										
11. Loại khác	12																										

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026			
Phiếu 1.5/DN-LH	Mã số thuế		
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH CỦA DOANH NGHIỆP			
(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành)			
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:..... 2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương..... 3. Loại hình doanh nghiệp: 4. Ngành lữ hành của doanh nghiệp/chi nhánh: Ngành lữ hành của doanh nghiệp/chi nhánh: Mã sản phẩm cấp 5			
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025			
Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng/giá trị thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>
1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour) (01=02+03+04)	01	Đồng	
Chia ra: - Doanh thu thuần từ khách trong nước	02	Đồng	
- Doanh thu thuần từ khách quốc tế	03	Đồng	
- Doanh thu thuần từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	04	Đồng	
2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	05	Đồng	
3. Tổng số tiền chi trả hộ khách tính trong tour	06	Đồng	
Trong đó: - Chi dịch vụ lưu trú	07	Đồng	
- Chi ăn uống	08	Đồng	
- Chi dịch vụ đi lại	09	Đồng	
- Chi phí vé tham quan	10	Đồng	
- Chi phí vui chơi, giải trí	11	Đồng	
4. Lượt khách du lịch theo tour (12=13+14+15)	12	Lượt khách	
Chia ra: - Lượt khách trong nước	13	Lượt khách	
- Lượt khách quốc tế	14	Lượt khách	
- Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài	15	Lượt khách	
5. Ngày khách du lịch theo tour (16=17+18+19)	16	Lượt khách	
Chia ra: - Ngày khách trong nước	17	Lượt khách	
- Ngày khách quốc tế	18	Lượt khách	
- Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài	19	Lượt khách	

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài				
Đơn vị tính: 1000 USD				
Tên nguyên liệu/ Nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ mã nước	Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công (là trị giá nguyên liệu do nước ngoài sở hữu, DN không phải thanh toán) (Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)	Giá trị nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất, gia công từ nội địa hoặc từ DNCX; doanh nghiệp trong khu phi thuế quan khác....	Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài
A	B	1	2	3
1. Nguyên liệu dệt may	1			
Nước.....				
Nước.....				
2. Nguyên liệu giấy dếp	2			
Nước.....				
Nước.....				
3. Linh kiện điện tử, máy tính	3			
Nước.....				
Nước.....				
4. Linh kiện điện thoại	4			
Nước.....				
Nước.....				
5. Nguyên liệu khác	5			
Nước.....				
Nước.....				

A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài					
Đơn vị tính: 1000 USD					
Tên hàng hóa/Nước hàng đến	Mã hàng/ mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa xuất trở lại nước thuê gia công	Trị giá hàng hóa xuất cho nước khác	Trị giá hàng hóa bán tại Việt Nam
A	B	I=2+3+4	2	3	4
1. Hàng dệt may	1				
Nước.....					
Nước.....					
2. Hàng giấy dếp	2				
Nước.....					
Nước.....					
3. Hàng điện tử, máy tính	3				
Nước.....					
Nước.....					
4. Hàng điện thoại	4				
Nước.....					
Nước.....					
5. Hàng khác	5				
Nước.....					
Nước.....					

B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2025

Phạm vi thống kê thuê nước ngoài gia công hàng hóa trong năm 2025 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã xuất khẩu thuê nước ngoài gia công từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025; Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2025 (nói trên).

DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài

☐ 1. Dệt may ☐ 2. Giấy dếp ☐ 3. Điện tử, máy tính ☐ 4. Điện thoại ☐ 5. Hàng hóa khác

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/ Nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ mã nước	Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công	Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
1. Nguyên liệu dệt may	1		
Nước.....			
Nước.....			
2. Nguyên liệu giấy dếp	2		
Nước.....			
Nước.....			
3. Linh kiện điện tử, máy tính	3		
Nước.....			
Nước.....			
4. Linh kiện điện thoại	4		
Nước.....			
Nước.....			
5. Nguyên liệu khác	5		
Nước.....			
Nước.....			

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/ Nước gia công hàng hóa	Mã hàng/ mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu/nhận lại sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài	Trị giá hàng hóa được DN chỉ định xuất khẩu cho nước khác	Trị giá hàng hóa được xuất bán tại nước gia công
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Hàng dệt may	1				
Nước.....					
Nước.....					
2. Hàng giấy dếp	2				
Nước.....					
Nước.....					
3. Hàng điện tử, máy tính	3				
Nước.....					
Nước.....					
4. Hàng điện thoại	4				
Nước.....					
Nước.....					
5. Hàng khác	5				
Nước.....					
Nước.....					

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026				
Phiếu 1.7/DN-FATS	Mã số thuế			
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ CỦA DOANH NGHIỆP				
(Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên 50%)				
1. Tên doanh nghiệp:..... 2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:..... 3. Loại hình doanh nghiệp: 4. Ngành sản phẩm chính:				
Mã sản phẩm cấp 5				
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2025				
Đơn vị tính: 1000 USD				
Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2025	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2025	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2025
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
Chia ra:				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
Chia ra:	Mã nước			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026														
Phiếu 1.8/DN-TCTD	Mã số thuế	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>												
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP														
(Áp dụng cho doanh nghiệp/chỉ nhánh thuộc các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài)														
KT1 Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-TB có mã ngành sản phẩm là 64190 và 64910														
1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh:														
2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương..... <table><tr><td></td><td></td></tr></table>														
3. Ngành tài chính của doanh nghiệp/chỉ nhánh: Ngành tài chính của doanh nghiệp/chỉ nhánh: <table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>														
Mã sản phẩm cấp 5														
4. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025: <table><tr><td></td></tr></table> Người														
Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025: <table><tr><td></td></tr></table> Người														
I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025														
Đơn vị tính: Đồng														
Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2025												
A	B	I												
Tổng thu nhập (01=02+03+05+06+08+09)	01													
Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)	02													
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)	03													
Trong đó: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	04													
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)	05													
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)	06													
Trong đó: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)	07													
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần (Tài khoản 78)	08													
Thu nhập khác (Tài khoản 79)	09													
Tổng chi phí (10=11+13+14+15)	10													
Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)	11													
Trong đó: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)	12													
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)	13													
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14													
Các khoản chi phí còn lại (không bao gồm thuế TNDN)	15													

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2025									
Loại tiền/Kỳ hạn	Mã số	Dư nợ tín dụng ngày 31/12/2025 (Đồng)		Số dư huy động vốn ngày 31/12/2025 (Đồng)		Lãi suất cho vay bình quân năm (%)		Lãi suất tiền gửi bình quân năm (%)	
		Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Bảng đồng Việt Nam (01=02+03)	01					x	x	x	x
+ Ngắn hạn	02								
+ Trung và dài hạn	03								
2. Bảng ngoại tệ (04=05+06)	04					x	x	x	x
+ Ngắn hạn	05							x	x
+ Trung và dài hạn	06							x	x
3. Tổng cộng (07=08+09)	07					x	x	x	x
+ Ngắn hạn (08=02+05)	08					x	x	x	x
+ Trung và dài hạn (09=03+06)	09					x	x	x	x
Ghi chú: Chỉ tiêu mã 04, 05 và 06 cột 5,6 là theo USD. Không điền số liệu vào cột "x"									

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026														
Phiếu 1.9/DN-BH	Mã số thuế	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>												
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM CỦA DOANH NGHIỆP														
(Áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm/chi nhánh thuộc các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài)														
KTI Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-TB có mã ngành sản phẩm là 65														
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:														
2. Địa chỉ:														
Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....														
Xã/phường/đặc khu.....														
3. Ngành bảo hiểm của doanh nghiệp/chi nhánh:														
Ngành bảo hiểm của doanh nghiệp/chi nhánh:														
Mã sản phẩm cấp 5														
4. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025:														
Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025:														
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025														
Đơn vị tính: Đồng														
Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2025												
A	B	1												
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01													
2. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	02													
3. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	03													
4. Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	04													
5. Tăng, giảm dự phòng dao động lớn	05													
6. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	06													
7. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	07=04+05+06													
8. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	08													
9. Giá vốn bất động sản đầu tư	09													
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư bất động sản	10 = 08-09													
11. Doanh thu hoạt động tài chính	11													
12. Chi phí hoạt động tài chính	12													
13. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	13 = 11-12													
14. Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14													
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	15													
16. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16 = 03-07+10+13-14-15													

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026											
Phiếu 1.10/DN-VĐT	Mã số thuế										
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA DOANH NGHIỆP											
(Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2025 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định... phục vụ hoạt động SXKD)											
Tên doanh nghiệp:											
Ngành kinh doanh chính:											
KT1 Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-TB sang		Mã sản phẩm cấp 5									
I. Trong năm 2025, doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?											
1	Xây dựng cơ bản	☐ Có ☐ Không → Trả lời mục 2									
	Chia ra:	Đồng									
	Xây dựng và lắp đặt										
	Máy móc, thiết bị										
	Đầu tư XDCB khác										
	Trong đó:										
	Chi đền bù, giải phóng mặt bằng										
	Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất										
2	Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB										
3	Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ										
4	Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có										
5	Đầu tư khác (đầu tư nghiên cứu, đào tạo)										
	Tổng giá trị đầu tư										
II. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu 1, doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không?											
	☐ Có ☐ Không → Chuyển III										
	Nếu có, giá trị mua lại là bao nhiêu?	Đồng									
III. Doanh nghiệp cho biết giá trị các nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu 1:											
		Đồng									
1	Vốn ngân sách trung ương										
2	Vốn ngân sách địa phương										
3	Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước										
4	Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)										
5	Vốn vay ở trong nước										
6	Vốn vay ở nước ngoài										
7	Vốn tự có (bên Việt Nam)										
8	Vốn tự có (bên nước ngoài)										
9	Vốn huy động từ nguồn khác										
IV. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào được liệt kê dưới đây?											
<table><tr><td>Sản phẩm</td><td>Mã ngành</td><td>Giá trị đầu tư (Đồng)</td></tr><tr><td>A</td><td>B</td><td>I</td></tr><tr><td colspan="3">Lấy thông tin ngành sản phẩm từ câu A2</td></tr></table>			Sản phẩm	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Đồng)	A	B	I	Lấy thông tin ngành sản phẩm từ câu A2		
Sản phẩm	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Đồng)									
A	B	I									
Lấy thông tin ngành sản phẩm từ câu A2											

V. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Tỉnh, thành phố được đầu tư	Giá trị đầu tư (Đồng)
A	1
Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố	

VI. Các công trình mà doanh nghiệp làm chủ đầu tư có công trình nào được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2025 không?

☐ Có ☐ Không → Kết thúc trả lời phiếu

Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2025:

(Chỉ hiện mục này nếu DN chọn "Có")

STT	Tên công trình	Mã công trình	Địa điểm xây dựng	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Năng lực mới tăng		Tổng mức đầu tư của dự án (Đồng)	Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2025 (Đồng)	Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2025 (Đồng)
						Đơn vị tính	Số lượng			
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8
1.	Công trình.....	Chọn theo danh mục SP XD				Link theo cột C				
2.										

(Lưu ý: Đối với công trình sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra, không tính năng lực đã có của công trình ban đầu.)

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

Phiếu 1.11/DN-NL

Mã số thuế

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG CỦA DOANH NGHIỆP

KT1 Thông tin câu 1 lấy từ phiếu 1/DN-TB

KT2 Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-TB sang

1 Tên doanh nghiệp:.....

2 Ngành SXKD chính

Mã sản phẩm cấp 5

3 Tình hình SXKD và tiêu dùng năng lượng của doanh nghiệp năm 2025

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào		Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất	Khối lượng tiêu dùng										Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào (Đồng)							
				Tại Việt Nam	Trực tiếp nước ngoài			Cho vận tải								Cho tiêu dùng cuối cùng cùng (Hoạt động SXKD)	Tiêu dùng phi năng lượng										
								Đường bộ		Đường hàng không		Đường hàng hải và đường thủy		Đường sắt													
								Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế												
A	B	C	1	2,1	2,2	3	4	5,1	5,2	5,3	5,4	5,5	5,6	5,7	5,8	5,9	6	7	8	9	10						
Điện	01	1000 KWh	x		x	x											x		x								
Trong đó:																											
Thủy điện	011	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x							
Nhiệt điện than	012	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x							
Nhiệt điện dầu	013	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x							
Nhiệt điện khí	014	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x							
Điện gió	015	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x							
Điện mặt trời	016	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x							
Điện sinh khối (nhiên liệu sinh học)	017	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x							
Nhiệt điện từ rác thải (rác thải đô thị hoặc công nghiệp)	018	1000 KWh	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x							
Than	02	Tấn																									
Chia ra:																											
Than antracite	021	Tấn			x																						
Than khác	022	Tấn			x																						

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào		Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất	Khối lượng tiêu dùng										Cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD)	Tiêu dùng phi năng lượng	Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào (Đồng)
				Tại Việt Nam	Trực tiếp nước ngoài			Cho vận tải														
								Đường bộ		Đường hàng không		Đường hàng hải và đường thủy		Đường sắt		Khác: Máy nông nghiệp, máy xây dựng						
								Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế	Nội địa	Quốc tế							
A	B	C	I	2,1	2,2	3	4	5,1	5,2	5,3	5,4	5,5	5,6	5,7	5,8	5,9	6	7	8	9	10	
Dầu thô	03	1000 tấn						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X				
Xăng dầu	04	1000 lit																				
Chia ra:																						
Xăng ô tô, xe máy	041	1000 lit																				
Xăng máy bay (Jet fuel)	042	1000 lit				X		X	X			X	X	X	X	X	X	X				
Dầu Mazut (FO)	043	1000 lit																				
Dầu Diezel (DO)	044	1000 lit																				
Dầu hỏa	046	1000 lit																				
Dầu nhờn	047	1000 lit																				
Dầu khác	048	1000 lit																				
LPG	051	Tấn																				
Bitumen - Nhựa đường	052	Tấn			X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X					
Khí	06	1000 m³																				
Chia ra:																						
Khí thiên nhiên	061	1000 m³																				
Khí đồng hành	062	1000 m³			X																	
Nhiên liệu sinh học	7	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
Trong đó:																						
Khí sinh học	071	1000 m³																X				
Chất rắn sinh học	072	Tấn			X													X				
Chất lỏng sinh học	073	1000 lit																X				
Chất thải (chỉ sử dụng cho mục đích sản xuất năng lượng)	8	Tấn			X			X	X	X	X	X	X	X	X	X		X				

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

Phiếu 1.12/DN-TM

[illegible]

--	--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA DOANH NGHIỆP

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/Chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.....

3. Loại hình doanh nghiệp:

4. Ngành hoạt động thương nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh:

--	--	--	--	--

Ngành hoạt động thương nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh:

--	--	--	--

Mã sản phẩm cấp 5

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026					
Phiếu 1.13/DN-DVK		Mã số thuế <table border="1" style="display: inline-table; width: 150px; height: 20px; vertical-align: middle;"></table> <table border="1" style="display: inline-table; width: 50px; height: 20px; vertical-align: middle;"></table>			
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC CỦA DOANH NGHIỆP					
<i>(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động thuộc ngành dịch vụ khác)</i>					
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....					
2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:..... <table border="1" style="float: right; width: 60px; height: 20px;"></table>					
3. Loại hình doanh nghiệp: <table border="1" style="float: right; width: 100px; height: 20px;"></table>					
4. Ngành DVK của doanh nghiệp/chi nhánh: <table border="1" style="float: right; width: 120px; height: 20px;"></table>					
Ngành DVK của doanh nghiệp/chi nhánh: <table border="1" style="float: right; width: 120px; height: 20px;"></table>					
Mã sản phẩm cấp 5					
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025					
<i>Đơn vị tính: Đồng</i>					
Sản phẩm do đơn vị sản xuất ra		Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2025	Trị giá vốn hàng chuyển bán (không qua chế biến) năm 2025 Mã ngành SP có 2 số đầu là 56	Trị giá vốn bất động sản năm 2025 Mã ngành SP 68101 và 68102	Chi trả thưởng năm 2025 Mã ngành SP 92001 và 92002
Tên sản phẩm	Mã sản phẩm				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Tổng số					
Ngành sản phẩm/dịch vụ 1	xxxxx				
...					

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026										
Phiếu 1.14/DN-YT		Mã số thuế								
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Y TẾ CỦA DOANH NGHIỆP										
(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động y tế)										
KT1 Thông tin từ câu 1, 2 lấy từ phiếu 1/DN-TB										
KT2 Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-TB										
KT3 Áp dụng cho doanh nghiệp phiếu 1/DN-TB có mã ngành sản phẩm 86,87,88										
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:										
2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....										
3. Ngành sản phẩm chính:										
Mã sản phẩm cấp 5										
4. Hoạt động y tế của cơ sở thuộc loại nào dưới đây?										
Bệnh viện đa khoa										
Bệnh viện chuyên khoa										
Phòng khám đa khoa										
Phòng khám chuyên khoa										
Trạm y tế										
Nhà hộ sinh										
Phòng chẩn trị y học cổ truyền										
Doanh nghiệp tiêm chủng dịch vụ										
Viện dưỡng lão, trung tâm dưỡng lão tập trung										
Các trung tâm chăm sóc sức khỏe tại nhà										
Trung tâm chăm sóc người bị rối loạn tâm thần, nghiện										
Loại khác (Ghi rõ)										
Các cơ sở khám chữa bệnh khác theo quy định của pháp luật (Ghi rõ)										
5. Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2025										
Đơn vị tính: Người										
Chỉ tiêu										
Mã số										
Tổng số										
Tổng số										
Trong đó:										
Nữ										
Dân tộc kinh										
Người nước ngoài										
Phân theo loại lao động										
Số lao động làm toàn bộ thời gian										
Số lao động làm bán thời gian (*)										
Phân theo lao động chuyên ngành Y										
1 Bác sỹ sau đại học										
2 Bác sỹ										
3 Y tế công cộng										
4 Y sỹ										
5 Điều dưỡng										
6 Kỹ thuật viên y										
7 Hộ sinh										
8 Trình độ khác										

Phân theo lao động chuyên ngành Dược		
1	Dược sỹ sau đại học	15
2	Dược sỹ đại học	16
3	Dược sỹ (Cao đẳng + Trung cấp)	17
4	Trình độ khác	18

6. Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2025

1. Số giường bệnh theo đăng ký Giường

2. Số giường bệnh thực tế Giường

7. Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2025

1. Số lượt người khám bệnh (gồm khám bệnh, xét nghiệm, chuẩn đoán hình ảnh,...) Lượt người

2. Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú Lượt người

3. Tổng số ngày điều trị nội trú Ngày

8. Kết quả hoạt động SXKD của cơ sở

8.1. Tổng thu trong năm 2025 Đồng

Chia ra:

- Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ hoạt động y tế; Chăm sóc, điều dưỡng tập trung và trợ giúp xã hội không tập trung Đồng
- Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong, ngoài nước Đồng
- Các khoản thu khác Đồng

8.2. Tổng chi trong năm 2025 Đồng

Chia ra:

- Chi phí liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ hoạt động y tế; Chăm sóc, điều dưỡng tập trung và trợ giúp xã hội không tập trung Đồng
- Trong đó:* Các khoản phải trả cho người lao động Đồng
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ Đồng
- Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD Đồng
- Các khoản chi phí khác Đồng

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026				
Phiếu 1.15/DN-GD		Mã số thuế		
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA DOANH NGHIỆP				
(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động giáo dục)				
KT1 Thông tin từ câu 1, 2 lấy từ phiếu 1/DN-TB				
KT2 Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-TB				
KT3 Áp dụng cho doanh nghiệp phiếu 1/DN-TB có mã ngành sản phẩm 85				
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....				
2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....				
3. Ngành sản phẩm chính:.....				
Mã sản phẩm cấp 5				
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2025				
1. Hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở thuộc loại nào dưới đây?				
1.1. Trường đại học/Học viện/Viện				
1.2. Trường cao đẳng/cao đẳng nghề				
1.3. Trường trung cấp/trung cấp nghề				
1.4. Trường phổ thông liên cấp				
(chọn nhiều cấp học)				
1.5. Trường trung học phổ thông				
1.6. Trường trung học cơ sở				
1.7. Trường tiểu học				
1.8. Trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ				
1.9. Cơ sở giáo dục, đào tạo khác				
(Ghi rõ:.....)				
2. Lao động của cơ sở giáo dục/đào tạo tại thời điểm 31/12/2025 phân theo ngạch				
Đơn vị tính: Người				
Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Lao động làm việc bán thời gian (*)	Lao động nữ
A	B	I	2	3
Tổng số	01			
Chia ra:				
- Giảng viên cao cấp	02			
- Giảng viên chính	03			
- Giảng viên	04			
- Giáo viên	05			
- Loại khác	06			
(*) Là lao động chỉ giảng dạy/làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần				

3. Số phòng học của cơ sở giáo dục/đào tạo tại thời điểm 31/12/2025

Số phòng học tại thời điểm 31/12/2025

Phòng

Diện tích phòng học thể chất

M²

Diện tích phòng thư viện

M²

Diện tích phòng thí nghiệm, thực hành

M²**4. Số học viên, sinh viên, học sinh****KT4 CÂU 4.1 ÁP DỤNG VỚI CƠ SỞ CÓ CÂU 1 CHỌN MÃ CƠ SỞ ĐÀO TẠO LÀ 1.1, 1.2, 1.3 VÀ 1.9****4.1. Số học viên/sinh viên:**

Nhập học trong kỳ (01/01 đến 31/12)

Người

Tốt nghiệp trong kỳ (01/01 đến 31/12)

Người

Tại thời điểm 31/12

Người

KT5 CÂU 4.2 ÁP DỤNG VỚI CƠ SỞ CÓ CÂU 1 CHỌN MÃ CƠ SỞ ĐÀO TẠO LÀ 1.5, 1.6, 1.7 VÀ 1.8**4.2. Số học sinh tại thời điểm 31/12/2025:**

Người

KT6 CÂU 4.3 ÁP DỤNG VỚI CƠ SỞ CÓ CÂU 1 CHỌN MÃ CƠ SỞ ĐÀO TẠO LÀ 1.4**4.3. Số học sinh tại thời điểm 31/12/2025:**

Mầm non, MG, NT

Người

Tiểu học

Người

THCS

Người

THPT

Người

5. Một số kết quả hoạt động SXKD của cơ sở năm 2025**5.1. Tổng thu trong năm 2025**

Đồng

Chia ra: - Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục/đào tạo

Đồng

- Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong, ngoài nước

Đồng

- Các khoản thu khác

Đồng

5.2. Tổng chi trong năm 2025

Đồng

Chia ra: - Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo

Đồng

Trong đó: Các khoản phải trả cho người lao động

Đồng

- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ

Đồng

- Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD

Đồng

- Các khoản chi phí khác

Đồng

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026																	
Phiếu 1.17/DN-XNKDV	Mã số thuế <table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ CỦA DOANH NGHIỆP																	
PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG																	
KT1 Thông tin từ câu 1 đến câu 4 lấy từ phiếu 1/DN-TB																	
1. Tên doanh nghiệp:.....																	
2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương..... <table><tr><td></td><td></td></tr></table>																	
3. Loại hình doanh nghiệp: <table><tr><td></td></tr></table>																	
4. Ngành kinh doanh chính: <table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> Mã sản phẩm cấp 5																	
5. Tên người kê khai thông tin:Số điện thoại:																	
PHẦN B. THÔNG TIN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2025																	
Đơn vị tính: USD																	
B1. ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGÀNH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG																	
STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCITS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2025		Thực hiện năm 2025											
				Thu	Chi	Thu	Chi										
A	B	C	I	2	3	4	5										
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	1														
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	0202	1														
2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	1														
II	Dịch vụ vận tải	03	1														
1	Dịch vụ vận tải hàng không	0302	1														
1,1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	03021	1														
1,2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	03022	1														
1,3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	03023	1														
1.3.1	Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	030231	1														
1.3.2	Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay	030232	1														
1.3.3	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không	030239	1														
2	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu	0311	1														
III	Dịch vụ xây dựng	05	1														
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	1														
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	1														
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	1														

V	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	1				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	1				
VI	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	1				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	1				
2	Dịch vụ máy tính	0902	1				
3	Dịch vụ thông tin	0903	1				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	1				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	1				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	1				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	1				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	1				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	1				
3,1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	1				
3,2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	1				
3,3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	1				
3,4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	1				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	1				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	1				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	1				
IX	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác	12	1				
X	Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/ doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài	99	1				

B2. ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGÀNH VẬN TẢI BIỂN

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCITS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2025		Thực hiện năm 2025	
				Thu	Chi	Thu	Chi
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	2				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng	0201	2				
2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác	0203	2				
3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	2				
II	Dịch vụ vận tải	03	2				
1	Dịch vụ vận tải biển	0301	2				
1.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển	03011	2				
1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	03012	2				

1.3	DV hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	03013	2				
1.3.1	Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải	030131	2				
1.3.2	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển	030132	2				
1.3.3	Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa	030133	2				
1.3.4	Dịch vụ hoa tiêu và lái dắt tàu biển	030134	2				
1.3.5	Dịch vụ vệ sinh tàu biển	030135	2				
1.3.6	Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển	030136	2				
1.3.7	Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển	030137	2				
1.3.8	Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác	030139	2				
2	Dịch vụ vận tải đa phương thức	0303	2				
3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu	0311	2				
III	Dịch vụ xây dựng	05	2				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	2				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	2				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	2				
V	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	2				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	2				
VI	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	2				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	2				
2	Dịch vụ máy tính	0902	2				
3	Dịch vụ thông tin	0903	2				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	2				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	2				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	2				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	2				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	2				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	2				
3,1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	2				
3,2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	2				
3,3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	2				
3,4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	2				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	2				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	2				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	2				
IX	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác	12	2				
X	Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/ doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài	99	2				

B3. ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGÀNH BƯU CHÍNH, CHUYÊN PHÁT VÀ VIỄN THÔNG							
STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCITS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2025		Thực hiện năm 2025	
				Thu	Chi	Thu	Chi
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	3				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	3				
II	Dịch vụ vận tải	03	3				
1	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	0304	3				
III	Dịch vụ xây dựng	05	3				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	3				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	3				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	3				
V	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	3				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	3				
VI	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	3				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	3				
1.1	Dịch vụ thoại, fax	09011	3				
1.2	Dịch vụ truyền số liệu	09012	3				
1.3	Dịch vụ thuê kênh riêng	09013	3				
1.4	Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh	09014	3				
1.5	Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet	09015	3				
1.6	Dịch vụ viễn thông khác	09019	3				
2	Dịch vụ máy tính	0902	3				
2.1	Dịch vụ phần mềm máy tính	09021	3				
2.2	Dịch vụ máy tính khác	09022	3				
3	Dịch vụ thông tin	0903	3				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	3				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	3				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	3				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	3				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	3				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	3				
3,1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	3				
3,2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	3				
3,3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	3				
3,4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	3				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	3				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	3				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	3				
IX	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác	12	3				

B4. ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGÀNH BẢO HIỂM							
STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCITS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2025		Thực hiện năm 2025	
				Thu	Chi	Thu	Chi
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	4				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	4				
II	Dịch vụ vận tải	03	4				
III	Dịch vụ xây dựng	05	4				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	4				
1	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp	0601	4				
1,1	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	06011	4				
1.1.1	Phí bảo hiểm gốc	06011a	4				
1.1.2	Bồi thường bảo hiểm	06011b	4				
1,2	Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu	06012	4				
1.2.1	Phí bảo hiểm gốc	06012a	4				
1.2.2	Bồi thường bảo hiểm	06012b	4				
1,3	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác	06019	4				
1.3.1	Phí bảo hiểm gốc	06019a	4				
1.3.2	Bồi thường bảo hiểm	06019b	4				
2	Dịch vụ tái bảo hiểm	0602	4				
2,1	Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ	06021	4				
2.1.1	Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm	06021a	4				
2.1.2	Nhận/chi trả hoa hồng liên quan đến các khoản tái bảo hiểm	06021b	4				
2.1.3	Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm	06021c	4				
2,2	Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ	06022	4				
2.2.1	Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm	06022a	4				
2.2.2	Nhận/chi trả hoa hồng liên quan đến các khoản tái bảo hiểm	06022b	4				
2.2.3	Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm	06022c	4				
3	Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm	06030	4				
4	Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn	0604	4				
4,1	Dịch vụ hưu trí	06041	4				
4,2	Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn	06042	4				
V	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	4				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	4				
VI	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	4				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	4				
2	Dịch vụ máy tính	0902	4				
3	Dịch vụ thông tin	0903	4				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	4				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	4				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	4				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	4				

2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	4				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	4				
3,1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	4				
3,2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	4				
3,3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	4				
3,4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	4				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	4				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	4				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	4				
IX	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác	12	4				

B5. ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCITS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2025		Thực hiện năm 2025	
				Thu	Chi	Thu	Chi
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	5				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	5				
II	Dịch vụ vận tải	03	5				
III	Dịch vụ xây dựng	05	5				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	5				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	5				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	5				
V	Dịch vụ tài chính	07	5				
VI	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	5				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	5				
VII	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	5				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	5				
2	Dịch vụ máy tính	0902	5				
3	Dịch vụ thông tin	0903	5				
VIII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	5				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	5				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	5				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	5				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	5				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	5				
3,1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	5				
3,2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	5				
3,3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	5				
3,4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	5				

IX	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	5				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	5				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	5				
X	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác	12	5				
B6. ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHÁC							
STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCITS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2025		Thực hiện năm 2025	
				Thu	Chi	Thu	Chi
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	6				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng	0201	6				
2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	0202	6				
3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác	0203	6				
4	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	6				
II	Dịch vụ vận tải	03	6				
1	Dịch vụ vận tải biển	0301	6				
1.1	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	03012	6				
1.2	DV hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	03013	6				
2	Dịch vụ vận tải hàng không	0302	6				
2.1	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	03022	6				
2.2	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	03023	6				
3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu	0311	6				
3.1	Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp	03114	6				
3.2	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác	03119	6				
III	Dịch vụ xây dựng	05	6				
1	Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài	0501	6				
2	Dịch vụ xây dựng trong nước	0502	6				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	6				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	6				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	6				
V	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	6				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	6				
VI	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	6				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	6				
2	Dịch vụ máy tính	0902	6				
3	Dịch vụ thông tin	0903	6				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	6				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	6				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	6				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	6				

2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	6				
2.1	Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng	10021	6				
2.2	Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội	10022	6				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	6				
3.1	Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác	10091	6				
3.2	Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm	10092	6				
3.3	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	6				
3.4	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	6				
3.5	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	6				
3.6	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	6				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	6				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	6				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	6				
IX	Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác	12	6				
PHẦN C. CHI TIẾT DỊCH VỤ THEO NƯỚC CẢ NĂM 2025							
Đơn vị tính: USD							
Mã số	Nước đối tác	Mã nước	Nhóm phiếu	Thực hiện năm 2025			
				Thu	Chi		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	<i>2</i>		

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026																			
Phiếu 2/DN-NN	Mã số thuế <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																		
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM																			
<i>(Áp dụng cho chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam)</i>																			
1. Tên Chi nhánh/Văn phòng đại diện:																			
2. Địa chỉ:																			
Tỉnh/TP trực thuộc TW:..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>																			
Xã/phường/đặc khu: <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																			
Thôn, ấp (số nhà, đường phố):																			
Số điện thoại: <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																			
Email:																			
3. Thông tin về người quản lý, điều hành Chi nhánh/Văn phòng đại diện:																			
Họ và tên:..... Năm sinh: <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																			
Giới tính: 1 Nam 2 Nữ																			
Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài"):..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>																			
Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất):..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>																			
Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có):																			
1 Chưa qua đào tạo 5 Trung cấp 9 Tiến sĩ																			
2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ 6 Cao đẳng 10 Hoàn thành sau tiến sĩ																			
3 Có chứng chỉ đào tạo 7 Đại học																			
4 Sơ cấp 8 Thạc sĩ																			
4. Ngành đăng ký SXKD chính: <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> <i>Mã sản phẩm cấp 5</i>																			
5. Cơ sở thuộc loại hình tổ chức nào dưới đây?																			
1 Chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam																			
2 Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam																			
6. Lao động năm 2025																			
6.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025																			
Trong đó: Nữ <table border="1"><tr><td></td></tr></table> Người																			
6.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2025																			
Trong đó: Nữ <table border="1"><tr><td></td></tr></table> Người																			

7. Các khoản chi hoạt động năm 2025 (bao gồm chi phí thuê văn phòng, điện, nước, văn phòng phẩm, các công cụ dụng cụ, dịch vụ khác, các khoản chi trả cho người lao động v.v...)

Đồng

Trong đó: Các khoản chi liên quan đến người lao động

Đồng

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

C

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

I. HỆ THỐNG

Đăng nhập

Đường dẫn phần mềm điều tra chính thức: ***tdtkinhhte2026.nso.gov.vn***

Màn hình đăng nhập và các thông tin hỗ trợ Doanh nghiệp của cơ quan trung ương và các Thống kê Tỉnh/Thành phố.

Với Tài khoản và Mật khẩu được cung cấp để đăng nhập vào hệ thống.

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026
Khởi Doanh nghiệp

ĐĂNG NHẬP PHẦN MỀM

Tài khoản
hangdt

» Tiếp tục... Nhập lại...

Ghi chú:
- Nhập lần lượt thông tin tài khoản sau đó chọn "Tiếp tục...";
- Chọn "Nhập lại" để thực hiện lại từ đầu;
- Nhập sai quá 5 lần cần phải nhập mã xác thực để thực hiện tiếp.

CỤC THỐNG KÊ
Địa chỉ: 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, TP Hà Nội.

Thông tin liên hệ hỗ trợ kê khai Thông tin liên hệ với Thống kê tỉnh/TP

Phân công điều tra viên phụ trách doanh nghiệp

- Quyền thực hiện: Quản trị các cấp.
- Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Phân công điều tra viên phụ trách doanh nghiệp.

PHÂN CÔNG ĐIỀU TRA VIÊN PHỤ TRÁCH DOANH NGHIỆP

Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội Thống kê cơ sở: Tất cả Xã/Phường: Chọn xã Điều tra viên: Tất cả ĐTV Tình trạng: Tất cả

Xem danh sách Lưu dữ liệu Xóa dữ liệu Cập nhật từ file Excel (xlsx)

Xuất dữ liệu Excel Tìm kiếm... Tải tệp mẫu

STT	Mã tỉnh	Thống kê cơ sở	Mã xã	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Loại hình	Mã ngành	Tên ngành	Điều tra viên
1	01	K101T01	00004	0100100079010	CÔNG TY VIỄN THÔNG ĐIỆN LỰC VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	1	62010	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	
2	01	K101T06	00190	0100000009	TRINH QUANG TOAN	7	01160	Sản phẩm cây lấy sợi	
3	01	K101T06	00199	0100100128	CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP	3	28240	Thiết bị xây dựng, trạm trộn bê tông....	
4	01	K101T07	00283	0100100086	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3	1	13110	Sản xuất sợi	
5	01	K101T07	00283	0100100248	CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI PHỒNG PHẨM CỬU LONG	8	17021	sản xuất vỏ bao xi măng	
6	01	K101T13	00619	0100100230	CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT SƠN HÀ NỘI	8	20221	sơn, vec ni và các chất sơn, quét tường tự, ma tít	

Bước 1: Lựa chọn giá trị cho các ô “*Tỉnh/Thành phố*”, “*Thống kê cơ sở*”, “*Xã/Phường*”, “*Điều tra viên*”, “*Tình trạng*”. Để thực hiện phân công bắt buộc phải chọn điều tra viên cụ thể ở ô “*Điều tra viên*”.

Bước 2: Ấn nút “*Xem danh sách*” để xem danh sách doanh nghiệp.

Bước 3: Để thực hiện phân công, có thể sử dụng file excel bằng cách ấn vào nút

 Cập nhật từ file Excel (xlsx)

hoặc phân công trực tiếp trên màn hình trang web. Trong cột “Điều tra viên”, tích chọn ☒ vào các doanh nghiệp muốn phân công.

Bước 4: Sau khi hoàn thành phân công điều tra viên thì ấn nút “*Lưu dữ liệu*” để lưu lại thông tin phân công điều tra viên vừa thực hiện.

Sau khi phân công, nếu chưa có bất kỳ doanh nghiệp nào nhập dữ liệu điều tra thì có thể ấn nút  Xóa dữ liệu để xóa toàn bộ phân công theo Tỉnh/Thành phố hoặc Thống kê cơ sở.

Phân công giám sát viên theo đơn vị hành chính

- Quyền thực hiện: Quản trị trung ương và quản trị tỉnh
- Trên thanh menu chọn:

Hệ thống → Phân công giám sát viên → Theo đơn vị hành chính

PHÂN CÔNG GIÁM SÁT VIÊN DUYỆT SỐ LIỆU, GIÁM SÁT VIÊN QUAN SÁT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Loại tài khoản: Giám sát viên duyệt số liệu cấp Tỉnh Tỉnh: 04. Tỉnh Cao Bằng  Xem danh sách  Lưu dữ liệu

Tìm kiếm...

Tài khoản	Tên người dùng	Phân công
bklycba	BẾ KHÁNH LY	K104T01. Thống kê cơ sở Thực Phẩm, K104T02. Thống kê cơ sở Trường Hà, K104T03. Thống kê cơ sở Hoà An, K104T04. Thống kê cơ sở Đồng Khê
dhduyetcba	ĐOÀN HỮU DUYỆT	☒ Tên đơn vị
dtlieucba	ĐÀM THỊ LIỄU	☒ K104T01. Thống kê cơ sở Thực Phẩm
hpthaocba	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	☒ K104T02. Thống kê cơ sở Trường Hà
hthacba	HOÀNG THỊ THU HÀ	☒ K104T03. Thống kê cơ sở Hoà An
htkdungcba	HOÀNG THỊ KIM DUNG	☒ K104T04. Thống kê cơ sở Đồng Khê
htthanhcba	HOÀNG THỊ THANH	☐ K104T05. Thống kê cơ sở Quảng Uyên
hmlanhcba	HOÀNG THỊ MINH ANH	☐ K104T06. Thống kê cơ sở Trùng Khánh
		☐ K104T07. Thống kê cơ sở Hạ Lang

PHÂN CÔNG GIÁM SÁT VIÊN DUYỆT SỐ LIỆU, GIÁM SÁT VIÊN QUAN SÁT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Loại tài khoản: Giám sát viên duyệt số liệu cấp Thống kê cơ sở Tỉnh: 01. Thành phố Hà Nội Thống kê cơ sở: K101T01. Thống kê cơ sở Ngọc Hà  Xem danh sách  Lưu dữ liệu

Tìm kiếm...

Tài khoản	Tên người dùng	Phân công
dtchamhan	ĐỨC THỊ CHÂM	00004. Phường Ba Đình, 00008. Phường Ngọc Hà, 00025. Phường Giảng Võ
ntblienhan	NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	☒ Tên đơn vị
ntmlinhhan	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	☒ 00004. Phường Ba Đình
		☒ 00008. Phường Ngọc Hà
		☒ 00025. Phường Giảng Võ

Bước 1: Chọn “Loại tài khoản”

Bước 2: Nếu Loại tài khoản là GSV duyệt số liệu cấp Tỉnh, GSV cấp Tỉnh thì lựa chọn giá trị cho ô “Tỉnh”.

Bước 3: Ấn nút “Xem danh sách” để hiện thị danh sách giám sát viên.

Bước 4: Trong cột “Phân công”, lựa chọn tỉnh (đối với giám sát viên trung ương), thống kê cơ sở (đối với giám sát viên tỉnh) hoặc xã/phường (đối với giám sát viên thống kê cơ sở) muốn phân công cho tài khoản (có thể tích chọn nhiều).

Bước 5: Ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu phân công cho giám sát viên.

Phân công giám sát viên theo điều tra viên

- Quyền thực hiện: Quản trị các cấp
- Trên thanh menu chọn:

Hệ thống → Phân công giám sát viên → Theo điều tra viên

Bước 1: Chọn “Loại tài khoản”

Bước 2: Nếu loại tài khoản là GSV duyệt số liệu cấp Tỉnh thì lựa chọn giá trị cho ô “Tỉnh”. Nếu loại tài khoản là GSV duyệt số liệu cấp Thống kê cơ sở thì lựa chọn giá trị cho ô “Tỉnh”, “Thống kê cơ sở”.

Bước 3: Ấn nút “Xem danh sách” để hiện thị danh sách giám sát viên.

Bước 4: Trong cột “Phân công”, lựa chọn điều tra viên cấp tỉnh (đối với giám sát viên tỉnh) hoặc điều tra viên cấp cơ sở (đối với giám sát viên thống kê cơ sở) muốn phân công cho tài khoản (có thể tích chọn nhiều).

Bước 5: Ấn nút “Lưu dữ liệu” để lưu phân công cho giám sát viên.

Xác nhận hoàn thành rà soát

- Quyền thực hiện: Quản trị TW, quản trị Tỉnh, giám sát viên duyệt số liệu TW.
- Trên thanh menu chọn:

Mẫu điều tra → Rà soát mẫu điều tra → Xác nhận hoàn thành rà soát

XÁC NHẬN HOÀN THÀNH RÀ SOÁT						
Xuất dữ liệu Excel Tìm kiếm...						
Xác nhận hoàn thành rà soát	STT	Tỉnh/Thành phố	Đã xác nhận	Hủy xác nhận hoàn thành	Tài khoản xác nhận	Ngày xác nhận
	1	Thành phố Hà Nội	✓	✗	dvhai	23/01/2026 09:46:48
✓	2	Tỉnh Cao Bằng				
✓	3	Tỉnh Tuyên Quang				
✓	4	Tỉnh Điện Biên				
✓	5	Tỉnh Lai Châu				
✓	6	Tỉnh Sơn La				
✓	7	Tỉnh Lào Cai				
✓	8	Tỉnh Thái Nguyên				
✓	9	Tỉnh Lạng Sơn				
✓	10	Tỉnh Quảng Ninh				

Hệ thống hiển thị thông tin xác nhận rà soát của các tỉnh, để thực hiện phân công doanh nghiệp cho điều tra viên và nhập dữ liệu phiếu điều tra cần thực hiện xác nhận hoàn thành rà soát cho tỉnh/thành phố.

Trong cột “Xác nhận hoàn thành rà soát” ấn vào nút

Để hủy xác nhận hoàn thành rà soát, ấn nút ở cột “Hủy xác nhận hoàn thành”.

Xác định thời hạn cập nhật số liệu

- Quyền thực hiện: Quản trị Trung ương
- Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Hạn cập nhật

CẬP NHẬT THỜI HẠN NHẬP SỐ LIỆU										
Loại tài khoản		Loại phiếu		Lưu dữ liệu Gia hạn cập nhật toàn quốc						
17. Điều tra viên cấp Tỉnh		Phiếu số 1/DN-TB		Xuất dữ liệu Excel Tìm kiếm...						
STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Thời gian theo kế hoạch		Thời gian bắt đầu gia hạn			Thời gian kết thúc gia hạn		
			Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Ngày/Tháng/Năm	Giờ	Phút	Ngày/Tháng/Năm	Giờ	Phút
1	01	Thành phố Hà Nội	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59	01/02/2026	00	01	31/05/2026	23	59
2	04	Tỉnh Cao Bằng	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						
3	08	Tỉnh Tuyên Quang	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						
4	11	Tỉnh Điện Biên	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						
5	12	Tỉnh Lai Châu	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						
6	14	Tỉnh Sơn La	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						
7	15	Tỉnh Lào Cai	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						
8	19	Tỉnh Thái Nguyên	01/04/2026 00:00:01	01/07/2026 23:59:59						

Bước 1: Chọn “Loại tài khoản”, “Loại phiếu”: hệ thống sẽ hiển thị thông tin hạn cập nhật của các tỉnh.

Bước 2: Nếu cần gia hạn nhập tin cho Tỉnh/Thành phố thì Chọn/nhập trực tiếp ở các ô ngày, giờ, phút để thay đổi thông tin mỗi Tỉnh cần thay đổi => Nhấn nút lưu dữ liệu.

Bước 3: Có thể gia hạn tất cả các tỉnh cùng lúc bằng cách: Nhấn vào nút “Gia cập nhật toàn quốc”

Chọn/nhập ở các ô ngày, giờ, phút cần thay đổi => Nhấn nút lưu dữ liệu.

Duyệt số liệu cấp Xã

- Quyền thực hiện: Quản trị cấp Thống kê cơ sở, Giám sát viên duyệt số liệu cấp Thống kê cơ sở được phép duyệt
- Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Duyệt số liệu cấp Xã

DUYỆT SỐ LIỆU ĐIỀU TRA CẤP XÃ/PHƯỜNG									
Tỉnh/Thành phố 04. Tỉnh Cao Bằng			Thống kê cơ sở K104T01. Thống kê cơ sở Thực Phẩm			Xem danh sách		Xuất dữ liệu Excel	
STT	Mã Xã	Tên Xã/Phường	Số DN DTV đã xác nhận hoàn thành/Số DN có số liệu	Dã duyệt số liệu điều tra	Tài khoản thực hiện duyệt số liệu	Ngày thực hiện duyệt số liệu	Địa chỉ máy tính thực hiện duyệt số liệu	Tình trạng duyệt số liệu cấp Tỉnh	
1	01273	01273. Phường Thực Phẩm	0/2						Xác nhận
2	01279	01279. Phường Nùng Trí Cao	0/0						Xác nhận
3	01288	01288. Phường Tân Giang	0/0						Xác nhận

Bước 1: Chọn “*Tỉnh/Thành phố*”, chọn “*Thống kê cơ sở*”

Bước 2: Ấn nút “*Xem danh sách*”, hệ thống sẽ hiển thị thông tin của các Xã/Phường được phân công

Bước 3: Khi tất cả các doanh nghiệp của xã đã được điều tra viên xác nhận hoàn thành, để duyệt số liệu cho Xã/Phường, ấn vào nút **Xác nhận**. Chỉ có thể duyệt khi không còn lỗi đỏ, không còn phiếu chưa hoàn thành.

Tỉnh/Thành phố

04. Tỉnh Cao Bằng

Thống kê cơ sở

K104T01. Thống kê cơ sở Thực Phán

Xem danh sách

Xuất dữ liệu Excel

Tìm kiếm...

STT	Mã Xã	Tên Xã/Phường	TV đã xác n thành/Số số liệu	Đã duyệt số liệu điều tra	Tài khoản thực hiện duyệt số liệu	Ngày thực hiện duyệt số liệu	Địa chỉ máy tính thực hiện duyet số liệu	Tình trạng duyệt số liệu cấp Tỉnh		
1	01273	01273. Phường Thực Phán	0/2	Trung ương đã duyệt	dvhai. Đoàn Vũ Hải	23/01/2026 09:08:26	±1			Hủy xác nhận
2	01279	01279. Phường Nùng Trí Cao	0/0						Xác nhận	
3	01288	01288. Phường Tân Giang	0/0						Xác nhận	

Bước 4: Để hủy duyệt số liệu, ấn nút **Hủy xác nhận**.

Lưu ý: Khi cấp trên đã duyệt thì cấp dưới không thể hủy duyệt (Ví dụ: Tài khoản cấp TW duyệt số liệu thì tài khoản cấp Tỉnh không thể hủy duyệt).

Duyệt số liệu cấp Tỉnh

- Quyền thực hiện: Quản trị cấp TW, Giám sát viên duyệt số liệu cấp TW, Quản trị cấp Tỉnh được phép duyệt.
- Trên thanh menu chọn: Hệ thống → Duyệt số liệu cấp Tỉnh

DUYỆT SỐ LIỆU ĐIỀU TRA CẤP TỈNH										
Xuất dữ liệu Excel										
Tìm kiếm...										
STT	Tỉnh/Thành phố	Số DN ĐTV đã xác nhận hoàn thành/Số DN có số liệu	Đã duyệt số liệu điều tra	Tài khoản thực hiện duyệt số liệu	Ngày thực hiện duyệt số liệu	Địa chỉ máy tính thực hiện duyệt số liệu				
1	01. Thành phố Hà Nội	1/7						Xác nhận		
2	04. Tỉnh Cao Bằng	1/4						Xác nhận		
3	08. Tỉnh Tuyên Quang	0/0						Xác nhận		
4	11. Tỉnh Điện Biên	0/0						Xác nhận		
5	12. Tỉnh Lai Châu	0/0						Xác nhận		
6	14. Tỉnh Sơn La	0/0						Xác nhận		
7	15. Tỉnh Lào Cai	0/0						Xác nhận		
8	19. Tỉnh Thái Nguyên	0/0						Xác nhận		
9	20. Tỉnh Lạng Sơn	0/0						Xác nhận		
10	22. Tỉnh Quảng Ninh	0/0						Xác nhận		

- Hệ thống sẽ hiển thị danh sách tỉnh/thành phố được phân công phụ trách. Tài khoản quản trị tỉnh, GSV cấp tỉnh và TW có quyền duyệt số liệu cho cả tỉnh, không cần duyệt số liệu cho từng xã.
- Ấn vào nút Xác nhận để duyệt. Chỉ có thể duyệt khi không còn lỗi đỏ, không còn phiếu chưa hoàn thành.
- Để hủy duyệt số liệu, ấn nút Hủy xác nhận.

Lưu ý: Khi cấp trên đã duyệt thì cấp dưới không thể hủy duyệt (Ví dụ: Tài khoản cấp TW duyệt số liệu thì tài khoản cấp Tỉnh không thể hủy duyệt)

II. RÀ SOÁT

Rà soát doanh nghiệp

Chức năng này để thực hiện rà soát danh sách danh nghiệp mẫu của Tỉnh/Thành phố sau khi Tỉnh/Thành phố được trung ương chọn mẫu và xác nhận hoàn thành chọn mẫu.

Chỉ thực hiện cập nhật thông tin của các doanh nghiệp cần thay đổi thông tin.

Chỉ những tài khoản **Quản trị dữ liệu TW, Quản trị dữ liệu Tỉnh** thực hiện được chức năng này.

+ Tỉnh/TP: chọn tỉnh/thành phố

→ Nhấn “*Xem danh sách*”, hệ thống hiển thị danh sách doanh nghiệp mẫu theo cấp đơn vị hành chính được chọn như sau:

Năm điều tra

2024

Tỉnh/TP

02. Tỉnh Hà Giang

Huyện/Quận

Toàn tỉnh

Nguồn danh sách DN

Tất cả

Xem danh sách

Cập nhật dữ liệu rà soát từ Excel (xlsx)

Lưu dữ liệu

Q

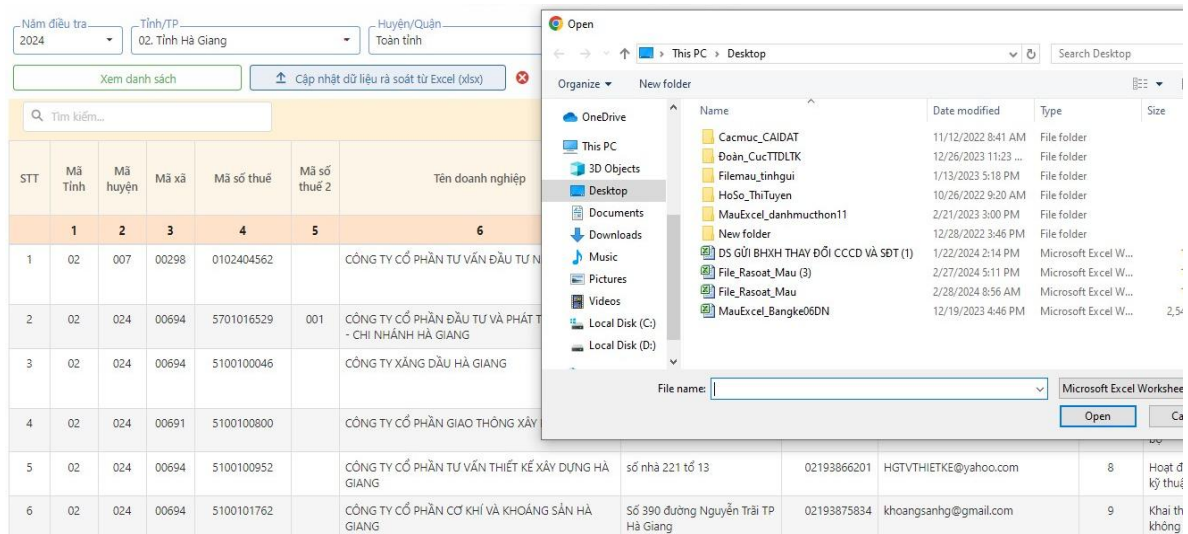
Tìm kiếm...

Tải dữ liệu Excel

Tải tệp mẫu

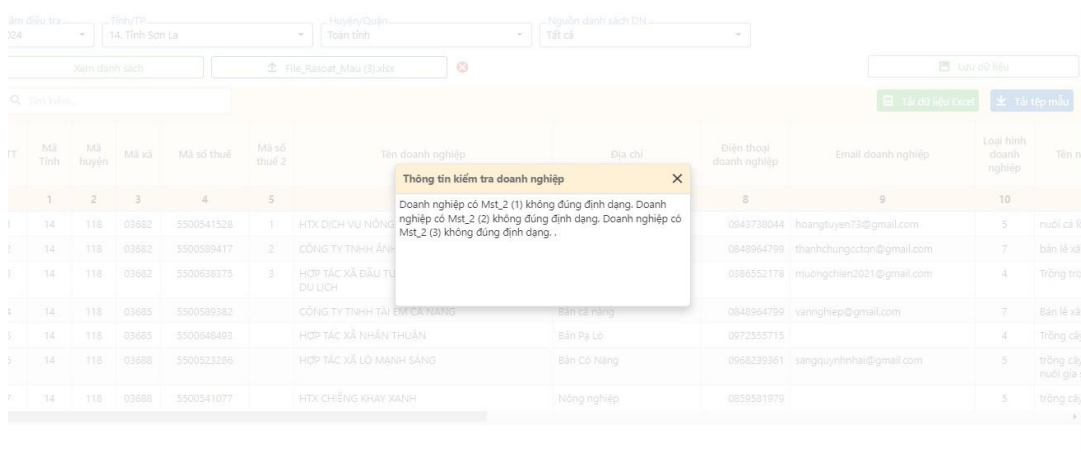
STT	Mã Tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã số thuế	Mã số thuế 2	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại doanh nghiệp	Email doanh nghiệp	Loại hình doanh nghiệp	Tên
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	
1	02	007	00298	0102404562		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ NDT	Thôn Đoàn Kết, Xã Ngọc Đường, Thành Phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam	0362549140	Thanhnga1318@gmail.com	8	Hoạt c
2	02	024	00694	5701016529	001	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ANNAM - CHI NHÁNH HÀ GIANG	SN 517, đường Nguyễn Trãi, tổ 5	02193896626	ctyannam@gmail.com	8	Chuẩn
3	02	024	00694	5100100046		CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ GIANG	Tổ 18, Phường Nguyễn Trãi	0829798668	bienvv.hg@petrolimex.com.vn	1	Bán lẻ trong doanh
4	02	024	00691	5100100800		CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO THÔNG XÂY DỰNG SỐ 1	SN 310, đường Trần Phú	02193866097	ctcpdx1hg@gmail.com	8	Xây d
5	02	024	00694	5100100952		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG HÀ GIANG	số nhà 221 tổ 13	02193866201	HGTVTHIETKE@yahoo.com	8	Hoạt c
6	02	024	00694	5100101762		CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOẢNG SÁN HÀ GIANG	Số 390 đường Nguyễn Trãi TP Hà Giang	02193875834	khoangsanhg@gmail.com	9	Khai t
7	02	024	00691	5100102011		CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG LÂM NGHIỆP HÀ	Số 413, tổ 16, phường Trần	02193866357	vtnn413hg@gmail.com	8	Bán bi

→ Muốn cập nhật danh sách doanh nghiệp mẫu, nhấn “*Cập nhật dữ liệu và soát từ Excel*”, giao diện như sau:



→ nhấn “*Lưu dữ liệu*” để đẩy danh sách doanh nghiệp cần cập nhật trong file excel lên hệ thống.

Trong trường hợp còn lỗi thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo để người dùng xem, sửa lỗi trên tệp cần cập nhật.



Nếu không có lỗi, cập nhật thành công.

→ Nhấn “*Xem danh sách*” hệ thống sẽ hiển thị danh sách các doanh nghiệp theo cấp đơn vị hành chính được chọn (trong đó có các doanh nghiệp đã được thay đổi, cập nhật thông tin).

+ Nhấn nút “*Tải dữ liệu Excel*” để xuất danh sách doanh nghiệp theo cấp đơn vị hành chính được chọn ra file excel.

+ Nhấn “*Tải tệp mẫu*” để tải file excel mẫu rà soát thông tin doanh nghiệp vào hệ thống.

Thay mẫu doanh nghiệp trong khi rà soát

- Quyền thực hiện: Quản trị, giám sát viên duyệt số liệu các cấp.

Khi đã thực hiện chức năng “Xác nhận hoàn thành rà soát” thì không thể thực hiện chức năng này.

- Trên thanh menu chọn

Mẫu điều tra → Rà soát mẫu điều tra → Thay mẫu trong quá trình rà soát

THAY MẪU DOANH NGHIỆP TRONG KHI RÀ SOÁT								
Tỉnh/Thành phố 22. Tỉnh Quảng Ninh	Thống kê cơ sở Tất cả	Xã/Phường Chọn xã	Phiếu Phiếu số 1.3/DN-VTKB	Xem danh sách				
				Xuất dữ liệu Excel	Tìm kiếm...			
STT	Thay mẫu	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Mã tỉnh	Mã xã	Loại hình	Mã ngành	Doanh thu ngành chính
1		5700100231	CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH	22	06673	8	52243	37703974939.18
2		5701809863	CÔNG TY TNHH DU LỊCH VẠN HOA HẠ LONG	22	06673	7	50211	6515069785

Bước 1: Lựa chọn phạm vi hành chính “Tỉnh/Thành phố”, “Thống kê cơ sở”, “Xã/Phường”, “Loại phiếu”

Bước 2: Ấn nút “Xem danh sách” để hiển thị danh sách các doanh nghiệp mất mẫu trong khi rà soát.

Bước 3: Để thực hiện thay mẫu, tại cột “Thay mẫu” ấn vào ở mỗi dòng, hệ thống sẽ hiển thị những doanh nghiệp đang hoạt động, có cùng ngành cấp 4, loại hình kinh tế, quy mô lao động.

THAY THỂ MẪU DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH RÀ SOÁT

Thông tin doanh nghiệp mất mẫu

Mã số thuế: 5700100231

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Tỉnh: 22 - Xã: 06673

Điện thoại: 0974289711

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân

Email: qnp@quangninhport.com.vn

Loại hình: 8 - Mã ngành: 52243

Loại hình trước rà soát: 8 - Mã ngành trước rà soát: 52243 - Số LĐ trước rà soát: 49

Doanh thu ngành chính: 37703974939.18

Chọn doanh nghiệp thay thế

Xuất dữ liệu Excel

Tìm kiếm...

Chọn doanh nghiệp	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Mã xã	Loại hình	Mã ngành	Số lao động	Doanh thu ngành chính
Chọn	5700401976	CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH ĐẠT	06709	8	52244	25	1280245022.24
Chọn	5701044526	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG	06793	8	52243	14	926797419
Chọn	5702059356	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HẢI XUẤT NHẬP KHẨU HẠ LONG	06658	8	52243	15	4766170991
Chọn	5702086568	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HẠ LONG-DT	06673	7	52243	14	212282948.53
Chọn	5702088847	CÔNG TY TNHH VẠN NGUYỆT	06709	7	52242	35	470874056
Chọn	5702096083	CÔNG TY TNHH MTV NGỌC MINH NGÂN MC	06712	7	52243	10	404200000
Chọn	5702138100	CÔNG TY TNHH TM VÀ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÒA BÌNH ĐẠT	06673	7	52243	10	888687678

Bước 4: Để thực hiện thay thế, ấn nút 

Sau khi chọn doanh nghiệp phù hợp, hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu xác nhận, ấn “Đồng ý” để thay mẫu

Xác nhận
Chọn doanh nghiệp '5700401976' thay thế cho doanh nghiệp '5700100231' không?

Đồng ý Hủy

Thay mẫu doanh nghiệp trong quá trình điều tra

- *Quyền thực hiện:* Quản trị, giám sát viên duyệt số liệu các cấp, điều tra viên.

Chức năng này chỉ được phép thực hiện khi tỉnh đã thực hiện “Xác nhận hoàn thành rà soát”.

- Trên thanh menu chọn:

Mẫu điều tra → Thay mẫu doanh nghiệp trong quá trình điều tra

Tỉnh/Thành phố

22. Tỉnh Quảng Ninh

Thống kê cơ sở

Tất cả

Xã/Phường

Chọn xã

Phiếu

Phiếu số 1.12/DN-TM

☐ Chỉ DN đang đề xuất

Xem danh sách

Xuất dữ liệu Excel

Tìm kiếm...

STT	Thay mẫu	Đang được đề xuất thay mẫu	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Mã tỉnh	Mã TKCS	Mã xã	Loại hình	Mã ngành	Doanh thu ngành chính
1			5702119982	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÙNG DƯƠNG QUẢNG NINH	22	K122T01	06685	7	46310	12449557750
2			5702063708	CÔNG TY CỔ PHẦN XNK ĐỒNG TỎA SÁNG	22	K122T01	06673	8	46499	9285406577
3			0101583132002	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ XUẤT NHẬP KHẨU BẰNG HỮU TẠI QUẢNG NINH	22	K122T01	06685	7	46510	3844290909
4			5701786895	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHẬT HẢI BÌNH	22	K122T02	06712	7	46326	2643406100
5			5701786006	CÔNG TY TNHH TÂN THANH BÌNH QN	22	K122T03	06793	7	46613	137198873
6			5701378744	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ TƯ VẤN AN PHÚ	22	K122T01	06661	7	46599	93199013
7			0102305681003	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TRẮC ĐỊA VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI QUẢNG NINH	22	K122T02	06736	8	46639	7902074
8			5701941244	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINELAND	22	K122T04	06811	8	46636	2539000

Bước 1: Lựa chọn phạm vi hành chính “Tỉnh/Thành phố”, “Thống kê cơ sở”, “Xã phường”, “Loại phiếu”, “Chỉ DN đang đề xuất”

Bước 2: Ấn nút  “Xem danh sách” để hiển thị danh sách các doanh nghiệp mẫu.

Bước 3: Để thực hiện thay mẫu, tại cột “Thay mẫu” ấn vào ở mỗi dòng, hệ thống sẽ hiển thị những doanh nghiệp đủ điều kiện thay thế: đang hoạt động, có cùng ngành cấp 4, loại hình kinh tế, quy mô lao động và chưa có dữ liệu điều tra.

THAY THỂ MẪU DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH ĐIỀU TRA

Thông tin doanh nghiệp mẫu
Mã số thuế: 5702119982 Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÙNG DƯƠNG QUẢNG NINH Tỉnh: 22 - Xã: 06685
Địa chỉ: Tổ 5, khu 3-Phường Yên Kiều Email: hanguyencg@gmail.com Điện thoại: 0837194889 Loại hình: 7 - Mã ngành: 46310 - Lao động: 10
Loại hình trước rà soát: - Mã ngành trước rà soát: - Số LD trước rà soát: Doanh thu ngành chính: 12449557750

Chọn doanh nghiệp thay thế

[Đề xuất thay mẫu](#)

[Xuất dữ liệu Excel](#)

Chọn doanh nghiệp	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Mã xã	Loại hình	Mã ngành	Số lao động	Doanh thu ngành chính
Chọn	5701670629	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHÚC ĐẠI VIỆT	06811	7	46310	10	5473147475
Chọn	5700427660	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI 603	06685	7	46310	10	191464034

Bước 4: Để thực hiện thay thế, ấn nút [Chọn](#)

Đối với tài khoản giám sát viên duyệt số liệu cấp tỉnh, giám sát viên duyệt số liệu cấp cơ sở, quản trị cấp cơ sở, điều tra viên, nếu hệ thống không tìm thấy bất kỳ doanh nghiệp nào phù hợp để thay mẫu thì ấn nút [Đề xuất thay mẫu](#) để cho phép đề xuất lên cho tài khoản cấp trên thực hiện thay thế.

Bổ sung/Hủy mẫu phiếu chuyên ngành

- Quyền thực hiện: Quản trị các cấp, giám sát viên duyệt số liệu TW.
- Trên thanh menu chọn

Mẫu điều tra → Bổ sung/Hủy mẫu phiếu chuyên ngành

Chức năng này được sử dụng để điều chỉnh doanh nghiệp được chọn mẫu phiếu chuyên ngành, chuyên đề: phiếu 1.3/DN-VTKB, phiếu 1.8/DN-TCTD, phiếu 1.11/DN-NL, phiếu 1.12/DN-TM, phiếu 1.13/DN-DVK. Người sử dụng có thể bổ sung hoặc hủy mẫu.

Chỉ thực hiện đối với danh sách doanh nghiệp chưa kê khai.

BỔ SUNG/HỦY MẪU PHIẾU CHUYÊN NGÀNH
(Chỉ hiện thị danh sách doanh nghiệp chưa kê khai)

Tỉnh/Thành phố: 22. Tỉnh Quảng Ninh Thống kê cơ sở: Tất cả Xã/Phường: Chọn xã Phiếu: Phiếu số 1.12/DN-TM Loại điều chỉnh: 2. Bổ sung mẫu [Xem danh sách](#)

[Xuất dữ liệu Excel](#)

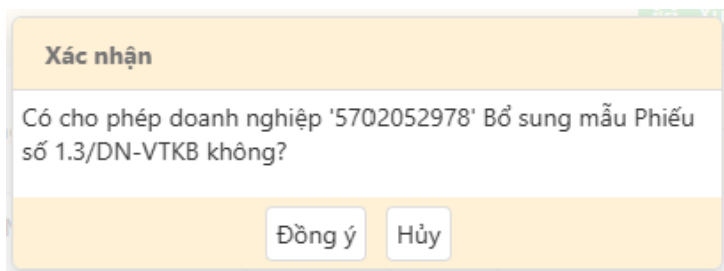
STT	Điều chỉnh	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Thống kê cơ sở	Mã xã	Địa chỉ	Điện thoại	Mã ngành	Doanh thu ngành chính (đồng)
1	Bổ sung mẫu	0106778368001	CÔNG TY TNHH HƯỜNG MINH - CHI NHÁNH TẠI QUẢNG NINH	K122T05	07069	Tổ 5 - Khu Vĩnh Hoà	0979872073	46101	10507448332
2	Bổ sung mẫu	0107414772002	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH JCF VIỆT NAM TẠI QUẢNG NINH	K122T01	06688	Ô 36 Lê AB Môn bay: phố Hải Long	0847119889	46329	272903536
3	Bổ sung mẫu	01076137392	CÔNG TY TNHH BCVV	K122T04	06811	SN 47B, tổ 2, khu 2	0906232161	46510	660000
4	Bổ sung mẫu	0108444850	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TÂN THỜI ĐẠI	K122T05	07069	Tổ 2 khu 11 - Hoàng Hoa Thám	0979558686	46900	247423520
5	Bổ sung mẫu	0201041824	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÊ CHÂN	K122T01	06661	Lô A-3, cụm CN tàu thủy Cái Lân thuộc KCN Cái Lân	0906071764	46639	14520865600
6	Bổ sung mẫu	0201044712	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ BẢO BÌNH	K122T01	06673	Tổ 7A, khu 9B	0979002000	47843	3073797025
7	Bổ sung mẫu	0201196835	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHOÁNG SẢN NHẬT THẮNG	K122T01	06658	Khu Đô thị Hà Khánh A	0914386545	46633	18021527
8	Bổ sung mẫu	0800962479	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI	K122T01	06688	Số 12 phố Hải Bình	0972552568	46591	5106989584

Bước 1: Chọn “Tỉnh/Thành phố”, “Thống kê cơ sở”, “Xã/Phường”, “Loại phiếu”, “Loại điều chỉnh”

Bước 2: Ấn nút “*Xem danh sách*”, hệ thống sẽ hiển thị danh sách doanh nghiệp theo các tiêu chí được chọn, có ngành phù hợp với mẫu phiếu chuyên ngành.

Bước 3: Doanh nghiệp nào cần điều chỉnh mẫu thì ấn vào nút **Bổ sung mẫu** hoặc **Hủy mẫu** tại cột “*Điều chỉnh*”.

Hệ thống sẽ đưa ra thông báo yêu cầu xác nhận, ấn “*Đồng ý*” để thực hiện.



Khôi phục mật khẩu cho doanh nghiệp

Chức năng này dùng để khôi phục mật khẩu cho doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp bị quên mật khẩu sau khi vào kê khai.

Giao diện như sau:

KHÔI PHỤC MẬT KHẨU CHO DOANH NGHIỆP

Năm điều tra: 2026 Tỉnh/Thành phố: 04, Tỉnh Cao Bằng Xã/Phường/Thị trấn: Toàn tỉnh Mã số thuế: Nhập mã số thuế ... **Xem danh sách**

Xuất dữ liệu Excel

STT	Mã tỉnh	Mã số thuế DN	Tên doanh nghiệp	Mã xã	Địa chỉ	Mật khẩu ban đầu của DN	Khôi phục mật khẩu DN
-----	---------	---------------	------------------	-------	---------	-------------------------	-----------------------

+ Tỉnh/TP: chọn tỉnh/thành phố

+ Xã/Phường: chọn xã/phường

+ Mã số thuế: nhập mã số thuế DN

+ Nhấn nút “*Xem danh sách*” hệ thống sẽ hiển thị danh sách doanh nghiệp theo các tiêu chí được chọn như sau:

KHÔI PHỤC MẬT KHẨU CHO DOANH NGHIỆP

Năm điều tra: 2026 Tỉnh/Thành phố: 04, Tỉnh Cao Bằng Xã/Phường/Thị trấn: Toàn tỉnh Mã số thuế: Nhập mã số thuế ... **Xem danh sách**

Xuất dữ liệu Excel

STT	Mã tỉnh	Mã số thuế DN	Tên doanh nghiệp	Mã xã	Địa chỉ	Mật khẩu ban đầu của DN	Khôi phục mật khẩu DN
-----	---------	---------------	------------------	-------	---------	-------------------------	-----------------------

Cần khôi phục mật khẩu cho doanh nghiệp nào nhấn nút “*Khôi phục mật khẩu*” của doanh nghiệp đó, khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo: Thành công.

III. NHẬP TIN

Phiếu 1/DN-TB

Chức năng này dùng kê khai *Phiếu thu thập thông tin năm 2025 đối với doanh nghiệp*.

Nếu quyền truy cập là Điều tra viên, sau khi đăng nhập vào giao diện như sau:

Năm điều tra 2026		Tỉnh/Thành phố 04, Tỉnh Cao Bằng		Danh sách doanh nghiệp		Doanh nghiệp được chọn trong danh sách 0101850557, CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG BÁCH				
Phiếu 1/DN-TB		Phiếu 1.1/DN-CN	Phiếu 1.2/DN-XD	Phiếu 1.3/DN-VTKB	Phiếu 1.4/DN-LT	Phiếu 1.5/DN-LH	Phiếu 1.6/DN-DVGC	Phiếu 1.7/DN-FATS	Phiếu 1.8/DN-TCTD	Phiếu 1.9/DN
Phiếu 1.12/DN-TN		Phiếu 1.13/DN-DVK	Phiếu 1.14/DN-YT	Phiếu 1.15/DN-GD	Phiếu 1.16/DN-HTX	Phiếu 1.17/DN-XNKDV				
Họ và tên người cung cấp thông tin:							Trần Thị Lan			
Số điện thoại:							0912345678			
Email:							lan.tran@ketoan.vn			
PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA TOÀN DOANH NGHIỆP										
A1. THÔNG TIN CHUNG										
A.1.1. Tên doanh nghiệp:							Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC			
A.1.2. Địa chỉ doanh nghiệp:										
Tỉnh/TP trực thuộc:							04, Tỉnh Cao Bằng			
Xã/phường/thị:							01273, Phường Thực Phán			
Thôn, ấp (số nhà, đường phố):							Số 123, Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội			
A1.3. Số điện thoại:							0243869xxxx			
A1.4. Email :							info@congtayabc.com.vn			
A1.5. Loại hình doanh nghiệp							5.1 Hợp tác xã			

Điều tra viên được phân công phụ trách doanh nghiệp nào, thì nhập mã số thuế của doanh nghiệp đó → nhập lần lượt các thông tin của doanh nghiệp.

Nhấn nút “**Lưu tạm**” để hệ thống lưu tạm những thông tin thu thập được của doanh nghiệp (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic của dữ liệu).

Lưu ý: Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi điều tra viên chưa “**Hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB**”, nếu đã hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB → tiếp tục thay đổi, cập nhật thông tin của doanh nghiệp → thì người nhập tin nhấn vào nút “**Hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB**”. Chương trình sẽ lưu lại dữ liệu và báo hoàn thành nếu hết logic.

Nhấn “**Hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB**” để gửi dữ liệu về hệ thống và lưu vào cơ sở dữ liệu. Điều tra viên chỉ hoàn thành kê khai được phiếu sau khi đã hoàn thành nhập toàn bộ các thông tin của doanh nghiệp, của chi nhánh/văn phòng đại diện và sửa hết các lỗi logic trong Phiếu 1/DN-TB của doanh nghiệp đó.

Nhấn “**DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu**” để xác nhận đã kê khai hết toàn bộ Phiếu 1/DN-TB và các phiếu chuyên ngành/chuyên đề (nếu có) của doanh nghiệp.

Nhấn **“Xóa Phiếu 1/DN-TB”** để xóa thông tin của doanh nghiệp vừa nhập. (Tuy nhiên, điều tra viên chỉ xóa được những phiếu do chính điều tra viên nhập, còn phiếu do doanh nghiệp nhập thì điều tra viên không có quyền xóa).

Nhấn **“Điều tra viên xác nhận hoàn thành kê khai DN”** để xác nhận hoàn thành nhập tin Phiếu 1/DN-TB và các phiếu chuyên ngành, chuyên đề (nếu có) của doanh nghiệp. Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp nào thì vào kiểm tra số liệu, xác nhận hoàn thành cho doanh nghiệp đó.

Nếu doanh nghiệp đó kê khai đủ thông tin Phiếu 1/DN-TB (Phần A, Phần B) và các phiếu chuyên ngành, chuyên đề; thực hiện **“Điều tra viên xác nhận hoàn thành kê khai DN”** thành công tất cả các phiếu đó, hệ thống sẽ cho xác nhận hoàn thành và đưa ra thông báo.

Trong trường hợp còn lỗi logic hoặc chưa nhập xong phiếu, còn phiếu chưa được gửi thành công lên hệ thống, khi xác nhận hoàn thành hệ thống sẽ đưa ra thông báo.

Khi đó hệ thống sẽ đưa ra các thông tin để điều tra viên phụ trách kiểm tra lại.

Điều tra viên kiểm tra lại các thông báo lỗi bên **“Thông tin cần kiểm tra”** → sửa lỗi logic, hoàn thiện phiếu → nhấn **“Điều tra viên xác nhận hoàn thành kê khai DN”** để hoàn thành việc kê khai.

Doanh nghiệp đã được xác nhận hoàn thành thì sẽ không cập nhật được thông tin Phiếu 1/DN-TB, hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

“Nếu cần cập nhật lại thông tin Phiếu 1/DN-TB sau khi đã **“Xác nhận hoàn thành kê khai doanh nghiệp”** của doanh nghiệp nào → điều tra viên cần thực hiện **“Hủy xác nhận hoàn thành kê khai doanh nghiệp”** của doanh nghiệp đó”.

Doanh nghiệp kê khai lần lượt các thông tin của doanh nghiệp theo các câu trong phiếu hỏi.

- Nhập thông tin người trả lời phiếu: Họ tên, Điện thoại, Email

- Nhập phần **“A1. Thông tin định danh”**

+ Tên doanh nghiệp, địa chỉ doanh nghiệp, số điện thoại, email

+ Chọn loại hình doanh nghiệp

+ Xác định tính chất hoạt động của doanh nghiệp (nếu có)

+ Chọn tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:

- Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là **“3. Ngừng hoạt động, chờ giải thể”** hoặc **“4. Giải thể, phá sản”** hoặc **“5.2. Mới đăng ký kinh doanh, không đầu tư, không có doanh thu, chi phí SXKD”** → kết thúc trả lời.
- Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là **“2. Tạm ngừng hoạt động”** hoặc **“5.1. Đang tồn tại, không có doanh thu, chi phí SXKD”** → tiếp tục các thông tin tiếp theo.

- Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là “**2. Tạm ngừng hoạt động**” hoặc “**5.3. Đang đầu tư, chưa hoạt động sản xuất kinh doanh**” → Chuyển sang câu A5.5 và tiếp tục kê khai.
- Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là “1. Đang hoạt động” → tiếp tục kê khai thông tin của Phiếu 1/DN-TB.
- Xác định doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện (Câu A.1.9): Nếu doanh nghiệp “**Có**” chi nhánh/văn phòng đại diện hoặc câu A1.9.1. Doanh nghiệp có địa điểm....→ thực hiện kê khai “**Phần B. Thông tin của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện**”
 + Nếu cả 2 câu A1.9 và A1.9.1 đều trả lời “**Không**” → Chỉ thực hiện kê khai hết phần A
 - Nhập phần “**A2. Ngành hoạt động của doanh nghiệp năm 2025**”

STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm	Mã ngành sản phẩm cấp 5	Tra cứu mã ngành	
1	Sản phẩm dệt may 13990	38110	38110		
2	dệt	28260	28260		
3	32110	32110	32110		
4	49110	49110	49110		

→ Nhấn nút để xóa thông tin sản phẩm của doanh nghiệp. Khi xóa chương trình sẽ kiểm tra thông sản phẩm này đã có nhập tin bên phiếu chuyên ngành chưa. Nếu đã nhập tin phiếu chuyên ngành rồi => Bắt buộc xóa thông tin phiếu chuyên ngành liên quan đến ngành này rồi mới xóa ngành được (Trừ Phiếu DN-XD, Phiếu DN-NL)

→ Nếu doanh nghiệp còn sản phẩm (vật chất và dịch vụ) khác → nhấn nút “**Thêm dòng mới**”

→ Nhập mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ → nhấn vào biểu tượng kính lúp, hệ thống sẽ hiển thị cửa sổ tra cứu mã ngành sản phẩm như sau:

Chon linh v...

Chon cach tim kiem

Nhap tu can tim kiem

Tat ca

1. Tim theo may hoc

San pham det may 13990

Tra cuu

STT	Mã ngành sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã ngành cấp 5	Tên ngành cấp 5	Mô tả	Chon
1	38110	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	38110	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	38110 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại: Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại (rác có thể tái chế hoặc không thể tái chế): Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế (như rác thủy tinh (là thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu); rác giấy và bìa rác cao su, lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng; rác nhựa; rác từ nguyên liệu dệt, tơ tằm phế phẩm; phế liệu từ lông cừu và lông động vật; phế liệu bóng; phế liệu từ xe tổng hợp; rác từ da thuộc hoặc da tổng hợp; rác từ quần áo và các sản phẩm dệt may khác; rác từ mùng cửa và phế liệu gỗ chưa đóng thành khối; Rác không độc hại khác có thể tái chế, phế liệu mica; phế liệu từ dây chấu, dây thừng từ vật liệu dệt; Phế liệu và mảnh vụn từ sắt, mảnh vụn của gang đúc; thép hợp kim: sắt hoặc thép tráng thiếc; phoi tiện, phoi bào, mảnh vụn, vẩy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavia sắt; nhôm; đồng; niken, vonfram, coban, mangan, titan, crom; chì, kẽm, thiếc molipden, tantalum, magie, antimon; kim loại quý (là phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại đất phủ kim loại quý; hoặc chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý; Xi, tro và cặn từ công nghiệp luyện kim kim loại khác; Phế liệu và mảnh vụn cadimi, zircon, berily, tali, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi, reni...; Tàu thuyền và cấu kiện nổi để phá dỡ; Cấu kiện khác để phá dỡ, thiết bị điện tử đã qua sử dụng như máy tính, ti vi... để phá dỡ; Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại có thể tái chế; Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại khác không thể tái chế	

→ Người sử dụng tích chọn lĩnh vực hoặc cách tìm kiếm theo máy học hoặc thông thường. Những thông tin cần tra cứu mã ngành sản phẩm theo mô tả đã nhập trước đó (mặc định hệ thống tích chọn “*Tất cả các hoạt động*”) → nhấn nút “**Tra cứu**”, hệ thống sẽ hiển thị danh sách các ngành được tìm kiếm theo tên mô tả, ví dụ như sau:

→ Căn cứ vào **Tên sản phẩm, Mô tả** sản phẩm trong danh sách các sản phẩm tìm được
 → người kê khai lựa chọn ngành sản phẩm của doanh nghiệp bằng cách nhấn vào nút “**Chọn**”, khi đó giao diện kê khai thông tin như sau:

- Nhập phần “**A3. Thông tin về lao động của doanh nghiệp**”
- Nhập phần “**A4. Thông tin về tài sản của doanh nghiệp trong năm 2025**”
- Nhập phần “**A5. Thông tin hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2025**”
- Nếu doanh nghiệp chọn “**Có**” ở câu A1.9 hoặc A1.9.1 → sẽ thực hiện kê khai “**Phần B. Thông tin của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện**”

→ Kê khai thông tin trong *Danh sách trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2025*, xác định có trực tiếp sản xuất, kinh doanh. Phần B sẽ 2 bảng. Bảng thứ nhất là kê khai thông tin trụ sở chính và chi nhánh đã có trong bảng kê. Nếu muốn kê khai thêm chi nhánh chưa có trong bảng kê thì chọn câu “*Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/Văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không?*” là có rồi thêm mới vào thông tin vào bảng bên dưới

→ Nhấn nút “**Thêm dòng mới**” để thêm chi nhánh, văn phòng đại diện, khi đó giao diện như sau:

B1. Doanh nghiệp vui lòng kê khai thông tin của văn phòng Trụ sở chính, chi nhánh hạch toán phụ thuộc và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động trong năm 2025

Mã số thuế	Tên trụ sở chính/ chi nhánh hạch toán phụ thuộc/ văn phòng đại diện	Tỉnh/huyện/xã	Số nhà, đường phố	Tình trạng hoạt động	Lao động tại 31/12/2...	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp SXKD không?	Kê khai phần C
1	2	3	4	5	6	7	8	9
0101850557	Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC	04. Tỉnh ... 01273. P...	Số 123, Đường Giải Phóng, Phường Đồng	1.Đ...	0		1.Có	
0101850557001	Chi nhánh số 1 - Hà Nội	04. Tỉnh ... Chọn xã	123 Đường ABC, Quận XYZ	1.Đ...	50	1.Chi nhánh...	1.Có	

→ Nhập mã số thuế chi nhánh, tên chi nhánh, địa chỉ chi nhánh; địa chỉ tỉnh, địa chỉ xã; tình trạng hoạt động, loại hình tổ chức, xác định có trực tiếp sản xuất, kinh doanh.

Lưu ý: Mã số thuế nhập thêm 3 ký tự phải đúng là ký tự số, không được nhập 000, phải nhập mã số thuế chuẩn của doanh nghiệp.

0101850557001	Chi nhánh số 1 - Hà Nội	04. Tỉnh ... Chọn xã	123 Đường ABC, Quận XYZ	1.Đ...	50	1.Chi nhánh...	1.C6	
Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/Văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không?							1.C6	

STT	Chi nhánh hạch toán phụ thuộc/ văn phòng đại diện		Tỉnh	Số nhà, đường phố	Tình trạng hoạt động	Lao động tại 31/12/2025
	Mã số thuế	Tên chi nhánh				
	1	2	3	4	5	6
1	0101850557 004		lựa chọn Chọn xã		lựa...	

[+ Thêm dòng mới](#)

Lưu ý: Kê khai phần C thì nhấn vào nút có biểu tượng cái bút ở góc phải màn hình. Nếu muốn xóa dòng thì nhấn vào biểu tượng . Chương trình sẽ kiểm tra chi nhánh này có phiếu chuyên ngành không. Nếu có thì bắt buộc phải xóa dữ liệu phiếu chuyên ngành đi rồi mới xóa được dòng chi nhánh này.

Sau khi kê khai xong thông tin sản xuất kinh doanh của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp → Nhấn **“Hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB”**, chương trình sẽ hiển thị các phiếu chuyên ngành nếu có để tiếp tục kê khai.

Lưu ý: Những chi nhánh/văn phòng đại diện nào thêm vào thì có thể nhấn nút ở đầu mỗi chi nhánh/văn phòng đại diện trong danh sách để xóa. Hệ thống chỉ cho phép xóa khi doanh nghiệp chưa thực hiện kê khai thông tin cho phiếu chi nhánh.

- Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi doanh nghiệp chưa xác nhận **“Hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB”**. Nếu đã hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB → tiếp tục thay đổi, cập nhật thông tin của doanh nghiệp → thì doanh nghiệp phải thực hiện hoàn thành kê khai chứ không được thực hiện **“Lưu tạm”** nữa.

Sau khi doanh nghiệp kê khai và thực hiện **“Hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB”** thành công, hệ thống sẽ đưa ra thông báo:



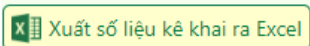
Nhấn nút “**Xóa Phiếu 1/DN-TB**” nếu muốn xóa toàn bộ thông tin của doanh nghiệp. (Tuy nhiên, hệ thống chỉ cho phép tài khoản nào nhập dữ liệu thì tài khoản đó có quyền xóa dữ liệu).

Nhấn “**DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu**” để xác nhận đã kê khai hết toàn bộ Phiếu 1/DN-TB và các phiếu chuyên ngành/chuyên đề (nếu có) của doanh nghiệp.

Nhấn “**Gửi báo cáo tài chính**” để gửi báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp đã gửi thành công báo cáo tài chính thì hệ thống sẽ tích chọn “**Đã gửi báo cáo tài chính**”.

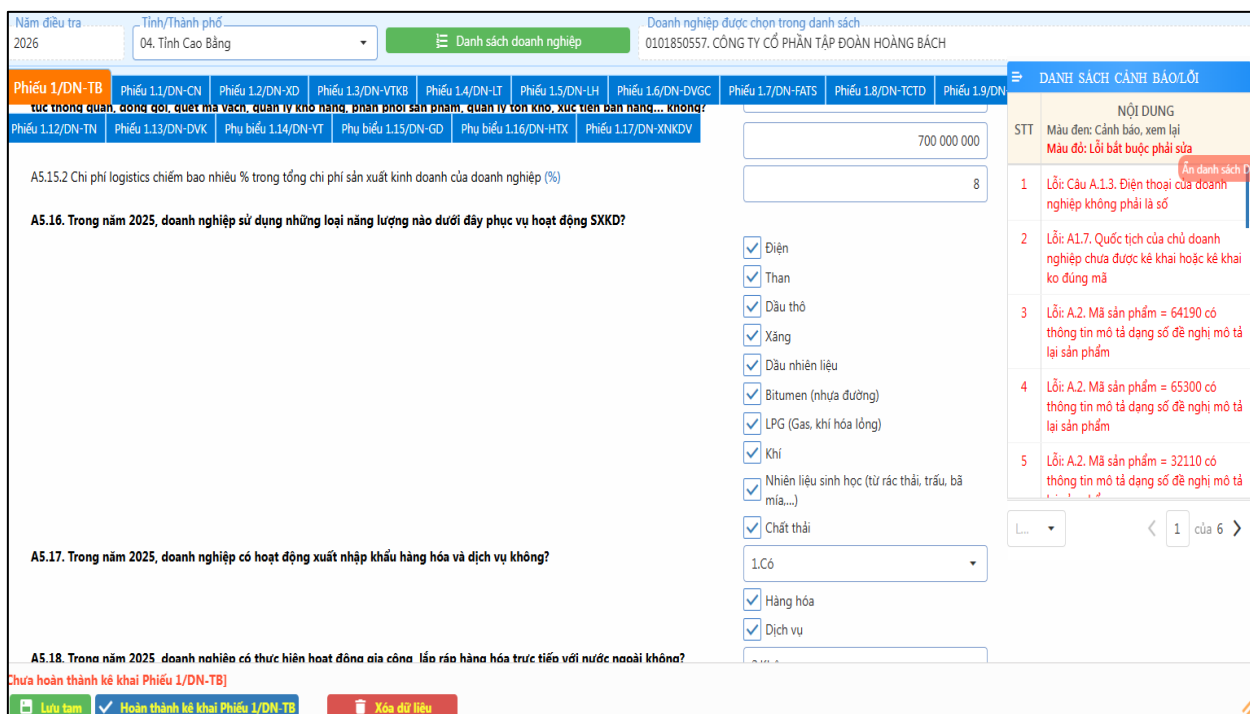
Góc trên bên phải màn hình sẽ hiển thị thông tin (Họ tên, số điện thoại) của điều tra viên phụ trách doanh nghiệp; có vấn đề gì cần giải đáp trong quá trình kê khai thông tin, doanh nghiệp có thể liên hệ trực tiếp điều tra viên đó.

Nhấn  để xuất số liệu của doanh nghiệp đã kê khai ra file Excel

Nhấn “**Trang chủ**” để quay về màn hình chính của hệ thống.

Lưu ý: + Trong trường hợp còn lỗi logic, hệ thống sẽ không cho hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB và đưa ra thông báo “Phiếu vẫn còn lỗi chưa hoàn thành được phiếu”.

Tại màn hình kê khai phiếu, hệ thống sẽ đưa ra các thông tin cần kiểm tra như sau:



Màn hình lỗi logic hiển thị bên góc phải. Nếu muốn ẩn phần lỗi logic thì nhấn vào nút “**Ẩn danh sách...**”.

Sau khi kê khai xong và hoàn thành kê khai Phiếu 1/DN-TB thành công, nếu doanh nghiệp/chi nhánh có kết quả sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực nào (Công nghiệp, Xây dựng, Vận tải, kho bãi...) và thuộc đối tượng chọn mẫu sẽ thực hiện kê khai các phiếu chuyên đề/chuyên ngành.

Doanh nghiệp tiếp tục kê khai đầy đủ các phiếu chuyên đề/chuyên ngành của doanh nghiệp mình.

Lưu ý:

- Khi doanh nghiệp đang thực hiện kê khai ở phiếu nào thì trên tiêu đề của phiếu đó có màu cam như Phiếu 1/DN-TB ở trên.

- Hoàn thiện đầy đủ xong Phiếu 1/DN-TB rồi mới kê khai các phiếu chuyên ngành khác. Tránh việc phải xóa sửa thông tin ngành của phiếu.

Phiếu 1/DN-TB - Các phiếu chuyên ngành

Phiếu 1.1/DN-CN

Chức năng này dùng kê khai *Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2025*.

Điều kiện để doanh nghiệp/chi nhánh được kê khai phiếu 1.1/DN-CN:

- Doanh nghiệp đơn: Phiếu 1/DN-TB câu A2.1 có kê khai ngành từ 05 đến 39.
- Doanh nghiệp đa: Phiếu 1/DN-TB phần B có trực tiếp SXKD (cột 9 = “có”) và phần C có ngành SXKD (Cột 10) kê khai ngành từ 05 đến 39.

Giao diện màn hình Phiếu 1.1/DN-CN như sau:

Phiếu số 1.1/DN-CN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2025
(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp)

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: 0100100086. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: 01. Thành phố Hà Nội

3. Ngành sản phẩm công nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh:

STT	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5	Là ngành chính
1	Ngành công nghiệp	05100	

4. Lao động

Lao động thời điểm 01/01/2025:

Lao động thời điểm 31/12/2025:

Trong đó: lao động nữ:

5. Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2025

Chưa hoàn thành kê khai phiếu 1.1/DN-CN	Khối lượng sản phẩm	Trị giá sản phẩm
Lưu tạm <input checked="" type="button" value="Hoàn thành kê khai phiếu 1.1/DN-CN"/> Xóa phiếu 1.1/DN-CN		

Tại giao diện này:

- Tại vị trí cửa sổ danh sách “DN/Chi nhánh”, bấm chọn doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp để kê khai “Phiếu 1.1/DN-CN”. Trong danh sách này, những cơ sở đã thực hiện kê khai là những cơ sở được đánh dấu màu nền xám, những cơ sở chưa kê khai được đánh dấu nền màu trắng.

- Khi bấm chọn vào cơ sở nào thì thông tin của cơ sở đó sẽ hiển thị bên trái màn hình kê khai thông tin, người sử dụng không thể chỉnh sửa thông tin các câu 1,2,3. Người sử dụng được quyền chỉnh sửa thông tin các câu 4,5,6,7,8.

- Màn hình kê khai thông tin phiếu 1.1/DN-CN gồm các thông tin sau:

+ Định danh: Tên doanh nghiệp/chi nhánh, địa chỉ, ngành sản phẩm công nghiệp: Chỉ cho phép xem thông tin, nếu doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin sẽ điều chỉnh tại phần B trong Phiếu 1/DN-TB.

+ Lao động thời điểm 01/01/2025 và thời điểm 31/12/2025.

+ Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2025 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở).

+ Khối lượng sản phẩm gia công cho bên ngoài.

+ Nguyên liệu nông sản doanh nghiệp sử dụng trong sản xuất và tồn kho năm 2025

-> Doanh nghiệp thực hiện kê khai các chỉ tiêu trong phiếu.

Sau khi kê khai xong, bấm nút  **Lưu tạm** để hệ thống lưu dữ liệu những thông tin của doanh nghiệp/chi nhánh đã kê khai (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic), khi đó trên màn hình kê khai sẽ đưa ra thông báo:



Lưu dữ liệu Phiếu số 1.1/DN-CN thành công!

Lưu ý: Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp/chi nhánh chỉ được thực hiện khi doanh nghiệp/chi nhánh chưa hoàn thành kê khai. Nếu doanh nghiệp/chi nhánh đã hoàn thành kê khai Phiếu số 1.1/DN-CN, khi đó nếu có sự thay đổi thông tin thì doanh nghiệp/chi nhánh phải bấm nút thực hiện **“Hoàn thành kê khai phiếu 1.1/DN-CN”**.

Sau khi kê khai toàn bộ các thông tin về Kết quả hoạt động công nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh, người sử dụng bấm nút **“Hoàn thành kê khai phiếu 1.1/DN-CN”**, nếu không còn lỗi hệ thống sẽ lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu và đưa ra thông báo như sau:



Đã hoàn thành kê khai Phiếu số 1.1/DN-CN. Đề nghị kiểm tra và trả lời phiếu chuyên ngành khác (nếu có)!

Sau khi doanh nghiệp/chi nhánh kê khai và thực hiện lưu vào hệ thống, giao diện như sau:

Phiếu 1.1/DN-TB	Phiếu 1.1/DN-CN	Phiếu 1.2/DN-XD	Phiếu 1.10/DN-VĐT	Phiếu 1.12/DN-TN
-----------------	------------------------	-----------------	-------------------	------------------

Phiếu số 1.1/DN-CN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2025
(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp)

Ấn danh sách D.

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh

0100100086. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

01. Thành phố Hà Nội

3. Ngành sản phẩm công nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh:

STT	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5	Là ngành chính
1	Ngành công nghiệp	05100	

4. Lao động

Lao động thời điểm 01/01/2025

25

Lao động thời điểm 31/12/2025

20

Trong đó: lao động nữ

10

5. Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2025

	Khối lượng sản phẩm

DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO LỖI

CHỌN DOANH NGHIỆP/CHI NHÁNH

0100100086. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3

NỘI DUNG

STT

Màu đen: Cảnh báo, xem lại

Màu đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa

✓ Hoàn thành kê khai phiếu 1.1-CN

Xóa phiếu 1.1-CN

Bấm nút  nếu muốn xóa toàn bộ thông tin phiếu 1.1/DN-CN của doanh nghiệp/chi nhánh. Tuy nhiên, hệ thống chỉ cho phép tài khoản nào nhập dữ liệu thì tài khoản đó có quyền xóa dữ liệu.

Lưu ý: Trong trường hợp còn lỗi logic, hệ thống sẽ không cho hoàn thành kê khai Phiếu 1.1/DN-CN và đưa ra thông báo lỗi. Người dùng phải sửa hết lỗi logic màu đỏ → Sau đó mới hoàn thành được.

Tại màn hình kê khai, hệ thống sẽ đưa ra các thông tin cần kiểm tra bên phải như sau:

STT	NỘI DUNG
	Màu đen: Lỗi cảnh báo, xem lại Màu đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa
1	Lỗi: Câu 5. Mã sản phẩm: 05100010 có cột 2 (khối lượng): 200.00000 mà cột 6 (trị giá)=0
2	Lỗi: Câu 5. Mã sản phẩm: 05100010 có ngành <>35 mà cột 5: 0.00000 <> Cột 1 - cột 2- cột 3 + cột 4: -350.00000
3	Lỗi: Câu 6. STT: 1 có mã sản phẩm chưa được kê khai hoặc kê khai mã không nằm trong sản phẩm thuộc câu 5

Khi đó người kê khai phải sửa các lỗi logic (lỗi có thông báo màu đỏ bên mục “DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO/LỖI”). Sau khi sửa xong bấm nút **“Hoàn thành kê khai phiếu 1.1/DN-CN”** để hệ thống lưu dữ liệu.

Bấm **“Xuất số liệu đã kê khai ra Excel”** để xuất dữ liệu đã kê khai của doanh nghiệp ra file excel.

Bấm **“Trang chủ”** để quay về màn hình chính của hệ thống.

Phiếu 1.2/DN-XD

Chức năng này dùng kê khai Kết quả hoạt động xây dựng năm 2025.

Điều kiện để doanh nghiệp kê khai phiếu 1.2/DN-XD là: Phiếu 1/DN-TB câu A2.1 có kê khai ngành 41, 42, 43.

Giao diện màn hình Phiếu 1.2/DN-XD như sau:

Phiếu 1.2/DN-XD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh
0100100086. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3

Lao động (bao gồm cả lao động thời vụ)
2.1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025
2.2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người
Đơn vị tính: Người
Đơn vị tính: Người

3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2025

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2025
A	B	C	1
1	3.1 Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01= 02+...+09)	01	
2	Chi trả		
3	Chi phí vật liệu trực tiếp	02	

Chưa hoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XD

Lưu tạmHoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XDXóa phiếu 1.2-XD

Thực hiện kê khai lần lượt các chỉ tiêu trong phiếu.

Nhấn nút **Lưu tạm** để hệ thống lưu tạm những thông tin của doanh nghiệp đã kê khai (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic), khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Lưu dữ liệu Phiếu số 1.2/DN-XD thành công!

Lưu ý: Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi doanh nghiệp chưa hoàn thành kê khai. Nếu doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai Phiếu 1.2/DN-XD, khi đó nếu có sự thay đổi thông tin thì doanh nghiệp phải bấm nút thực hiện **“Hoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XD”**.

Sau khi kê khai toàn bộ các thông tin về Kết quả hoạt động xây dựng của doanh nghiệp, người sử dụng bấm nút **“Hoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XD”**, nếu không còn lỗi hệ thống sẽ lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu và đưa ra thông báo như sau:

Đã hoàn thành kê khai phiếu số 1.2/DN-XD. Đề nghị kiểm tra và trả lời phiếu chuyên ngành khác (nếu có)!

Kết quả sau khi doanh nghiệp kê khai và thực hiện lưu vào hệ thống, giao diện như sau:

Phiếu 1.2/DN-XD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh
0100100086. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3

Lao động (bao gồm cả lao động thời vụ)
2.1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025
2.2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người
Đơn vị tính: Người
Đơn vị tính: Đồng

3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2025

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2025
A	B	C	1
1	3.1 Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01= 02+...+09)	01	630
2	Chi trả		
3	Chi phí vật liệu trực tiếp	02	10

Đã hoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XD

Hoàn thành kê khai phiếu 1.2/XDXóa phiếu 1.2-XD

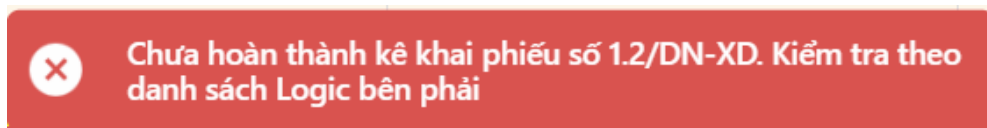
DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI

STT	NỘI DUNG
1	Câu 3.1. Mã 08 Chi phí trả lại = 160 >= 20% mã 01 Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng = 630
2	Câu 3.1. Mã 09 Chi phí khác = 170 >= 10% mã 01 Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng = 630
3	Câu 4. STT = 2 công trình 41010 có cột 4 Giá trị công trình = 250<10.000.000
4	Câu 4. STT = 2 công trình 41010 có năm hoàn thành =2025 mà cột 4/cột 1 = 0.16666666 ngoài khoảng (0.98 đến 1)

Bấm nút  nếu muốn xóa toàn bộ thông tin phiếu 1.2/DN-XD

của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hệ thống chỉ cho phép tài khoản nào nhập dữ liệu thì tài khoản đó có quyền xóa dữ liệu.

Lưu ý: Trong trường hợp còn lỗi logic, hệ thống sẽ không cho hoàn thành kê khai Phiếu 1.2/DN-XD và đưa ra thông báo như sau:



Tại màn hình kê khai, hệ thống sẽ đưa ra các thông tin cần kiểm tra, như ví dụ sau:

Phiếu số 1.2/DN-XD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

Ấn danh sách D...

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: 0100100086, CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3

2. Lao động (bao gồm cả lao động thời vụ)

2.1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025: Đơn vị tính: Người: 5

2.2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025: Đơn vị tính: Người: 6

3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2025

STT	Tên chi tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2025
A	B	C	1
1	3.1 Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01= 02+...+09)	01	810
2	Chi ra		
3	Chi phí vật liệu trực tiếp	02	10

Đơn vị tính: Đồng

4. DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI

STT	NỘI DUNG
1	Màu đèn: Cảnh báo, xem lại
2	Màu đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa
3	Câu 3.1. Mã 09 Chi phí khác = 350 >= 10% mã 01 Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng = 810
4	Lỗi: Câu 3.4. Mã 14 Giá trị sản xuất xây dựng = 810 <-> Tổng cột 2 câu 4 (Giá trị sản xuất xây dựng) = 630
5	Câu 4. STT = 2 công trình 41010 có cột 4 Giá trị công trình = 250<10.000.000
6	Câu 4. STT = 2 công trình 41010 có năm hoàn thành =2025 mà cột 4/cột 1 = 0.166666666 ngoài khoảng (0,98 đến 1)

Lưu tạm Hoàn thành kê khai phiếu 1.2.XD Xóa phiếu 1.2.XD

Khi đó người kê khai phải sửa các lỗi logic (lỗi có thông báo màu đỏ bên mục “DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO/LỖI”). Sau khi sửa xong bấm nút **“Hoàn thành kê khai phiếu 1.2/DN-XD”** để hệ thống lưu dữ liệu.

Bấm **“Xuất số liệu đã kê khai ra Excel”** để xuất dữ liệu đã kê khai của doanh nghiệp ra file excel.

Bấm **“Trang chủ”** để quay về màn hình chính của hệ thống.

Phiếu 1.3/DN-VTKB

Khi người dùng vào phiếu, người dùng sẽ chọn doanh nghiệp/chi nhánh để làm việc:

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: 04, Tỉnh Cao Bằng

3. Loại hình doanh nghiệp: 1. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn Nhà nước trung ương

4. Ngành vận tải của doanh nghiệp/chi nhánh

STT	Sản phẩm/nhóm sản phẩm	Mã ngành sản phẩm cấp 5
1	49110	49110
2	y rtytytr	49210

DS DN/C Chọn 0101850557.0 Nghề ABC 01018505570

Chương trình sẽ đưa về màn hình kê khai:

1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh: Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: 04. Tỉnh Cao Bằng

3. Loại hình doanh nghiệp: 1. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn Nhà nước trung ương

4. Ngành vận tải của doanh nghiệp/chỉ nhánh

STT	Sản phẩm/nhóm sản phẩm	Mã ngành sản phẩm cấp 5
1	49110	49110
2	y rtytytr	49210

Phần I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM 2025

I. Vận tải hành khách

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2025		
			Vận chuyển (1000Hk)	Luân chuyển (1000Hk.Km)	Vận chuyển (1000Hk)	Luân chuyển (1000Hk.Km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Chở)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt	01	4	234.00	24.00	3.00		Toa tàu		

Phân tích nội dung:

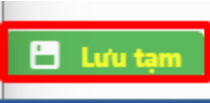
1. Lỗi Mục I. Đường sắt Có doanh thu thuần (cột 1>0) mà số lượng hoặc tổng trọng tải =0 (cột 7 hoặc cột 8=0)

2. Mục I. Đường sắt Luân chuyển cột 3 = 24.00 < vận chuyển cột 2 = 234.00

3. Mục I. Đường sắt Luân chuyển cột 5 = 0.00 < vận chuyển cột 4 = 3.00

4. Lỗi I. Vận tải hành khách. 1. Đường Sắt cột 5 chưa được kê khai

Sau khi kê khai xong, người dùng có thể lưu tạm (chương trình sẽ không kiểm tra logic):

Hoặc Hoàn thành kê khai phiếu:

Chương trình sẽ kiểm tra logic phiếu, nếu còn lỗi thì sẽ được hiển thị bên phải màn hình:

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

A1. THÔNG TIN CHUNG

A.1.1. Tên doanh nghiệp: TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI

STT	Nội dung
-----	----------

Nếu hết lỗi sẽ đưa ra thông báo đã hoàn thành kê khai.

Phiếu 1.4/DN-LT

Trên màn hình hiển thị Phiếu 1/DN-TB chọn tab Phiếu 1.4/DN-LT, khi đó sẽ hiển thị màn hình kê khai phiếu 1.4/DN-LT như sau:

Phiếu 1.4/DN-LT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRỮ NĂM 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chỉ nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trữ)

Năm điều tra: 2026

Doanh nghiệp/chỉ nhánh: 0101850557, Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh: Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

2. Địa chỉ: Số 123, Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

3. Loại hình doanh nghiệp: 1. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn Nhà nước trung ương

4. Ngành lưu trữ của doanh nghiệp/chỉ nhánh

STT	Mã ngành cấp 5	Tên ngành cấp 5
1	44900	lưu trữ LH

PHẦN I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Khách trong nước	Khách quốc tế
A	B	C		1=2+3	2	3

Chưa hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.4.LT

Phân tích nội dung:

1. Lỗi Câu 4. Chỉ tiêu mã số = 01 có cột 1 tổng số = 1.00 < > cột 2+3 = 2.00

2. Lỗi Câu 4. Chỉ tiêu mã số = 02 có cột 1 tổng số = 5.00 < > cột 2+3 = 10.00

3. Lỗi Câu 4. Chỉ tiêu mã số = 03 có cột 1 tổng số = 2.00 < > cột 2+3 = 4.00

- Chọn Doanh nghiệp/chi nhánh kê khai (ở bên phải màn hình phiếu)
- Di chuyển đến các ô nhập dữ liệu phiếu điều tra
- Nhấn nút “Lưu tạm” để lưu tạm dữ liệu phiếu sau khi kê khai xong một phần hoặc toàn bộ phiếu điều tra.

- Nhấn nút “Hoàn thành kê khai phiếu 1.4/DN-LT” để kiểm tra logic và lưu dữ liệu phiếu sau khi kê khai đầy đủ phiếu điều tra. Nếu “DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI” (ở bên phải màn hình phiếu) không còn hiển thị lỗi logic (màu đỏ) thì người dùng mới có thể hoàn thành kê khai phiếu 1.4/DN-LT. Khi đó chương trình sẽ hiển thị thông báo “Đã hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.4/DN-LT”.

- Nhấn nút “Xóa phiếu 1.4/DN-LT” để thực hiện xóa phiếu điều tra.

Lưu ý: Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp vào kiểm tra thấy doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai có nhiệm vụ xác nhận hoàn thành doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin, phải liên hệ điều tra viên để hủy xác nhận hoàn thành.

Phiếu 1.5/DN-LH

Trên màn hình hiển thị Phiếu 1/DN-TB chọn tab Phiếu 1.5/DN-LH, khi đó sẽ hiển thị màn hình kê khai phiếu 1.5/DN-LH như sau:

Phiếu số 1.5/DN-LH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành)

Năm điều tra: 2026
Doanh nghiệp/chi nhánh: 0101850557, Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

2. Địa chỉ: Số 123, Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tỉnh/Thành phố trực thuộc TW: 04, Tỉnh Cao Bằng

3. Loại hình doanh nghiệp: 1. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn Nhà nước trung ương

4. Ngành lữ hành của doanh nghiệp/chi nhánh:

STT	Mã ngành cấp 5	Tên ngành cấp 5
1	79900	lưu trú LH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng/giá trị thực hiện
	A	B	C	T
1	1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour) (01=02+03+04)	01	Đồng	3

Danh sách cảnh báo/lỗi

STT	NỘI DUNG
1	Màu đen: Cảnh báo, cần xem lại Màu đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa
1	Lỗi Câu 4.1, Mã 02 (Doanh thu thuần từ khách trong nước) được kê khai mà Câu 4.4, Mã 13 (lượt khách trong nước) chưa được kê khai
2	Lỗi Câu 4.1, Mã 02 (Doanh thu thuần từ khách trong nước) được kê khai mà Câu 4.5, Mã 17 (ngày khách trong nước) chưa được kê khai

Chưa hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.5/LH

Lưu tạm **Hoàn thành kê khai phiếu 1.5/LH** **Xóa phiếu 1.5/LH**

- Chọn Doanh nghiệp/chi nhánh kê khai (ở bên phải màn hình phiếu)
- Di chuyển đến các ô nhập dữ liệu phiếu điều tra
- Nhấn nút “Lưu tạm” để lưu tạm dữ liệu phiếu sau khi kê khai xong một phần hoặc toàn bộ phiếu điều tra.

- Nhấn nút “Hoàn thành kê khai phiếu số 1.5/DN-LH” để kiểm tra logic và lưu dữ liệu phiếu sau khi kê khai đầy đủ phiếu điều tra. Nếu “DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI” (ở bên phải màn hình phiếu) không còn hiển thị lỗi logic (màu đỏ) thì người dùng mới có thể hoàn thành kê khai phiếu số 1.5. Khi đó chương trình sẽ hiển thị thông báo “Đã hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.5/DN-LH”.

- Nhấn nút “Xóa phiếu 1.5/DN-LH” để thực hiện xóa phiếu điều tra.

Lưu ý: Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp vào kiểm tra thấy doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai có nhiệm vụ xác nhận hoàn thành doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin, phải liên hệ điều tra viên để hủy xác nhận hoàn thành.

Phiếu 1.6/DN-DVGC

- Quyền nhập tin: Tài khoản Điều tra viên và Đơn vị điều tra webform.
- Quyền được xóa sửa dữ liệu:
- Quản trị dữ liệu, giám sát viên duyệt số liệu các cấp, quản lý điều tra viên, và đơn vị điều tra webform.

- Điều tra viên.

- Đơn vị điều tra webform.

Các bước nhập tin:

Bước 1: Truy cập vào menu Nhập tin chọn “Phiếu 1/DN-TB”

Bước 2: Đợi trang load xong dữ liệu. Nếu doanh nghiệp phải điều tra phiếu 1.6 sẽ xuất hiện trên thanh của chương trình. Nhấn vào tab “Phiếu 1.6/DN-DVGC” để nhập tin.

Mã ngành	Mô tả sản phẩm	Là ngành chính
05100	Than công	
28260	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	
32110	Đồ kim hoàn và chỉ tiết liên quan	
38110	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	
43300	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	
46102	Dịch vụ môi giới mua bán hàng hóa	
49110	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	
49210	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	
64190	Dịch vụ trung gian tiền tệ khác	
65300	Dịch vụ bảo hiểm xã hội	
68102	Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở	

STT	NỘI DUNG
1	Lỗi: Phiếu 6 DVGC có dữ liệu mà Phiếu mẫu kê khai ngành SXKD khác 10 đến 33 ở câu A2.2 hoặc trả lời không ở 2 câu A5.10 hoặc A5.11
2	Lỗi: E21 Doanh nghiệp có nhận gia công hàng hóa mà câu E21 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0
3	Lỗi: E11 câu 1 Doanh nghiệp có nhận gia công hàng hóa mà câu E11 câu 1 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0
4	Lỗi: E11 câu 1. Trong đó Doanh nghiệp có nhận gia công hàng hóa mà câu E11 câu 1, trong đó chưa kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0
5	Lỗi: E15 Doanh nghiệp có nhận gia

Bước 3: Nhấn vào số (2) để lưu dữ liệu

Bước 4: Bấm vào số (3) để hoàn thành kê khai phiếu sau khi đã sửa hết lỗi logic (màu đỏ) ở danh sách logic ở bên phải màn hình nhập tin.

Nút Xóa (4) Xóa dữ liệu đã nhập, làm mới phiếu.

Lưu ý: Nếu điều tra viên đã xác nhận hoàn thành điều tra toàn bộ phiếu thì không được phép sửa xóa phiếu. Để sửa thì điều tra viên **hủy xác nhận hoàn thành** điều tra toàn bộ phiếu thì doanh nghiệp mới vào sửa, xóa được phiếu.

Phiếu 1.7/DN-FATS

Trên màn hình hiển thị Phiếu 1/DN-TB chọn tab Phiếu 1.7/DN-FATS, khi đó sẽ hiển thị màn hình kê khai phiếu 1.7/DN-FATS như sau:

- Di chuyển đến các ô nhập dữ liệu phiếu điều tra

- Nhấn nút “Lưu tạm” để lưu tạm dữ liệu phiếu sau khi kê khai xong một phần hoặc toàn bộ phiếu điều tra.

- Nhấn nút “Hoàn thành kê khai phiếu 1.7/DN-FATS” để kiểm tra logic và lưu dữ liệu phiếu sau khi kê khai đầy đủ phiếu điều tra. Nếu “DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI” (ở bên phải màn hình phiếu) không còn hiển thị lỗi logic (màu đỏ) thì người dùng mới có thể hoàn thành kê khai phiếu 1.7. Khi đó chương trình sẽ hiển thị thông báo “Đã hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.7/DN-FATS”.

- Nhấn nút “Xóa phiếu 1.7/DN-FATS” để thực hiện xóa phiếu điều tra.

Lưu ý: Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp vào kiểm tra thấy doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai có nhiệm vụ xác nhận hoàn thành doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin, phải liên hệ điều tra viên để hủy xác nhận hoàn thành.

Phiếu 1.8/DN-TCTD

Trên màn hình hiển thị Phiếu 1/DN-TB chọn tab Phiếu 1.8/DN-TCTD, khi đó sẽ hiển thị màn hình kê khai Phiếu 1.8/DN-TCTD như sau:

Phiếu 1/DN-TBPhiếu 1.1/DN-CNPhiếu 1.2/DN-XDPhiếu 1.3/DN-VTKBPhiếu 1.4/DN-LTPhiếu 1.5/DN-LHPhiếu 1.6/DN-DVGCPhiếu 1.7/DN-FATSPhiếu 1.8/DN-TCTDPhiếu 1.9/DN-BHPhiếu 1.10/DN-VBTPhiếu 1.11/DN-NLPhiếu 1.12/DN-TNPhiếu 1.13/DN-DVKPhiếu 1.14/DN-VTPhiếu 1.15/DN-GDPhiếu 1.16/DN-HTXPhiếu 1.17/DN-XNKDV

Phiếu số 1.8/DN-TCTD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng: chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Năm điều tra
2026

Doanh nghiệp/chi nhánh
0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

Ấn danh sách D

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:
Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ:
123 Đường ABC, Quận XYZ
Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:
04, Tỉnh Cao Bằng

3. Ngành tài chính của doanh nghiệp/chi nhánh:
STT Mã ngành cấp 5 Tên ngành cấp 5
1 64190 64190

4. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025(Người):
Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025(Người):
Đơn vị tính: Đồng

1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
STT Tên chi tiêu Mã số Thực hiện năm 2025

Chưa hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.8.TCTD

Lưu tạmHoàn thành kê khai phiếu 1.8.TCTDXóa phiếu 1.8.TCTD

Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh

STT 0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

NỘI DUNG

STT 1 2 3

Màu đen: Cảnh báo, cần xem lại

Màu đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa

Lỗi Mục I, Mã 10 - Tổng chỉ phi chưa được kê khai

Lỗi I, Mã 07 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0

Lỗi I, Mã 08 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0

- Chọn Doanh nghiệp/chi nhánh kê khai (ở bên phải màn hình phiếu)
- Di chuyển đến các ô nhập dữ liệu phiếu điều tra
- Nhấn nút “Lưu tạm” để lưu tạm dữ liệu phiếu sau khi kê khai xong một phần hoặc toàn bộ phiếu điều tra.
- Nhấn nút “Hoàn thành kê khai phiếu 1.8/DN-TCTD” để kiểm tra logic và lưu dữ liệu phiếu sau khi kê khai đầy đủ phiếu điều tra. Nếu “DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI” (ở bên phải màn hình phiếu) không còn hiển thị lỗi logic (màu đỏ) thì người dùng mới có thể hoàn thành kê khai phiếu 1.8/DN-TCTD. Khi đó chương trình sẽ hiển thị thông báo “Đã hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.8/DN-TCTD”.
- Nhấn nút “Xóa phiếu 1.8/DN-TCTD” để thực hiện xóa phiếu điều tra.

Lưu ý: Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp vào kiểm tra thấy doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai có nhiệm vụ xác nhận hoàn thành doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin, phải liên hệ điều tra viên để hủy xác nhận hoàn thành.

Phiếu 1.9/DN-BH

Trên màn hình hiển thị Phiếu 1/DN-TB chọn tab Phiếu 1.9/DN-BH, khi đó sẽ hiển thị màn hình kê khai Phiếu 1.9/DN-BH như sau:

198

Phiếu 1.1/DN-CN Phiếu 1.2/DN-XD Phiếu 1.3/DN-VTKB Phiếu 1.4/DN-LT Phiếu 1.5/DN-LH Phiếu 1.6/DN-DVGC Phiếu 1.7/DN-FATS Phiếu 1.8/DN-TCTD **Phiếu 1.9/DN-BH** Phiếu 1.10/DN-VĐT Phiếu 1.11/DN-NL Phiếu 1.12/DN-TN

Phiếu 1.13/DN-DK Phiếu 1.14/DN-YT Phiếu 1.15/DN-GD Phiếu 1.16/DN-HTX Phiếu 1.17/DN-XNKDV

Phiếu số 1.9/DN-BH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM NĂM 2025
(Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm/chi nhánh thuộc các công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài)

Năm điều tra: 2026

Doanh nghiệp/chi nhánh: 0101850557, Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ ABC

2. Địa chỉ: Số 123, Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tỉnh/Thành phố trực thuộc TW: 04, Tỉnh Cao Bằng

3. Ngành bảo hiểm của doanh nghiệp/chi nhánh:

STT	Mã ngành cấp 5	Tên ngành cấp 5
1	65300	65

4. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2025 (Người): 5

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2025 (Người): 6

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2025
1	Lỗi: Kết quả hoạt động SXKD năm 2025 Mã 06 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0		
2	Lỗi: Kết quả hoạt động SXKD năm 2025 Mã 07 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0		
3	Lỗi: Kết quả hoạt động SXKD năm 2025 Mã 08 chưa được kê khai. Nếu không có dữ liệu nhập 0		

Chưa hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.9.BH

Lưu tạm Hoàn thành kê khai phiếu 1.9.BH Xóa phiếu 1.9.BH

- Chọn Doanh nghiệp/chi nhánh kê khai (ở bên phải màn hình phiếu)

- Di chuyển đến các ô nhập dữ liệu phiếu điều tra

- Nhấn nút “Lưu tạm” để lưu tạm dữ liệu phiếu sau khi kê khai xong một phần hoặc toàn bộ phiếu điều tra.

- Nhấn nút “Hoàn thành kê khai phiếu 1.9/DN-BH” để kiểm tra logic và lưu dữ liệu phiếu sau khi kê khai đầy đủ phiếu điều tra. Nếu “DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI” (ở bên phải màn hình phiếu) không còn hiển thị lỗi logic (màu đỏ) thì người dùng mới có thể hoàn thành kê khai phiếu 1.9/DN-BH. Khi đó chương trình sẽ hiển thị thông báo “Đã hoàn thành kê khai phiếu điều tra 1.9/DN-BH”.

- Nhấn nút “Xóa phiếu 1.9/DN-BH” để thực hiện xóa phiếu điều tra.

Lưu ý: Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp vào kiểm tra thấy doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai có nhiệm vụ xác nhận hoàn thành doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin, phải liên hệ điều tra viên để hủy xác nhận hoàn thành.

Phiếu 1.10/DN-VĐT

Chức năng này dùng kê khai Vốn đầu tư thực hiện năm 2025 của doanh nghiệp.

Điều kiện để doanh nghiệp thực hiện kê khai Phiếu 1.10/DN-VĐT là: Câu A5.7 của Phiếu 1/DN-TB trả lời “Có”.

Giao diện màn hình Phiếu 1.10/DN-VĐT như sau:

Phiếu 1.10/DN-VĐT

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2025 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định... phục vụ hoạt động SXKD)

1. Tên doanh nghiệp: 0100100086, CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3

2. Ngành kinh doanh chính

STT	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5	Là ngành chính
1	Ngành công nghiệp	05100	
2	Ngành xây dựng	41010	

I. Trong năm 2025, Doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?

1. Xây dựng cơ bản

Đơn vị tính: Đồng

Chia ra

Xây dựng và lắp đặt: 100

Máy móc, thiết bị: 110

Đầu tư XDCB khác: 120

Lưu tạm Hoàn thành kê khai phiếu 1.10/VĐT Xóa phiếu 1.10/VĐT

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu 1.2/DN-XD.

Phiếu 1.11/DN-NL

- Quyền nhập tin: Tài khoản Điều tra viên và Đơn vị điều tra webform.
- Quyền được xóa sửa dữ liệu:
- Quản trị dữ liệu, giám sát viên duyệt số liệu các cấp, quản lý điều tra viên, và đơn vị điều tra webform.
- Điều tra viên.
- Đơn vị điều tra webform.

Các bước nhập tin:

Bước 1: Truy cập vào menu Nhập tin chọn “Phiếu 1/DN_TB”

Bước 2: Đợi trang load xong dữ liệu thì vào tab “Phiếu 1.11/DN-NL” để nhập tin.

Phiếu 1.11/DN-NL

SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG TRONG DOANH NGHIỆP NĂM 2025

1. Tên doanh nghiệp: TRINH QUANG TOAN

2. Ngành SXKD chính: Ngành sản xuất kinh doanh chính

3. Tình hình SXKD và tiêu dùng năng lượng của doanh nghiệp năm 2025

STT	Tên năng lượng (A)	Mã năng lượng (B)	Đơn vị tính (C)	Tồn kho đầu kỳ (1)	Khối lượng mua vào		Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác (3)	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất (4)	Đường bộ		
					Tại Việt Nam (2.1)	Trực tiếp nước ngoài (2.2)			Nội địa (5.1)	Quốc tế (5.2)	Nội địa (5.3)
Không có dữ liệu											

Chưa Hoàn thành kê khai phiếu 1.11/NL Hoàn thành kê khai phiếu 1.11/NL Xóa phiếu 1.11/NL

5

DANH SÁCH CẢNH BÁO LỖI

STT	NỘI DUNG
	Màu đen: Cảnh báo, xem lại
	Màu đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa

Không có dữ liệu

Bước 3: Nhấn vào số (2) để lưu dữ liệu

Bước 4: Bấm vào số (3) để hoàn thành kê khai phiếu sau khi đã sửa hết lỗi logic (màu đỏ) ở danh sách logic ở bên phải màn hình nhập tin.

Nút Xóa (4) Xóa dữ liệu đã nhập, làm mới phiếu.

Lưu ý: Nếu điều tra viên đã xác nhận hoàn thành điều tra toàn bộ phiếu thì không được phép sửa xóa phiếu. Để sửa phiếu thì điều tra viên **hủy xác nhận hoàn thành** điều tra toàn bộ phiếu thì doanh nghiệp mới vào sửa, xóa được phiếu.

Phiếu 1.12/DN-TM

Chức năng này dùng kê khai Kết quả hoạt động SXKD năm 2025 của doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Giao diện màn hình Phiếu 1.12/DN-TM như sau:

Phiếu 1/DN-TB

Phiếu 1.1/DN-CN

Phiếu 1.2/DN-XD

Phiếu 1.10/DN-VDT

Phiếu 1.12/DN-TN

Phiếu số 1.12/DN-TM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP NĂM 2025

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

Hiện danh sách...

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh

0100100086. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

01. Thành phố Hà Nội

3. Loại hình doanh nghiệp

4. Ngành hoạt động thương nghiệp của doanh nghiệp/chi nhánh

STT	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5	Là ngành chính
1	Ngành thương nghiệp	46611	

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm/Dịch vụ	Mã sản phẩm	Trà cứu mã sản phẩm	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Trị giá vốn hàng bán	
A	B	C	1	2	3	

[Chưa hoàn thành kê khai phiếu 1.12/DN-TM]

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai phiếu 1.12/TN

Xóa phiếu 1.12/TN

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu 1.1/DN-CN.

Phiếu 1.13/DN-DVK

Khi người dùng vào phiếu, người dùng sẽ chọn doanh nghiệp/chi nhánh để làm việc:

1. Tên doanh nghiệp/cơ sở:

Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc TW

04. Tỉnh Cao Bằng

3. Loại hình doanh nghiệp:

1. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn Nhà nước trung ương

4. Ngành DVK của doanh nghiệp/chi nhánh

STT	Sản phẩm/nhóm sản phẩm	Mã ngành sản phẩm cấp 5
1	dịch vụ khác 12	68102

Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh

Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh

Tên doanh nghiệp/chi nhánh

0101850557001. Chi nhánh số 1 - Hà Nội

Chương trình sẽ đưa về màn hình kê khai:

1. Tên doanh nghiệp/cơ sở:
Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc TW
04. Tỉnh Cao Bằng

3. Loại hình doanh nghiệp:
1. Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn Nhà nước trung ương

4. Ngành DVK của doanh nghiệp/chi nhánh

STT

Sản phẩm/nhóm sản phẩm

Mã ngành sản phẩm cấp 5

1 dịch vụ khác 12

68102

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025 (Đơn vị tính: Đồng)

Sản phẩm do đơn vị sản xuất ra

Tên sản phẩm

Mã sản phẩm

1

2

3

4

A

B

1

2

3

4

Tổng số

1

2

Chưa hoàn thành kê khai phiếu

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai Phiếu 1.13/D...

Xóa phiếu 1.13/D...

DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO LỖI

Tên doanh nghiệp/chi nhánh

0101850557001. Chi nhánh số 1 - Hà Nội

STT

NỘI DUNG

Màu đèn Cảnh báo, cần xem lại số liệu

Màu đỏ: Là bất thuộc phải sửa

Không có dữ liệu

Sau khi kê khai xong, người dùng có thể lưu tạm (chương trình sẽ không kiểm tra logic):

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai Phiếu 1.13/D...

Hoặc Hoàn thành kê khai phiếu:

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai Phiếu 1.13/D...

Chương trình sẽ kiểm tra logic phiếu, nếu còn lỗi thì sẽ được hiển thị bên phải màn hình:

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

A1. THÔNG TIN CHUNG

A.1.1. Tên doanh nghiệp:

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Nhập họ và tên người cung cấp thông tin

Nhập số điện thoại người cung cấp thông tin

Nhập địa chỉ thư điện tử

DANH SÁCH CẢNH BÁO LỖI

STT

Nội dung

Nếu hết lỗi sẽ đưa ra thông báo đã hoàn thành kê khai.

Phiếu 1.14/DN-YT

Khi người dùng vào phiếu, người dùng sẽ chọn doanh nghiệp/chi nhánh để làm việc:

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:
Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương
04. Tỉnh Cao Bằng

3. Ngành sản phẩm

STT

Sản phẩm/nhóm sản phẩm

Mã ngành sản phẩm cấp 5

1 y tế

86910

DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO LỖI

Tên doanh nghiệp/chi nhánh

0101850557001. Chi nhánh số 1 - Hà Nội

Chương trình sẽ đưa về màn hình kê khai:

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: 04. Tỉnh Cao Bằng

3. Ngành sản phẩm

STT	Sản phẩm/nhóm sản phẩm	Mã ngành sản phẩm cấp 5
1	y tế	86910

4. Hoạt động y tế của cơ sở thuộc loại nào: Nhập/Chọn thông tin...

Ghi rõ:

5. Lao động của cơ sở y tế phân theo trình độ chuyên ngành tại thời điểm 31/12/2025

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	

Trong đó:

Lưu tạm Hoàn thành kê khai Phiếu 1.14/D... Xóa phiếu 1.14/D...

DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO/LỖI

Tên doanh nghiệp/chi nhánh: 0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

STT	NỘI DUNG
1	Lỗi Phiếu số 1.14/DN-YT có dữ liệu mà phiếu 1/DN-TB chưa được kê khai
2	Lỗi 7.2. Trong đó trả cho người lao động = 113.00 > Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khám chữa bệnh = 12.00

Sau khi kê khai xong, người dùng có thể lưu tạm (chương trình sẽ không kiểm tra logic):

Lưu tạm Hoàn thành kê khai Phiếu 1.14/D...

Hoặc Hoàn thành kê khai phiếu:

Lưu tạm Hoàn thành kê khai Phiếu 1.14/D...

Chương trình sẽ kiểm tra logic phiếu, nếu còn lỗi thì sẽ được hiển thị bên phải màn hình:

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ tên người cung cấp thông tin: Nhập họ và tên người cung cấp thông tin

Số điện thoại: Nhập số điện thoại người cung cấp thông tin

Email: Nhập địa chỉ thư điện tử

A1. THÔNG TIN CHUNG

A.1.1. Tên doanh nghiệp: TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI

STT	Nội dung
-----	----------

Nếu hết lỗi sẽ đưa ra thông báo đã hoàn thành kê khai.

Phiếu 1.15/DN-GD

Chức năng này dùng kê khai *Kết quả hoạt động giáo dục năm 2025*.

Giao diện như sau:

Phiếu số 1.15/DN-GD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động giáo dục)

Năm điều tra: 2026 Doanh nghiệp/chi nhánh: 0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Chi nhánh số 1 - Hà Nội

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: 04. Tỉnh Cao Bằng

3. Ngành sản phẩm chính:

STT	Mã ngành cấp 5	Tên ngành cấp 5
1	85110	giáo dục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2025

1. Hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở thuộc loại nào dưới đây? Chọn hoạt động giáo dục, đào tạo...

Chưa hoàn thành kê khai phiếu số điều tra 1.15.GD

Lưu tạm Hoàn thành kê khai phiếu số 1.15 Xóa phiếu số 1.15

DS DN/Chi nhánh - CẢNH BÁO/LỖI

STT	Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh
1	0101850557001, Chi nhánh số 1 - Hà Nội

STT	NỘI DUNG
	Màu đen: Cảnh báo, xem lại

Nhập dữ liệu cần kê khai và ấn nút “Lưu tạm”, giao diện sẽ hiện ra như sau:

STT	Danh sách doanh nghiệp/chi nhánh
1	0101850557001. Chi nhánh số 1 - Hà Nội

STT	NỘI DUNG
1	Lỗi: 2. Chỉ tiêu 01 có lao động làm việc bán thời gian = 20 > Tổng số = 10
2	Lỗi: 2. Chỉ tiêu 02 có lao động làm việc bán thời gian = 20 > Tổng số = 10
3	Lỗi: 2. Chỉ tiêu 01 có lao động nữ = 30 > Tổng số = 10
4	Lỗi: 2. Chỉ tiêu 02 có lao động nữ = 30 > Tổng số = 10

Phiếu 1.17/DN-XNKDV

Chọn doanh nghiệp để làm việc. Chương trình sẽ đưa về màn hình kê khai:

STT	Danh sách cảnh báo/lỗi
1	Lỗi: 2. Chỉ tiêu 01 có lao động làm việc bán thời gian = 20 > Tổng số = 10
2	Lỗi: 2. Chỉ tiêu 02 có lao động làm việc bán thời gian = 20 > Tổng số = 10
3	Lỗi: 2. Chỉ tiêu 01 có lao động nữ = 30 > Tổng số = 10
4	Lỗi: 2. Chỉ tiêu 02 có lao động nữ = 30 > Tổng số = 10

Sau khi kê khai xong, người dùng có thể lưu tạm (chương trình sẽ không kiểm tra logic):

Hoặc Hoàn thành kê khai phiếu:

Chương trình sẽ kiểm tra logic phiếu, nếu còn lỗi thì sẽ được hiển thị bên phải màn hình:

STT	Danh sách cảnh báo/lỗi
1	Lỗi: 2. Chỉ tiêu 01 có lao động làm việc bán thời gian = 20 > Tổng số = 10
2	Lỗi: 2. Chỉ tiêu 02 có lao động làm việc bán thời gian = 20 > Tổng số = 10
3	Lỗi: 2. Chỉ tiêu 01 có lao động nữ = 30 > Tổng số = 10
4	Lỗi: 2. Chỉ tiêu 02 có lao động nữ = 30 > Tổng số = 10

Nếu hết lỗi sẽ đưa ra thông báo đã hoàn thành kê khai.

Phiếu 2/DN-NN

Trên trang Tổng Điều tra kinh tế 2026 - Khối doanh nghiệp, hợp tác xã chọn mục Nhập tin Phiếu 2/DN-NN, khi đó sẽ hiển thị màn hình kê khai phiếu 2/DN-NN như sau:

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2026 KHỐI DOANH NGHIỆP HỢP TÁC XÃ

Năm điều tra: 2026 Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội [Danh sách Chi nhánh/VPĐD]

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI NĂM 2025
(Áp dụng cho chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam)
Chi nhánh/Văn phòng đại diện được chọn trong danh sách:

1. Tên Chi nhánh/Văn phòng đại diện:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc TW:
Xã/phường/đặc khu:
Thôn, ấp (số nhà, đường phố):
Số điện thoại:
Email:

3. Thông tin về người quản lý, điều hành Chi nhánh/Văn phòng đại diện:

Họ và tên:
Năm sinh:
Giới tính:
Dân tộc:
- Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài":
Quốc tịch:
Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài":
Quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường trú nhất):

NỘI DUNG

STT Mau đem: Cảnh báo, cần xem lại Mau đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa

Không có dữ liệu

- Chọn Tỉnh/Thành phố

- Nhấn nút Danh sách Chi nhánh/VPĐD để hiển thị danh sách chi nhánh/văn phòng đại diện của Tỉnh/Thành phố đó

Danh sách Chi nhánh/Văn phòng đại diện

Chọn Chi nhánh/VPĐD Mã số thuế Tên chi nhánh/Văn phòng đại diện

Chọn 0100000009 TRINH QUANG TOAN

Chọn 0100100079 CÔNG TY VIỄN THÔNG ĐIỆN LỰC VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Chọn 0100100086 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỆT 8-3

Chọn 0100100103 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

Chọn 0100100128 CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Chọn 0100100174 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ HÀ NỘI

Chọn 0100100181 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HỒ GƯƠM

Chọn 0100100216 CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Chọn 0100100223 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG THÁP

Chọn 0100100230 CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT SON HÀ NỘI

- Chọn Chi nhánh/VPĐD ở danh sách trên rồi nhấn nút Chọn để hiển thị thông tin nhập dữ liệu phiếu như màn hình dưới:

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2026 KHỐI DOANH NGHIỆP HỢP TÁC XÃ

Năm điều tra: 2026 Tỉnh/Thành phố: 01. Thành phố Hà Nội [Danh sách Chi nhánh/VPĐD]

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI NĂM 2025
(Áp dụng cho chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam)
Chi nhánh/Văn phòng đại diện được chọn trong danh sách: 0100000009. Trinh Quang Toan

1. Tên Chi nhánh/Văn phòng đại diện:

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc TW:
Xã/phường/đặc khu:
Thôn, ấp (số nhà, đường phố):
Số điện thoại:
Email:

3. Thông tin về người quản lý, điều hành Chi nhánh/Văn phòng đại diện:

Họ và tên:
Năm sinh:
Giới tính:
Dân tộc:
- Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài":
Quốc tịch:
Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bảng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có):

4. Ngành đăng ký SXKD chính:

NỘI DUNG

STT Mau đem: Cảnh báo, cần xem lại Mau đỏ: Lỗi bắt buộc phải sửa

1 Lỗi: Trong đó: bao động nđ = 11 + Lao động thời điểm 1/1/2025 = 10

2 Lỗi 2: Địa chỉ Tỉnh của doanh nghiệp chưa được kê khai hoặc kê khai không đúng

3 Lỗi 2: Địa chỉ Xã của doanh nghiệp chưa được kê khai hoặc kê khai không đúng

- Di chuyển đến các ô nhập dữ liệu phiếu điều tra

- Nhấn nút “Lưu tạm” để lưu tạm dữ liệu phiếu sau khi kê khai xong một phần hoặc toàn bộ phiếu điều tra.

- Nhấn nút “Hoàn thành kê khai phiếu 2/DN-NN” để kiểm tra logic và lưu dữ liệu phiếu sau khi kê khai đầy đủ phiếu điều tra. Nếu “DANH SÁCH CẢNH BÁO/LỖI” (ở bên phải màn hình phiếu) không còn hiển thị lỗi logic (màu đỏ) thì người dùng mới có thể hoàn thành kê khai phiếu 2/DN-NN. Khi đó chương trình sẽ hiển thị thông báo “Đã hoàn thành kê khai phiếu điều tra 2/DN-NN”.

- Nhấn nút “Xóa phiếu 2/DN-NN” để thực hiện xóa phiếu điều tra.

* **Lưu ý:** Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp vào kiểm tra thấy doanh nghiệp đã hoàn thành kê khai có nhiệm vụ xác nhận hoàn thành doanh nghiệp.

Khi doanh nghiệp muốn thay đổi thông tin, phải liên hệ điều tra viên để hủy xác nhận hoàn thành.

IV. KIỂM TRA DỮ LIỆU

Tra cứu dữ liệu phiếu điều tra

- Quyền thực hiện: tất cả các quyền.

- Trên thanh menu chọn: **Kiểm tra dữ liệu → Tra cứu dữ liệu phiếu điều tra**

Bước 1: Tài khoản đăng nhập chọn “Năm”, “Tỉnh”, “Xã”, “Phiếu điều tra” muốn tra cứu dữ liệu. Tài khoản Tỉnh sẽ mặc định theo mã tỉnh của tài khoản đăng nhập.

Bước 2: Chọn chỉ tiêu, phép toán và giá trị muốn tra cứu, có thể chọn 1 hoặc nhiều chỉ tiêu, sau đó bấm **Tra cứu dữ liệu**, chương trình sẽ hiển thị danh sách các phiếu theo biểu thức điều kiện.

Ví dụ như hình ảnh dưới đây:

Phiếu điều tra
Phiếu số 1.1/DN-CN: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2025

Danh sách các chỉ tiêu

Tìm nhanh chỉ tiêu...

Khối lượng sản phẩm gia công (Phiếu_CN_SPGC.KhoiluongSP_Giacong)
Số lao động cuối năm (Phiếu_CN.SoLao dong_CuoiNam)
Số lao động cuối năm nữ (Phiếu_CN.SoLao dong_CuoiNam_Nu)
Số lao động đầu năm (Phiếu_CN.SoLao dong_DauNam)
Tên sản phẩm (Phiếu_CN_SPGC.TenSanpham)
Tổng trị giá sản phẩm tiêu thụ (Phiếu_CN.TongTrigiaSP_Tieuthu)

Phép toán

= <> < <=
> >= + -
* / và hoặc
có chứa không có giá trị ()

Khoảng giá trị

Nhập giá trị và bấm ra ngoài để thêm...

(Phiếu_CN.SoLao dong_CuoiNam > '0') or (Phiếu_CN.SoLao dong_DauNam > '0')

Thực hiện lại **Tra cứu dữ liệu**

Xuất dữ liệu Excel **Tìm kiếm...**

STT	Mã tỉnh	Mã số thuế	Mã số thuế 2	Cơ sở Mã số thuế	Cơ sở Mã số thuế 2	Người nhập	Xem
1	01	0100100086		0100100086		quantri	

- Bấm vào biểu tượng  để vào xem chi tiết phiếu.
- Bấm vào biểu tượng  **Xuất dữ liệu Excel** để xuất danh sách ra Excel.

SỔ TAY HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU DOANH NGHIỆP

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập:

Nguyễn Thị Thúy Hằng

Vương Ngọc Lam - Ngọc Lan

Trình bày sách: MẠNH HÀ - TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa: DŨNG THẮNG

Ấn phẩm được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485

Website: efph.vn; nxbkinhhtetaichinh.vn

Email: info@efph.vn

- In 200 cuốn khổ 20,5 x 29,5 cm tại Công ty TNHH In Hà Nội Mới,
Địa chỉ: Xóm 6, Xã Nga An, Tỉnh Thanh Hóa.
- Số xác nhận ĐKXB: 700-2026/CXBIPH/01-24/KTTC do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp.
- QĐXB số 44/QĐ-NXBKTTC ngày 26/02/2026 của Giám đốc Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính
- In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2026
- ISBN: 978-604-75-2691-8